

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG XÃ HỘI



NGUYỄN THỊ THỦY

**ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP CHO LAO ĐỘNG
NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

HÀ NỘI - 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG XÃ HỘI



NGUYỄN THỊ THỦY

**ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP CHO LAO ĐỘNG
NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

MÃ NGÀNH: 8340404

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. HOÀNG THANH TÙNG

HÀ NỘI - 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn “Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội” là công trình khoa học do bản thân tôi nghiên cứu, thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp nhằm mục đích phục vụ cho việc học tập và công tác của bản thân tôi. Các thông tin trích dẫn trong luận văn được thực hiện đúng theo quy định.

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Học viên

Nguyễn Thị Thủy

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin được gửi lời cảm ơn chân thành đến lãnh đạo, cán bộ, giảng viên của Trường Đại Học Lao động và Xã hội đã tạo điều kiện tốt nhất cho tôi trong quá trình học tập và nghiên cứu tại Trường.

Trong quá trình thực hiện luận văn “Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội”, tôi đã nhận được sự hướng dẫn tận tình và chu đáo của PGS.TS. Hoàng Thanh Tùng. Xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc đối với PGS.TS. Hoàng Thanh Tùng về sự chỉ bảo, giúp đỡ tận tình này.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội, Phòng quản lý ngành nghề Chi cục Phát triển nông thôn Hà Nội đã tạo điều kiện và cung cấp thông tin, tài liệu, đóng góp ý kiến giúp tôi hoàn thành luận văn.

Dù đã rất cố gắng, song khó tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót. Rất mong nhận được sự chỉ dẫn, góp ý của các thầy, cô giáo và bạn bè đồng nghiệp để luận văn được bổ sung, hoàn thiện.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Học viên

Nguyễn Thị Thủy

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC VIẾT TẮT	vii
DANH MỤC BẢNG BIỂU	viii
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	ix
LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài:.....	1
2. Tình hình nghiên cứu đề tài:	3
3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu.....	5
4. Đối tượng, Phạm vi nghiên cứu	5
5. Phương pháp nghiên cứu.....	6
6. Những đóng góp mới của luận văn	7
7. Kết cấu của luận văn:	8
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN.....	9
1.1. Một số khái niệm liên quan.....	9
1.1.1. Lao động nông thôn	9
1.1.2. Nghề nông nghiệp	10
1.1.3. Đào tạo nghề	12
1.1.4. Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	12
1.2. Nội dung đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	14
1.2.1. Xác định nhu cầu và đối tượng đào tạo.....	14
1.2.2. Xây dựng chương trình và lựa chọn hình thức đào tạo.....	18
1.2.3. Lựa chọn cơ sở đào tạo	21
1.2.4. Tổ chức đào tạo nghề	22

1.2.5 Đánh giá kết quả đào tạo nghề	24
1.3. Các yếu tố tác động đến đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.....	25
1.3.1. Tổ chức quản lý nhà nước về đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.....	25
1.3.2 Tuyên truyền tư vấn học nghề nông nghiệp và việc làm cho lao động nông thôn.....	27
1.3.3 . Đội ngũ hướng dẫn và quản lý dạy nghề	28
1.3.4. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương.....	28
1.3.5. Trình độ của người lao động.....	29
1.4. Kinh nghiệm đào tạo nghề nông nghiệp ở một số địa phương và bài học kinh nghiệm đối với Thành phố Hà Nội	31
1.4.1. Đào tạo nghề nông nghiệp tại một số địa phương	31
1.4.2. Bài học kinh nghiệm đối với Hà Nội	34
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TP HÀ NỘI	36
2.1. Tổng quan về TP Hà Nội	36
2.1.1.Điều kiện tự nhiên	36
2.1.2. Tình hình dân số và lao động.....	42
2.1.3. Khu vực nông nghiệp và tập quán canh tác.	45
2.2. Thực trạng các hoạt động đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn TP Hà Nội	47
2.2.1 Xác định nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp địa phương.....	47
2.2.2. Chương trình, quy mô và cơ cấu đào tạo	49
2.2.3. Lựa chọn cơ sở đào tạo nghề nông nghiệp.....	54
2.2.4 Tổ chức thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp	56
2.2.5. Tổng kết đánh giá kết quả đào tạo	64

2.3. Yếu tố ảnh hưởng đến đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn TP Hà Nội.....	69
2.3.1. Tổ chức quản lý nhà nước về đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	69
2.3.2. Tuyên truyền tư vấn học nghề nông nghiệp và việc làm cho lao động nông thôn.....	71
2.3.3. Đội ngũ hướng dẫn và quản lý dạy nghề	76
2.4. Đánh giá chung về thực trạng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động ở nông thôn trên địa bàn TP Hà nội	77
2.4.1. Những mặt đạt được.....	77
2.4.2. Những tồn tại và nguyên nhân	79
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	83
3.1. Phương hướng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn TP Hà Nội.....	83
3.1.1. Quan điểm chỉ đạo về phát triển đào tạo nghề nông nghiệp trong giai đoạn 2015- 2020, tầm nhìn 2030	83
3.1.2. Phương hướng phát triển đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn Tp Hà Nội.....	85
3.2. Một số giải pháp phát triển đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn Tp Hà Nội.....	86
3.2.1. Đẩy mạnh thực hiện công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức xã hội về đào tạo nghề nông nghiệp và công tác dạy nghề.....	86
3.2.2. Tăng cường các hoạt động nghiên cứu xác định nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp đối với từng địa phương	88

3.2.3. Hoàn thiện nội dung, chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, đổi mới phương pháp, nâng cao trình độ năng lực đội ngũ giảng dạy.....	89
3.2.4. Tăng cường công tác quản lý đào tạo	90
3.2.5. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo.	92
3.2.6. Hợp tác quốc tế trong đào tạo nghề nông nghiệp	92
3.2.7. Huy động nguồn lực để đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.....	93
3.2.8 Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong công tác ĐTN cho LĐNT	94
3.3. Các kiến nghị với các cơ quan có liên quan.....	94
3.3.1 Đối với Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Lao động - TB và XH:	94
3.3.2. Đối với UBND Thành phố và các Sở liên quan.....	95
3.3.3 Đối với lao động nông thôn học nghề nông nghiệp.....	96
3.3.4 Đối với các cơ sở đào tạo nghề	97
KẾT LUẬN	98
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	99
PHỤ LỤC	103

DANH MỤC VIẾT TẮT

CBQL	: Cán bộ quản lý
CĐ	: Cao đẳng
CHLB	: Cộng hòa liên bang
CNH-HĐH	: Công nghiệp hóa - hiện đại hóa
CSDN	: Cơ sở dạy nghề
DN	: Dạy nghề
ĐH	: Đại học
ĐT	: Đào tạo
GV	: Giáo viên
HĐND	: Hội đồng nhân dân
HNDN	: Hướng nghiệp dạy nghề
KH-KT	: Khoa học – Kỹ thuật
KT-XH	: Kinh tế - Xã hội
LĐTĐ&XH	: Lao động thương binh và xã hội
MHĐTĐN	: Mô hình đào tạo nghề
THCN	: Trung học chuyên nghiệp
THCS	: Trung học cơ sở
THPT	: Trung học phổ thông
TTĐN	: Trung tâm dạy nghề
TTGDTX	: Trung tâm giáo dục thường xuyên
TW	: Trung ương
UBND	: Ủy ban nhân dân
LĐNT	: Lao động nông thôn

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1 Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp Thành phố Hà Nội năm 2020	38
Bảng 2.2: Dân số và diện tích các quận, huyện Thành phố Hà Nội	42
Bảng 2.3: Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2020.....	44
Bảng 2.4. Số lượng lao động có nhu cầu học nghề nông nghiệp tại TP Hà Nội giai đoạn 2016 đến 2020	48
Bảng 2.5: Tình hình đầu tư về cơ sở vật chất của.....	55
trung tâm dạy nghề nông nghiệp.....	55
Bảng 2.6: Cơ sở và số lượng lao động tham gia đào tạo nghề nông nghiệp trên địa bàn TP Hà Nội giai đoạn 2016-2020.....	57
Bảng 2.7: Đánh giá của người học về cơ sở vật chất phục vụ các lớp đào tạo nghề	59
Bảng 2.8: Đánh giá của người học nghề đối với chương trình, giáo trình đào tạo nghề nông nghiệp	60
Bảng 2.9. Đánh giá của người học về giáo viên đào tạo nghề nông nghiệp...	61
Bảng 2.10: Mức chi phí đào tạo nghề nông nghiệp, truyền nghề tiểu thủ công nghiệp cho lao động nông thôn thuộc chương trình khuyến công thành phố Giai đoạn 2016-2020.....	62
Bảng 2.11: Kết quả đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2016-2020 (phân theo nghề đào tạo).....	65
Bảng 2.12: Kết quả chính quyền hỗ trợ tìm việc làm cho LĐNT.....	67
Bảng 2.13: Tổng hợp các hình thức ĐTN và số lao động đã tham gia học nghề	68
Bảng 2.14: Danh mục các ngành nghề nông nghiệp đào tạo	74
Bảng 2.15: Kết quả công tác truyền thông về ĐTN cho LĐNT	75

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về ĐTN.....	26
Hình 2.1: Bản đồ địa giới hành chính Hà Nội	37

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài:

Nghề nghiệp và việc làm là một trong những vấn đề xã hội có tính chất toàn cầu, là mối quan tâm lớn của nhiều quốc gia. Việt Nam là quốc gia có truyền thống nông nghiệp lâu đời, nông thôn hiện nay chiếm hơn 70% lao động xã hội và đây là nguồn lao động dồi dào, đầy tiềm năng cho sự phát triển kinh tế xã hội, góp phần thực hiện thành công quá trình nông nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước. Việc nâng cao năng lực cho lao động nông thôn sẽ giúp cho họ có nhiều việc làm hơn, cải thiện thu nhập và đời sống.

Hà Nội là trung tâm kinh tế, chính trị của cả nước thuộc đồng bằng Sông Hồng. Hà nội có tổng diện tích 3,328,9 km²; với 30 quận, huyện và thị xã Sơn Tây (386 xã, 177 phường, 21 thị trấn). Dân số: 8.053.663 người (dân số Thành Thị 3962.927 người; dân số Nông thôn 4.090.736 người); trong đó 4.430.320 người trong độ tuổi lao động (Thành thị 2.859.772 người); nông thôn 1.570.548 người)[8,99]. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với đô thị hóa hiện nay một diện tích đáng kể đất nông nghiệp đã và đang được chuyển thành đất xây dựng nhà ở, khu công nghiệp. Từ đó, những người nông dân không còn làm nông mà chuyển sang làm các công việc phi nông nghiệp. Một lượng lớn số lao động này dịch chuyển đến các thành phố lớn để mưu sinh. Tuy nhiên, dưới sức ép của khủng hoảng kinh tế, các nhà máy xí nghiệp đã sa thải số lượng lớn công nhân. Người lao động thất nghiệp, trong số họ, có nhiều người chuyển về nông thôn sinh sống. Từ đó làm chậm lại quá trình chuyển dịch lao động, đồng thời tạo thêm sức ép cho khu vực nông thôn vốn thiếu việc làm. Trong khi đó, nhiều làng nghề thủ công ở nông thôn đã mai một, mất dần khiến tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn ngày càng cao. Tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn còn dẫn đến nhiều tệ nạn nảy sinh ảnh hưởng đến đời sống của người dân. Chính vì vậy mà đào tạo nghề nông

ng nghiệp cho lao động nông thôn là một vấn đề cấp thiết. Để giải quyết thực trạng đào tạo nghề cho lao động nông thôn nước ta, ngày 27/11/2009, Thủ tướng chính phủ ban hành Quyết định số 1956/QĐ-TTg, phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” (gọi tắt là đề án 1956). Trên cơ sở đó, Thành phố Hà Nội cũng đã triển khai các quy định của Nhà nước và ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, chương trình dạy nghề và giải quyết việc làm theo từng giai đoạn cho lao động nông nghiệp trên địa bàn Thành phố. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2017 là 60,66 (%); năm 2018 là 63,18(%); năm 2019 là (67,51%); năm 2020 là 70,2(%). Giai đoạn 2016-2019 tổ chức đào tạo cho 76.203 người là lao động nông thôn. Trong đó số lao động nông thôn được đào tạo nghề nông nghiệp là 47.252 người, đạt 71,80% kế hoạch; tỷ lệ có việc làm sau đào tạo đạt 89,61%.

Có thể nói đến nay Đề án 1956 đã mang lại những thành công nhất định thể hiện qua sự phát triển mạnh mẽ của ngành nông nghiệp Việt nam trong những năm qua. Tuy nhiên, việc vận dụng triển khai đề án tại từng địa phương có phần khác nhau do đặc thù của địa phương khác nhau và do vậy hiệu quả mà đề án 1956 mang lại cũng không đồng nhất. Đặc biệt tại thành phố Hà Nội, thủ đô của cả nước, sau khi mở rộng địa giới hành chính thì diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn. Một bộ phận không nhỏ người lao động chưa hiểu đầy đủ sự cần thiết về lợi ích và trách nhiệm của nghề nghiệp. Cộng với độ tuổi, trình độ chuyên môn không đồng đều nên cơ hội việc làm cũng bị hạn chế. Vậy làm thế nào để phát triển nghề nông nghiệp đồng thời tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn tại thành phố Hà Nội? Xuất phát từ thực tế này, Học viên đã chọn đề tài “*Đào tạo nghề nông nghiệp cho Lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội*” cho luận văn của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài:

Tính đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến nội dung về việc làm và đào tạo nghề cho lao động nông thôn nói chung và lao động nông thôn bị thu hồi đất nói riêng, cụ thể:

- Luận án Tiến sĩ : “ *Giải quyết việc làm và đảm bảo đời sống cho người lao động sau khi bị thu hồi đất trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở tỉnh Nghệ An* ” chuyên ngành kinh tế của NCS Lê Thu Thảo, trường Đại học Đà Nẵng 2011. Luận án đã tập trung giải quyết một số vấn đề như: Hệ thống hóa cơ sở lý luận về giải quyết việc làm và đảm bảo đời sống cho người lao động bị thu hồi đất trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa; Phân tích được mối quan hệ giữa giải quyết việc làm và bảo đảm đời sống cho người lao động với yêu cầu thu hồi đất phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa. Nghiên cứu kinh nghiệm giải quyết việc làm và đảm bảo đời sống cho người lao động bị thu hồi đất của một số địa phương và rút ra bài học kinh nghiệm đối với Nghệ An; Phân tích thực trạng giải quyết việc làm và đảm bảo đời sống cho người lao động sau khi bị thu hồi đất trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ở tỉnh Nghệ An từ năm 2001 đến nay, chỉ ra những kết quả đạt được cũng như những hạn chế và nguyên nhân. Từ đó đề xuất quan điểm và giải pháp nhằm giải quyết có hiệu quả hơn vấn đề giải quyết việc làm cho lao động nông thôn bị thu hồi đất ở tỉnh Nghệ An.

- Luận án Tiến sĩ, “ *Đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa* ” của tác giả Nguyễn Văn Đại, trường Đại học Kinh tế Quốc dân năm 2012. Tác giả đã đánh giá một cách khách quan thực trạng đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng Sông Hồng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời chỉ ra những giải pháp để giải quyết khó khăn và đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn khu vực này.

- Tác giả Tăng Minh Lộc, với bài : “*Thực hiện đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn: Điều chỉnh lại cơ cấu lao động, cách dạy nghề*” đăng trên báo Nông nghiệp Việt Nam. Tác giả đã đưa ra những mặt đạt được, thành công của đề án khi đưa vào triển khai thực hiện, tuy nhiên việc thực hiện Đề án ở khắp các tỉnh, thành phố vẫn còn nhiều khó khăn, bất cập cần được khắc phục, chấn chỉnh và đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện Đề án trong giai đoạn tiếp theo.

- Tác giả Nguyễn Tiến Dũng, với bài viết: “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong thời kỳ hội nhập quốc tế” đăng trên website <http://old.molisa.gov.vn/> của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Tác giả đã nêu ra một số kết quả bước đầu trong công tác đào tạo nghề cho lao động ở nước ta và đề cập đến một số hướng giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho lao động. Những giải pháp mà tác giả đưa ra còn mang tính khái quát và chung chung. Bài viết có tính tham khảo hữu hiệu cho những nghiên cứu về đào tạo nghề cho lao động nông thôn từng địa phương cụ thể.

- Tác giả Phạm Tất Dong- Hội khuyến học Việt nam với bài viết “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với chủ trương xây dựng xã hội học tập” đăng trên website <http://tuyengiao.vn> của Tạp chí Ban tuyên giáo Trung ương ngày 30/3/2022. Tác giả đã nêu được nguồn lực quan trọng trong đào tạo nghề và những xu thế lớn trong quá trình đổi mới hệ thống nghề ở nông thôn, lợi ích của việc đào tạo nghề. Bài viết chỉ chương trình hướng nghiệp đào tạo mới phù hợp với tình hình thực tế.

Trong thời gian tổ chức thực hiện đề án 1956 giai đoạn 2016-2020, trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Trung ương, Thành ủy Hà Nội đã ban hành Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVI, Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 03/8/2016 của HĐND Thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 của thành phố Hà Nội. Hằng năm, Thành phố đã ban

hành nhiều Nghị Quyết, Chỉ Thị, Quyết định, Kế hoạch, Chương Trình... liên quan đến phát triển kinh tế- xã hội và đảm bảo an sinh xã hội trong đó có đảm bảo việc làm và nâng cao chất lượng cho người lao động ở nông thôn.

Như vậy, đào tạo nghề ngày càng được xã hội quan tâm, đã có một số nghiên cứu về đổi mới và phát triển công tác dạy nghề ở nước ta, trong đó cũng nêu ra mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp cơ bản để phát triển công tác dạy nghề ở nước ta. Với đề tài đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã có nhiều bài viết nghiên cứu, tuy nhiên nghiên cứu về “Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội” thì đến nay chưa có nghiên cứu nào đề cập. Vì vậy, Học viên chọn nghiên cứu đề tài **“Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội”** làm đề tài luận văn thạc sỹ của học viên.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

3.1 Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu thực trạng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn Tp Hà Nội và đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp trên địa bàn TP Hà Nội

3.2 Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn;
- Nghiên cứu thực trạng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn Tp Hà Nội; đánh giá những thành công, những hạn chế và nguyên nhân;
- Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn Tp Hà Nội

4. Đối tượng, Phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi thời gian: Số liệu nghiên cứu được thu thập trong giai đoạn từ 2017-2020, giải pháp định hướng đến 2025

- Phạm vi không gian: Tập trung nghiên cứu vấn đề đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn TP Hà Nội

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Kết hợp sử dụng các phương pháp điều tra, phương pháp phân tích, so sánh, thống kê, phương pháp chuyên gia và tổng hợp, dựa trên những tài liệu thực tiễn của các ngành có liên quan đến phạm vi nghiên cứu để làm rõ vấn đề mà đề tài đề cập.

5.1. Phương pháp thu thập thông tin, dữ liệu

Thông tin, dữ liệu thứ cấp được thu thập bằng phương pháp nghiên cứu tại bàn. Tác giả thu thập thông tin qua các tài liệu, các báo cáo ngành, báo cáo của các địa phương liên quan đến vấn đề nghiên cứu

Thông tin, dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng phương pháp điều tra, phỏng vấn chuyên gia.

+ *Phương pháp điều tra xã hội học*: Đối tượng khảo sát là những người lao động nông thôn đã tham gia khóa đào tạo nghề nông nghiệp. Số phiếu phát ra là 360 phiếu, số phiếu thu về là 360 phiếu.

Mẫu phiếu điều tra được thiết kế phù hợp cho đối tượng được khảo sát và được thể hiện chi tiết trong phần Phụ lục. Số phiếu phân bổ cho các quận, huyện, thị xã có nông nghiệp như sau: Sóc Sơn; Đông Anh; Gia Lâm; Bắc Từ Liêm; Nam Từ Liêm; Thanh Trì; Mê Linh; Sơn Tây; Ba Vì; Phúc Thọ; Đan Phượng; Hoài Đức; Quốc Oai; Thạch Thất; Chương Mỹ; Thanh Oai; Thường

Tín; Phú Xuyên; Ứng hòa; Mỹ Đức; Hà Đông; Tây Hồ; Long Biên; Hoàng Mai mỗi địa phương 15 phiếu.

+ *Phương pháp phỏng vấn chuyên gia*

Tác giả thực hiện phỏng vấn sâu tham khảo ý kiến của các nhà khoa học, các cán bộ giáo viên dạy nghề để thu thập và phân tích đánh giá vấn đề được khách quan

5.2. Phương pháp xử lý thông tin, dữ liệu

Trong quá trình nghiên cứu tác giả xử lý thông tin dữ liệu sơ cấp bằng công cụ phần mềm Excel, sử dụng các phương pháp phân tổ, phân nhóm. Áp dụng một số tiêu thức để đánh giá kết quả, hiệu quả của từng nội dung nghiên cứu.

Trong quá trình phân tích dữ liệu, tác giả chủ yếu dùng phương pháp thống kê mô tả các hiện trường kinh tế xã hội bằng việc mô tả thông qua các chỉ tiêu tổng hợp như số tuyệt đối, số tương đối, bình quân. Ngoài ra, phương pháp thống kê mô tả còn được dùng để so sánh và mô tả các hiện tượng trên cơ sở phân tổ, phân tích các hoạt động trong công tác dạy nghề, từ đó rút ra những kết luận, những nhận xét đánh giá.

Phương pháp thống kê so sánh là một số chỉ tiêu về kết quả của các hoạt động đào tạo và quản lý dạy nghề so với từng năm, so sánh giữa kết quả đạt được với bản kế hoạch đề ra, so sánh kết quả đạt được hàng năm so với các đơn vị tương đương, đánh giá và đề xuất những giải pháp trước mắt và lâu dài để phát triển đào tạo nghề.

6. Những đóng góp mới của luận văn

Về lý luận: Hệ thống hóa và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về công tác đào tạo nghề nông nghiệp.

Về thực tiễn: Luận văn đã giúp độc giả xem xét một cách tổng quát về đào tạo nghề nông nghiệp tại Thành phố Hà Nội, những thành tựu đạt được,

đặc biệt là những hạn chế, những bất cập trong công tác đào tạo nghề nông nghiệp, ảnh hưởng của nó đối với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cả nước nói chung, ở Thành phố Hà Nội nói riêng.

Đề xuất được một số giải pháp phù hợp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đào tạo nghề trên địa bàn TP Hà Nội.

Luận văn là công trình nghiên cứu có độ tin cậy, đảm bảo tính khoa học có thể được sử dụng cho các nhà quản lý kinh tế, các nhà hoạch định chính sách của Thành phố Hà Nội đánh giá thực trạng công tác đào tạo nghề nông nghiệp, từ đó đưa ra các giải pháp về công tác quản lý đào tạo nghề nông nghiệp hiệu quả.

7. Kết cấu của luận văn:

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, Luận văn được trình bày trong 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn

Chương 2: Thực trạng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn TP Hà Nội

Chương 3 Giải pháp phát triển đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn TP Hà Nội

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

1.1. Một số khái niệm liên quan

1.1.1. Lao động nông thôn

Nông thôn là khu vực sinh sống của cộng đồng dân cư chủ yếu là nông dân, là vùng sản xuất nông nghiệp, ngoài ra còn có các hoạt động sản xuất và dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp, và cho cộng đồng nông thôn. So với đô thị, nông thôn có cơ sở hạ tầng, trình độ sản xuất hàng hóa thấp hơn.

Nguồn lao động nông thôn là một bộ phận dân số sinh sống và làm việc ở nông thôn trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật (nam từ 16 tuổi đến 60 tuổi, nữ từ 16 đến 55 tuổi) có khả năng lao động.

Lực lượng lao động nông thôn là bộ phận của người lao động ở nông thôn bao gồm những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, đang có việc làm và những người thất nghiệp nhưng có nhu cầu tìm việc làm.

Theo Nguyễn Tiệp: “Lao động nông thôn là một bộ phận của nguồn nhân lực quốc gia, bao gồm toàn bộ những người có khả năng lao động (lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân và những người có khả năng tham gia lao động nhưng chưa tham gia lao động) thuộc khu vực nông thôn (khu vực địa lý bao trùm toàn bộ dân số nông thôn)”[28,102].

Lao động nông thôn dựa trên một số đặc điểm cơ bản sau:

Số lượng lớn: theo Báo cáo các điều tra lao động việc làm quý 4 năm 2021 của Tổng cục thống kê, lao động nông thôn có khoảng 31.1 triệu người [29,102].

Lao động nông thôn chủ yếu làm nông nghiệp, trình độ học vấn thấp, không được đào tạo cơ bản. Ngoài ra, họ tham gia sản xuất, phục vụ nông nghiệp: bán giống, cây con, thuốc bảo vệ thực vật,...

Lao động nông thôn mang tính thời vụ: lao động nông nghiệp, nông thôn làm việc có tính mùa vụ do đặc thù của nghề nông. Đối tượng của nghề nông là cây trồng, vật nuôi, chúng là những cơ thể sống trong đó quá trình tái sản xuất tự nhiên và tái sản xuất kinh tế đan xen nhau. Cùng một loại cây trồng, vật nuôi ở những địa phương có điều kiện tự nhiên khác nhau sẽ có quá trình sinh trưởng và phát triển khác nhau. Tính thời vụ trong nông nghiệp là vĩnh viễn, chúng ta chỉ có thể tìm cách giảm tính thời vụ chứ không thể xóa bỏ được.

Mức thu nhập GDP/đầu người thấp. Nông thôn là khu vực trong đó nông nghiệp là hoạt động chủ yếu của người dân. Nông nghiệp là ngành lao động nặng nhọc và thu nhập thấp, rủi ro cao. Vì vậy điều kiện sản xuất và sinh hoạt của người dân rất khó khăn, hầu hết thu nhập của họ chỉ đủ tái sản xuất giản đơn và chỉ dùng cho các nhu cầu đời sống tối thiểu.

Trong luận văn này, tác giả tiếp cận khái niệm lao động nông thôn là toàn bộ những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động thuộc khu vực nông thôn.

1.1.2. Nghề nông nghiệp

Nghề là một lĩnh vực hoạt động lao động mà trong đó, nhờ được đào tạo, con người có được những tri thức, những kỹ năng để làm ra các loại sản phẩm vật chất hay tinh thần nào đó, đáp ứng được những nhu cầu của xã hội.

Theo Từ điển Tiếng Việt: “*Nghề là công việc chuyên làm theo phân công lao động trong xã hội*”. Với cách tiếp cận này, mỗi người trong hệ thống phân công lao động xã hội sẽ đảm nhận một hoặc một số công việc, những công việc này lặp đi lặp lại thường xuyên, từ ngày này sang ngày khác, nội dung của những công việc đó không hề thay đổi, và nó được hiểu là nghề.

Theo giáo trình Kinh tế nguồn nhân lực- Đại học kinh tế quốc dân tác giả Trần Xuân Cầu, “*Nghề cũng được hiểu là một hình thức phân công lao*

động, nó đòi hỏi kiến thức lý thuyết tổng hợp và thói quen thực hành để hoàn thành những công việc nhất định”[7,99]. Như vậy để có được nghề, người lao động cần phải có kiến thức về lý thuyết của một hoặc một vài môn khoa học nào đó, những kỹ năng thực hành đến mức thành thạo. Nghề có thể hiểu là tổng hợp những kiến thức và kỹ năng lao động mà con người tiếp thu được do kết quả của đào tạo chuyên môn và tích lũy kinh nghiệm trong công việc.

Mặc dù các khái niệm trên được hiểu theo các góc độ khác nhau, song chúng ta có thể thấy nghề có các đặc điểm sau:

Nghề là hoạt động, là công việc về lao động của con người được lặp đi lặp lại.

Nghề được hình thành do sự phân công lao động xã hội, phù hợp với yêu cầu của xã hội và là phương tiện để sinh sống.

Nghề là lao động kỹ năng, kỹ xảo chuyên biệt có giá trị trao đổi, đòi hỏi phải có một quá trình đào tạo nhất định. Vì vậy đào tạo nghề là yêu cầu tất yếu bắt nguồn từ chính bản chất, đặc trưng của nó.

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội, sử dụng đất đai để trồng trọt và chăn nuôi, khai thác cây trồng và vật nuôi làm tư liệu và nguyên liệu lao động chủ yếu để tạo ra lương thực thực phẩm và một số nguyên liệu cho công nghiệp. Nông nghiệp là một ngành sản xuất lớn, bao gồm nhiều chuyên ngành: trồng trọt, chăn nuôi, sơ chế nông sản; theo nghĩa rộng, còn bao gồm cả lâm nghiệp, thủy sản.

Nghề nông nghiệp trước kia quan niệm chỉ là nghề trồng lúa, trồng cây, nhưng đến nay nghề nông nghiệp còn gắn liền với công việc sản xuất và chế biến thực phẩm, bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên... Theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg nghề nông nghiệp gồm các nhóm ngành sau: nhóm nghề trồng trọt - Bảo vệ thực vật; nhóm nghề chăn nuôi; nhóm nghề lâm nghiệp; nhóm nghề thủy sản; nhóm nghề chế biến; nhóm nghề dịch vụ nông

ng nghiệp. Như vậy, có thể nói nghề nông nghiệp là loại hình lao động chuyên nghiệp gắn liền với công việc sản xuất, chăn nuôi và chế biến nông sản, thực phẩm.

1.1.3. Đào tạo nghề

Theo tác giả Trần Xuân Cầu, “Đào tạo nghề là quá trình trang bị kiến thức, kỹ năng, khả năng thuộc về một nghề, một chuyên môn nhất định để người lao động thực hiện có hiệu quả chức năng và nhiệm vụ của mình”[7,99].

Đào tạo nghề gồm hai quá trình không thể tách rời nhau: dạy nghề và học nghề. Trong một số văn bản hiện nay, đào tạo nghề và dạy nghề được đồng nhất với nhau.

Theo Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014 số 74/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 27/11/2014 tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIII: "Dạy nghề là hoạt động dạy và học nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp cần thiết cho người học nghề để có thể tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm sau khi hoàn thành khoá học. "

Dạy nghề là tổng thể các hoạt động truyền nghề đến người học nghề. Đó là quá trình giảng viên truyền bá những kiến thức về lý thuyết và thực hành để học viên có được một trình độ, kỹ năng, sự khéo léo, thành thực nhất định về nghề nghiệp.

Học nghề là quá trình tiếp thu những kiến thức về lý thuyết và thực hành của học viên để có được một nghề nghiệp nhất định.

Đối tượng của đào tạo nghề là lao động nói chung, đối tượng của đào tạo nghề cho lao động nông thôn là những người lao động nông thôn

1.1.4. Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn

Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn là quá trình truyền bá những kiến thức về lý thuyết và thực hành để những người lao động nông

thôn có được một trình độ, kỹ năng, kỹ xảo, sự khéo léo, thành thực nhất định về nghề nghiệp. Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn có những đặc điểm sau:

Thứ nhất, do số lượng nguồn lao động nông thôn lớn nên đối tượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn có số lượng lớn. Số lượng đối tượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn lớn còn thể hiện ở chất lượng nguồn lao động nông thôn thấp. Thực tế hiện nay, lực lượng lao động nông thôn được đào tạo và bồi dưỡng kiến thức về nghề nghiệp chiếm tỷ lệ rất thấp, hầu hết các kiến thức, kinh nghiệm người lao động sử dụng đều thông qua sự đúc rút kinh nghiệm trong quá trình làm việc và sự truyền dạy lại của các thế hệ trước.

Thứ hai, do tính đa dạng của đối tượng đào tạo, nên việc tổ chức các khóa đào tạo phải rất linh hoạt về chương trình đào tạo, hình thức đào tạo, phương thức đào tạo, phương pháp truyền đạt... Chương trình đào tạo phải gắn với học liệu sinh động, đa dạng và thiết thực, phù hợp với trình độ, hoàn cảnh của người học để tất cả người lao động nông thôn có cơ hội được đào tạo chuyên môn kỹ thuật từ đó tìm việc làm và tạo việc làm có năng suất lao động cao hơn, nâng cao dần mức sống của người dân. Cần đa dạng hóa và phù hợp với từng nhóm đối tượng, từng vùng miền như đào tạo tập trung tại các cơ sở, trung tâm dạy nghề đối với người lao động nông thôn chuyển đổi nghề nghiệp; đào tạo nghề lưu động cho lao động nông thôn làm nông nghiệp tại các làng, xã, thôn, bản; dạy nghề tại nơi sản xuất, tại hiện trường nơi người lao động làm việc.

Thứ ba, đối tượng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn có nguồn nội lực cho đào tạo nghề rất hạn chế. Số lượng đối tượng đào tạo nghề rất lớn, tuy nhiên do đó là những người dân ở nông thôn. Đó là nơi GDP đầu người thấp, sản xuất hàng hóa ít phát triển, thị trường lao động ít phát triển, ít có khả năng tiếp cận với hệ thống giáo dục đào tạo, cơ sở hạ tầng kém

phát triển, hệ thống chăm sóc sức khỏe cho người dân chưa đảm bảo, môi trường sống của dân cư nông thôn chậm cải thiện (giao thông, điện, nước sạch...), do đó điều kiện của họ cho việc học nghề rất hạn hẹp, đặc biệt là học ở bậc cao và theo các hình thức trường lớp.

Thứ tư, tính chất thời vụ của nguồn lao động nông thôn đòi hỏi việc tổ chức đào tạo nghề, tập huấn các kiến thức liên quan về trồng cây, vật nuôi cũng phải được sắp xếp phù hợp và kịp với thời vụ thì mới đạt hiệu quả cao. Việc đào tạo nâng cao nhận thức và các kiến thức khác không phụ thuộc vào thời vụ cần được tổ chức vào thời điểm nông nhàn để người dân có điều kiện tham gia đông đủ hơn.

Do tính thời vụ nên một bộ phận lớn người lao động nông thôn cần có thêm việc làm trong thời gian nông nhàn để tăng thu nhập, đáp ứng nhu cầu cuộc sống. Vì vậy, đào tạo nghề cho lao động nông thôn cần khuyến khích các hoạt động khuyến công (đặc biệt là tiểu thủ công nghiệp) và khuyến thương (thương mại và dịch vụ) nhằm giúp người lao động có thể kiếm thêm việc làm và sử dụng có hiệu quả hơn nguồn lực lao động.

Thứ năm, trong nông thôn, bên cạnh các cơ sở đào tạo chuyên, hệ thống các tổ chức kinh tế như hộ thủ công truyền thống, các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, các tổ chức xã hội như hội lao động nông thôn, hội phụ nữ, đoàn thanh niên, đặc biệt là các tổ chức khuyến nông, lâm, ngư cũng đảm nhận chức năng đào tạo.

1.2. Nội dung đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn

1.2.1. Xác định nhu cầu và đối tượng đào tạo

1.2.1.1 Xác định nhu cầu đào tạo

Nhu cầu đào tạo nghề là mong muốn được tham gia, được hiểu biết và thực hành về một hay một số nghề phù hợp với điều kiện của mỗi người lao động đó. Nó là cơ sở quan trọng để hệ thống cơ sở đào tạo, chuẩn bị các điều

kiện đào tạo nghề như: xây dựng hệ thống cơ sở đào tạo, chuẩn bị các điều kiện vật chất, đội ngũ quản lý và giáo viên đào tạo nghề. Nhu cầu đào tạo cũng có thể được tính toán từ việc xem xét điều kiện vật chất và con người có thể huy động cho đào tạo nghề với nhu cầu từ sự phát triển kinh tế - xã hội. Việc xem xét mối quan hệ giữa nhu cầu xã hội và khả năng về các điều kiện có thể huy động là quy trình hợp lý nhất để xác định nhu cầu đào tạo nghề tại một quốc gia, một vùng, một địa phương trong thời gian nhất định.

Xác định nhu cầu đào tạo nghề của mỗi địa phương, cần xác định nhu cầu của các bên liên quan:

Từ phía người lao động hay người có nhu cầu học nghề: khi tiến hành đào tạo nghề cần xem xét tới đối tượng của hoạt động đào tạo nghề - những người học nghề với nhu cầu thực sự của họ và các điều kiện của chính họ để có thể tham gia vào quá trình đào tạo nghề, xác định khoảng trống giữa kiến thức, kỹ năng cần có khi tham gia lao động và những kiến thức, kỹ năng mà người học hiện có.

Từ phía người sử dụng lao động: sự phát triển kinh tế của địa phương, lĩnh vực, ngành nghề hoạt động của các doanh nghiệp và chiến lược phát triển kinh doanh là yếu tố quan trọng quyết định đến việc sử dụng lao động trong các doanh nghiệp. Đối với những doanh nghiệp hoạt động trong những ngành công nghiệp nhẹ, dệt may, da giày, chế biến lương thực thực phẩm,... thì yêu cầu về trình độ lao động không cao, vì vậy lao động đã qua đào tạo nghề sẽ đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp. Đối với những địa phương kinh tế chưa phát triển, chậm phát triển hay kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn thì lao động địa phương chủ yếu là lao động chưa qua đào tạo hoặc đã qua đào tạo nhưng tay nghề chưa cao. Nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo nghề của doanh nghiệp là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến nhu cầu học nghề của người lao động và sự phát triển của đào tạo nghề tại địa phương.

Việc xác định nhu cầu đào tạo nghề cần tiến hành theo quy trình:

- Xác định yêu cầu về số lượng, chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực, cả cơ cấu ngành nghề và cơ cấu trình độ.

- Phân tích, đánh giá đúng đắn nguồn lao động hiện có của địa phương, so sánh với yêu cầu về nhân lực, để từ đó xác định nhu cầu, lập kế hoạch bổ sung, đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực cho người lao động của địa phương.

1.2.1.2 Xác định đối tượng đào tạo

Lựa chọn đối tượng đào tạo là một bước quan trọng. Thông qua nghiên cứu động cơ và nhu cầu, khả năng của người được đào tạo mà chính quyền địa phương có thể biết được quá trình đào tạo ó thể có tác dụng như thế nào đối với người lao động. Qua đó, có thể lựa chọn những lao động phù hợp với mục tiêu của địa phương và bản thân người lao động.

Lựa chọn đối tượng đào tạo nghề là lựa chọn người cụ thể để đào tạo, dựa trên nghiên cứu và xác định nhu cầu và động cơ đào tạo của người lao động, tác dụng của đào tạo đối với người lao động và khả năng nghề nghiệp cho từng người.

Việc xác định đối tượng tham gia đào tạo có vai trò quan trọng giúp đem lại kết quả cao cho khóa học và quan trọng hơn là nó sẽ phát huy hiệu quả cao nhất cho công việc chung của tổ chức. Việc xác định đối tượng đào tạo và bồi dưỡng cần căn cứ vào một số cơ sở sau:

- Phải xuất phát từ yêu cầu công việc mà đối tượng đó đang hoặc sẽ đảm nhiệm trong tương lai.

- Đối tượng tham gia đào tạo phải có đủ trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng cần thiết phù hợp với tính chất và nội dung của khóa học để đảm bảo kết quả.

- Phải xem xét nguyện vọng cá nhân của người học vì đây là động lực quan trọng để học viên thu được kết quả cao trong học tập.

-Phải dựa vào những điều kiện của bản thân địa phương và người lao động như nguồn kinh phí, bố trí sắp xếp thời gian học tập, chính sách sử dụng sau đào tạo. Tránh trường hợp đào tạo tràn lan hay cử đi đào tạo trong khi nhu cầu công việc không thực sự cần thiết hoặc không sử dụng một cách thỏa đáng.

Do đặc thù của sản xuất ở nông thôn là có thể sử dụng lao động từ rất trẻ cho đến sau độ tuổi lao động (theo quy định của pháp luật lao động). Vì vậy, có thể có những đối tượng chỉ có thể tham gia được các khoá đào tạo ngắn hạn, nhưng cũng có nhóm đối tượng (ví dụ từ 16- 24 tuổi) có thể và có điều kiện tham gia các khoá đào tạo dài hạn. Mặt khác, cần thiết phải phân các nhóm đối tượng trên trình độ học vấn. Đối với những người có trình độ học vấn thấp, họ có thể theo học các khoá dạy nghề ngắn hạn. Ngược lại, đối với những người có học vấn cao hơn (THCS, THPT..) có đủ điều kiện có thể theo các khoá học nghề ở trình độ trung cấp hoặc cao đẳng nghề. Hơn nữa, cũng phải khảo sát đặc điểm và thói quen canh tác của người nông dân ở các vùng miền khác nhau để có thể có các hình thức đào tạo phù hợp. vì vậy cần có sự phân nhóm đối tượng để tổ chức các khoá đào tạo phù hợp.

1.2.1.3 Xác định ngành nghề nông nghiệp đào tạo

Quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa và đô thị hóa đòi hỏi phải sử dụng nhiều diện tích đất nông nghiệp để xây dựng các hạ tầng công nghiệp và đô thị, làm cho diện tích đất canh tác bị thu hẹp. Điều này dẫn đến số lượng lao động bình quân trên một diện tích canh tác tăng lên. Hiện tượng đất chật, người đông đang có xu hướng chung của các vùng nông thôn, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Hồng, những nơi gần đô thị, các địa phương có tốc độ đô thị hóa cao. Như vậy, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa đã làm một lượng lao động nông nghiệp không có hoặc thiếu việc làm, đã tạo ra cầu về lao động

phi nông nghiệp. Một lượng lao động nông nghiệp buộc phải chuyển sang các nghề khác tại nông thôn hoặc trở thành lao động công nghiệp.

Mặt khác, để đảm bảo an ninh lương thực, nuôi sống 99 triệu dân và giữ vững vị trí “cường quốc” về xuất khẩu lương thực và hàng nông nghiệp, Việt Nam phải áp dụng mạnh mẽ tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp để tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa. Điều này đòi hỏi người nông dân phải trở thành những nông dân hiện đại. Trong khi đó hiện tại, tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo nghề còn thấp, là trở ngại cho quá trình hiện đại hóa này.

Những yếu tố và yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nêu trên tạo ra sự chuyển dịch rất lớn đối với lao động nông thôn, từ dịch chuyển kỹ năng đến dịch chuyển nghề nghiệp, dịch chuyển nơi sinh sống, điều này đòi hỏi việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn tập trung vào các nhóm nghề sau:

- Đào tạo nghề nông nghiệp với mục đích đào tạo để trở thành những nông dân làm nông nghiệp hiện đại.
- Đào tạo nghề nông nghiệp phục vụ nông dân xuất khẩu lao động.
- Đào tạo một số lao động tham gia các làng nghề truyền thống tại địa phương với mục đích giữ gìn và phát huy truyền thống, đồng thời phát triển kinh tế địa phương.

1.2.2. Xây dựng chương trình và lựa chọn hình thức đào tạo

1.2.2.1 Xây dựng chương trình

Dù chương trình dạy học ở cấp độ vĩ mô hay vi mô thì đều có 5 yếu tố cơ bản của hoạt động dạy học: mục tiêu dạy học của chương trình, nội dung dạy học, hình thức tổ chức và phương pháp dạy học; quy trình kế hoạch triển khai; đánh giá kết quả. Tùy vào tình hình thực tế, nhu cầu đào tạo nghề, xác định *mục tiêu* cụ thể của từng chương trình dạy nghề.

Để xác định *nội dung đào tạo nghề* cho lao động nông thôn, các cấp

chính quyền địa phương phải lập được kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, trên cơ sở đó sẽ xác định được nội dung đào tạo. Các cơ sở đào tạo có trách nhiệm đào tạo theo kế hoạch của địa phương, khi đó có thể đảm bảo được quá trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với mục tiêu sử dụng. Nguyên tắc cơ bản cho việc xác định nội dung đào tạo: Tại mỗi vùng, cơ cấu ngành nghề và trình độ dân trí khác nhau nên cần xác định cụ thể nội dung dạy nghề cho lao động nông thôn tại từng vùng. Trong mỗi chương trình nên chia ra nhiều học phần khác nhau, lao động nông thôn có thể lựa chọn theo học toàn chương trình hoặc học từng phần riêng biệt, khi học xong cần cấp chứng chỉ về nghề nghiệp cho lao động nông thôn.

Huy động các nhà khoa học, nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh, các trung tâm khuyến nông - lâm - ngư xây dựng chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn. Ngoài ra, cần có sự tham gia của lao động nông thôn trong quá trình xây dựng chương trình đào tạo. Thông qua việc tiếp xúc tìm hiểu nhu cầu học nghề của lao động nông thôn, các nhà hoạch định nội dung chương trình sẽ biết được người lao động nông thôn cần gì, khả năng thu nhận và tư vấn cho họ trong việc lựa chọn, xác định nghề cần học.

Nội dung dạy cho lao động nông thôn phải gắn với chiến lược phát triển kinh tế của vùng, của địa phương, với mục tiêu phân bố lại lao động nông thôn cũng như với khoa học công nghệ cao. Hai nội dung quan trọng của công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn phải được cụ thể hóa từng bước trong các chương trình dạy nghề cho lao động nông thôn.

Về Giáo trình, tài liệu học tập: Tài liệu viết cho các lớp dạy nghề cho lao động nông thôn phải viết ngắn, từ ngữ đơn giản phù hợp với ngôn ngữ địa phương, dễ hiểu dễ nhớ kèm theo các tranh, ví dụ minh họa và các nội dung

được trình bày theo trật tự của một quy trình công việc. Giáo trình cần trình bày đẹp, nhỏ, tiện lợi cho học viên sử dụng hàng ngày.

Về thời gian của khóa học:

Các chương trình/ khóa học nên thực hiện trọn vẹn một quy trình, chu kỳ sinh trưởng và phát triển...Nếu chương trình khóa học hay chuyên đề có nội dung lớn cần chia nhỏ thành các Module và được tổ chức học theo một trật tự logic với thời gian dài hơn, kết thúc mỗi module, người học đem những kết quả học được áp dụng vào thực tế công việc, từ đó sẽ thấy được những điều thiếu cần phải được bổ sung để đề xuất, bổ sung cho nội dung học tập của giai đoạn học tiếp theo.

Về quy mô lớp học đào tạo nghề

Để đảm bảo chất lượng dạy và học, và phát huy khả năng tham gia của người học trong quá trình trao đổi kinh nghiệm, kiến thức mỗi lớp học chỉ nên có từ 25-30 học viên.

Đối với nhóm đối tượng nông dân đào tạo để có thể làm nông nghiệp hiện đại, do đặc thù của sản xuất nông nghiệp, người nông dân làm việc theo mùa vụ, nên các khoá đào tạo cần gắn với việc vừa học, vừa làm việc của người nông dân, hoặc phải lựa chọn thời gian nông nhàn của người dân để tổ chức khoá học cho phù hợp. Mặt khác, do tính đa dạng của vật nuôi, cây trồng nông nghiệp, các khoá học nên được tổ chức gắn với thời kỳ sinh trưởng của vật nuôi, cây trồng. Điều này đòi hỏi việc xây dựng chương trình đào tạo phải rất linh hoạt và khoa học

1.2.2.2. Lựa chọn hình thức đào tạo nghề cho lao động nông thôn:

Mục tiêu của dạy nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn là tạo cho họ có một nghề để có thể tự tạo việc làm trong nông nghiệp (tăng năng suất lao động) hoặc tìm được việc làm phi nông nghiệp (ở nông thôn hoặc ngoài nông thôn). Nói cách khác, dạy nghề cho lao động nông thôn phải gắn với

giải quyết việc làm cho người lao động, đây là vấn đề cốt lõi đối với dạy nghề cho lao động nông thôn, nhất là đối với nhóm lao động cần phải chuyển sang làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp, công nghiệp. Nếu không gắn được với việc làm thì người nông dân sẽ không tham gia học nghề nữa và nguồn lực xã hội sẽ bị lãng phí. Do đó, trong quá trình đào tạo nghề rất cần thiết có sự kết hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất để họ một mặt tham gia vào quá trình đào tạo; mặt khác có thể tạo cơ hội cho người học được tham gia vào quá trình sản xuất của doanh nghiệp từ khi còn học và sau khi học nghề xong là có thể làm việc được ngay với nghề nghiệp của mình. Việc tổ chức các khoá học với các hình thức và phương thức khác nhau đối với lao động nông thôn rất quan trọng. Dạy nghề cho lao động nông thôn có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như dạy tại các cơ sở dạy nghề; dạy nghề theo đơn đặt hàng của các tập đoàn, Tổng công ty; dạy nghề lưu động (tại xã, thôn, bản); dạy nghề tại doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ; dạy nghề gắn với các vùng chuyên canh, làng nghề;...Phương thức đào tạo cũng cần phải đa dạng hoá, phù hợp với từng nhóm đối tượng và điều kiện của từng vùng, miền..., như đào tạo tập trung tại cơ sở dạy nghề đối với những nông dân chuyển đổi nghề nghiệp (trung tâm dạy nghề, trường trung cấp, cao đẳng nghề, các trường khác có tham gia dạy nghề...); đào tạo nghề lưu động cho nông dân làm nông dân hiện đại tại các làng, xã, thôn, bản; dạy nghề tại nơi sản xuất, tại hiện trường theo kiểu FFS (Farmer Field Schools)...

1.2.3. Lựa chọn cơ sở đào tạo

Đối với địa phương, để công tác đào tạo nghề có hiệu quả thì mỗi địa phương phải lựa chọn các cơ sở dạy nghề đủ điều kiện tham gia dạy như: có đủ điều kiện về giáo viên, chương trình, giáo trình, cơ sở vật chất và thiết bị dạy nghề tốt.

Đối với người học nghề: việc lựa chọn cơ sở dạy nghề có điều kiện dạy nghề tốt là điều hết sức quan trọng, nó quyết định đến trình độ tay nghề hay khả năng tìm việc làm mới cho người học.

Đối với nghề nông nghiệp: Việc thực hiện tổ chức các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn được tổ chức linh hoạt tại các địa phương để người lao động nông thôn thuận lợi tham gia học tập, như: Tại nhà văn hóa thôn/tin, xã; các nghề nông nghiệp thực hành tại ruộng, vườn, trang trại do cơ sở đào tạo nghề thuê của người lao động hoặc hợp tác xã.

Cơ sở vật chất và trang thiết bị đào tạo nghề bao gồm: phòng học lý thuyết, xưởng thực hành cơ bản và thực tập sản xuất, thư viện, học liệu, trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy và học tập, nhà ở cho học viên, khu làm việc cho cán bộ, giáo viên dạy nghề... Kinh phí xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị thường là rất lớn, vì vậy cần có sự tham gia của các cấp quản lý vĩ mô với các hoạt động quan trọng như: Quy hoạch hệ thống đào tạo nghề trên phương diện cơ sở vật chất, cấp vốn cho các trường, các cơ sở đào tạo nghề và giám sát quá trình thực hiện vốn. Tổng Cục dạy nghề là cơ quan đảm nhận vai trò này.

1.2.4. Tổ chức đào tạo nghề

Sau khi đã xây dựng được kế hoạch đào tạo, tổ chức chương trình đào tạo là nội dung quan trọng thứ ba trong đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Trong giai đoạn này, bộ phận phụ trách đào tạo thực hiện các nhiệm vụ: tổ chức các lớp đào tạo bằng các hình thức, phương pháp đào tạo khác nhau. Phương thức đào tạo rất đa dạng, căn cứ vào nhu cầu, mục tiêu cũng như đặc điểm của ngành nghề, đối tượng học nghề để lựa chọn và xác định phương thức đào tạo phù hợp. Đa số các hình thức đào tạo đều sử dụng chung phương pháp đào tạo trực tiếp, đó là Nghe/đặt câu hỏi kết hợp với Xem xét/thực hành

để áp dụng. Sự khác nhau giữa các lớp học và giữa các cơ sở dạy nghề chính là ở hình thức đào tạo, một số hình thức đào tạo phổ biến:

- Đào tạo tại các trung tâm, cơ sở dạy nghề.
- Kèm cặp trong sản xuất, tại địa điểm tập trung trong địa phương:
- Đào tạo tại doanh nghiệp.

Có thể có nhiều mô hình tổ chức dạy nghề khác, trong quá trình thực hiện cần có sự đánh giá kết quả để điều chỉnh mô hình và nhân rộng những mô hình có hiệu quả.

Ngoài phương thức đào tạo ra, một số vấn đề quan trọng khác trong khâu tổ chức đào tạo cũng cần được chú ý, đó là các thiết bị phục vụ cho đào tạo, kinh phí cho đào tạo, đội ngũ giảng viên, giáo viên, các hình thức theo dõi nội dung và tiến độ đào tạo, định kỳ gặp gỡ người dạy và người học để nắm bắt tình hình và các phát sinh, nắm bắt kết quả từng bước trong quá trình đào tạo để có thể phối hợp và điều chỉnh kịp thời...đảm bảo điều kiện và sự phục vụ tốt nhất cho quá trình đào tạo.

Nguồn tài chính đầu tư công tác ĐTN có tính chất quyết định đến sự tồn tại và phát triển của các cơ sở ĐTN. Tài chính bao gồm các khoản chi cho việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, chi phí công tác quản lý, tiền lương và các hoạt động khác của các cơ sở dạy nghề.

Cơ sở vật chất và trang thiết bị ĐTN bao gồm: phòng học, xưởng thực hành cơ bản và thực tập sản xuất, thư viện, học liệu, trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy và học tập... Đây là yếu tố hết sức quan trọng, nó tác động trực tiếp đến chất lượng ĐTN, ứng với mỗi nghề dù đơn giản hay phức tạp cũng cần phải có các máy móc, trang thiết bị chuyên dùng phục vụ cho giảng dạy và học tập. Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị nghề càng tốt, càng hiện đại bao nhiêu, theo sát với máy móc phục vụ cho sản xuất bao nhiêu thì người học viên có thể thích ứng, vận dụng nhanh chóng với sản xuất trong DN bấy

hiệu. Chất lượng của cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề đòi hỏi phải theo kịp tốc độ đổi mới hiện đại hóa của máy móc, thiết bị sản xuất.

Có thể thấy được ĐTN là hình thức đào tạo tốn kém, trong khi đó đối tượng học nghề là người lao động ở khu vực nông thôn, ít có khả năng đóng góp kinh phí để học nghề. Nên rất cần sự đầu tư đúng mức của Chính phủ và hỗ trợ kinh phí từ các nguồn khác cho công tác ĐTN đối với LĐTN.

1.2.5 Đánh giá kết quả đào tạo nghề

1.2.5.1. Tiêu chí đánh giá hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Việc đánh giá hiệu quả ĐTN do các cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề, các đơn vị sử dụng lao động qua ĐTN và các cơ sở ĐTN thực hiện; được tiến hành dựa trên các tiêu chí đánh giá sau:

Đánh giá mức độ tiếp thu bài của học viên trong quá trình đào tạo bằng các bài kiểm tra, trao đổi, thảo luận, từ đó xác định được năng lực của học viên.

Đánh giá mức độ hài lòng của học viên đối với khóa học, thông qua phiếu thăm dò thường được phát vào cuối khóa học. Học viên bày tỏ ý kiến của mình về các khía cạnh của khóa học như: nội dung của chương trình học, khả năng ứng dụng của những kiến thức, kỹ năng học nhận được từ khóa học với công việc đảm nhận, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ quá trình giảng dạy, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý...

Đánh giá mức độ hài lòng người sử dụng lao động về chất lượng ĐTN cho người lao động. Chất lượng ĐTN ảnh hưởng trực tiếp đến việc nâng cao trình độ, chất lượng nguồn nhân lực. Qua nắm bắt từ chủ sử dụng lao động có thể biết những người đã được đào tạo nghề có khả năng đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp hay không.

Sự thay đổi thu nhập của người lao động sau khi được đào tạo. Một trong những mục đích của ĐTN là giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập

cho người lao động, góp phần ổn định đời sống, phát triển kinh tế địa phương.

1.2.5.2. Nội dung đánh giá hiệu quả công tác đào tạo nghề

Hiệu quả luôn được xem là một trong những yếu tố chính quyết định sự thành công của các chương trình đào tạo. Việc đánh giá này được thực hiện để tìm hiểu xem chương trình đào tạo có hoàn thành mục tiêu đề ra hay không? Nó chủ yếu xác định kết quả đào tạo – lượng kiến thức, kỹ năng học viên tiếp nhận được từ khóa học và quan trọng hơn là khả năng và mức độ ứng dụng của các kiến thức, kỹ năng này trong công việc mà học viên đảm nhận. Những thông tin thu được từ công tác đánh giá hiệu quả ĐTN có thể giúp các nhà tổ chức đào tạo tìm ra các điểm mạnh, điểm yếu cần được cải thiện, điều chỉnh của từng chương trình đào tạo; tính hiệu quả kinh tế của việc đào tạo thông qua đánh giá chi phí và kết quả của chương trình, từ đó so sánh chi phí và lợi ích của mỗi chương trình đào tạo. Những thông tin này còn có thể được sử dụng trong việc lập kế hoạch hay đưa ra các quyết định phân bổ tài chính cho các chương trình ĐTN cho người lao động trong thời gian tiếp theo.

1.3. Các yếu tố tác động đến đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn

1.3.1. Tổ chức quản lý nhà nước về đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn

Theo Luật giáo dục nghề nghiệp 2014 và Nghị định số 127/2018/NĐ-CP về quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục quy định:

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp.

Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

Bộ, cơ quan ngang bộ phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục nghề

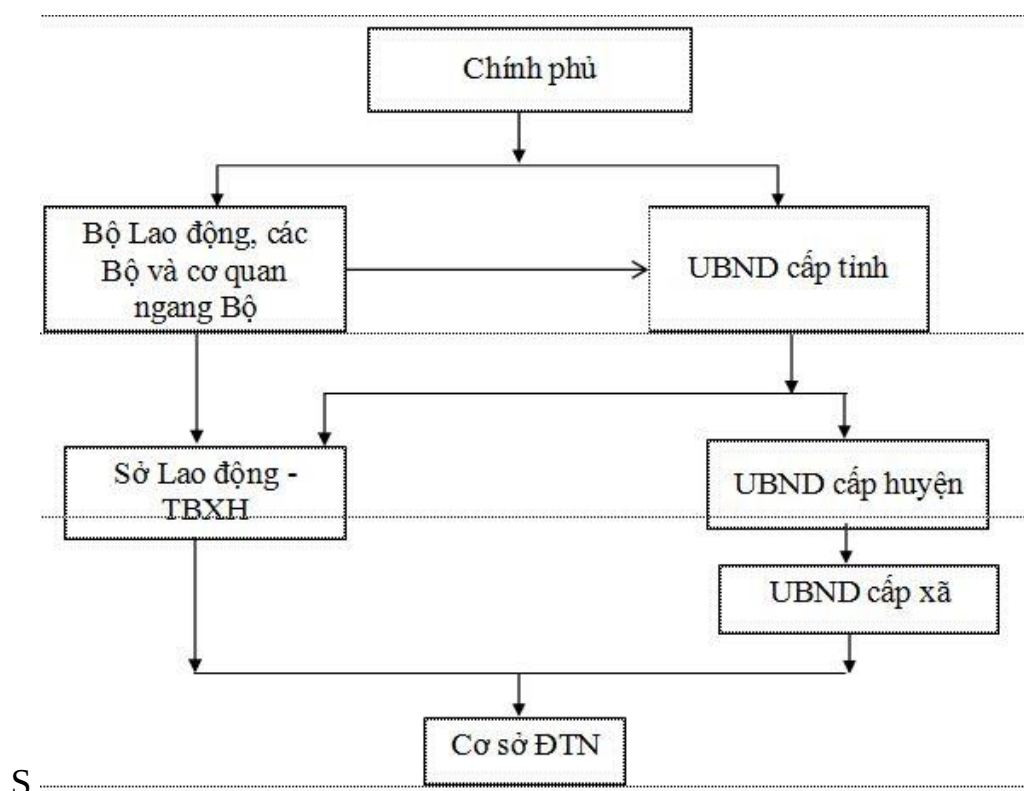
ng nghiệp theo thẩm quyền và trực tiếp quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp của bộ, ngành mình (nếu có) theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp theo phân cấp của Chính phủ.

Sở Lao động –TBXH và Sở Nông nghiệp và PTNT là hai đơn vị giúp quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp theo phân cấp của UBND Thành phố.

UBND cấp huyện trong việc giúp UBND cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp.

UBND cấp xã trong việc giúp UBND cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp



Hình 1.1: Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về ĐTĐN

(Nguồn: Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014)

Các cơ sở ĐTN thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và chức năng của mình nhưng phải báo cáo bằng văn bản tình hình hoạt động của đơn vị theo định kỳ với cơ quan quản lý nhà nước. Mọi hoạt động và tình hình biến động, cũng như thắc mắc trong quá trình đào tạo phải báo cáo kịp thời. Đồng thời cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm thông báo với các đơn vị đào tạo những thay đổi về chính sách, về cơ cấu tổ chức và kết quả giải quyết những kiến nghị của các cơ sở ĐTN. Kết quả trên cho thấy công tác phối kết hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước với cơ sở ĐTN tương đối tốt, đã góp phần cải thiện chất lượng thông tin báo cáo, công tác triển khai văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của cơ quan nhà nước đối với các cơ sở ĐTN trên địa bàn thành phố.

1.3.2 Tuyên truyền tư vấn học nghề nông nghiệp và việc làm cho lao động nông thôn.

Đào tạo nghề nông nghiệp là nhu cầu thiết thực đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển của xã hội. Được đào tạo nghề cơ bản, người lao động có nhiều cơ hội xin việc trong các môi trường làm việc chuyên nghiệp, thu nhập cao và cải thiện kinh tế gia đình. Tuy nhiên, vẫn không ít đơn vị, địa phương thiếu quan tâm và chưa chú trọng đến công tác đào tạo nghề; mặt khác, do người dân chưa hiểu hết về hiệu quả của việc học nghề vì vậy việc vận động người tham gia học nghề lại càng trở nên khó khăn. Nhưng với sự quyết tâm và vì lợi ích đời sống người dân, cần xem công tác tuyên truyền tư vấn học nghề là nhiệm vụ chính trị quan trọng và giúp người dân có cách nhìn đúng đắn hơn về học nghề. Mỗi địa phương trong cả nước cần phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền và tư vấn học nghề đối với lao động nông thôn, giúp người dân hiểu rõ tầm quan trọng của việc học nghề, để từ đó có ý thức chủ động, tự giác trong việc tham gia học nghề cũng như có sự lựa chọn nghề nghiệp với bản thân và nhu cầu của địa phương.

Để công tác tuyên truyền có hiệu quả cần có sự phối kết hợp của các cơ quan tổ chức như: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Đài phát thanh truyền hình tỉnh, đài phát thanh truyền hình các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức hội (Hội Liên hiệp phụ nữ, Tỉnh đoàn thanh niên CSHCM, Hội Nông dân Thành phố...)

1.3.3 . Đội ngũ hướng dẫn và quản lý dạy nghề

Để hoạt động dạy nghề cho người lao động có kết quả cao cần có tính thực hành của các bài học và có các phương pháp dạy học cho người lớn tuổi. Do vậy đòi hỏi giáo viên dạy nghề ngoài kiến thức chuyên môn vững vàng, kỹ năng tay nghề thành thạo, cần có phương pháp giảng dạy phù hợp với người lao động nông thôn.

Trước mắt cần thực hiện chương trình đào tạo giáo viên dạy nghề cho người lao động từ các giáo viên tiềm năng như cán bộ khuyến nông xã, cán bộ thú y, bảo vệ thực vật xã, cán bộ khuyến nông huyện, khuyến nông cơ sở, cán bộ hội lao động nông thôn hoặc lao động nông thôn giỏi.

Về lâu dài cần xây dựng chương trình đào tạo giáo viên dạy nghề cho người lao động, với các nội dung cần tập trung các chuyên đề kinh tế kỹ thuật nông nghiệp, mà các chuyên đề này là bài giảng ở lớp, làng, xã. Phương pháp sư phạm, phương pháp khuyến nông, tổ chức lớp học, phương pháp đánh giá nhu cầu đào tạo, phát triển tài liệu.

1.3.4. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động đào tạo nghề cho người lao động bị thu hồi đất. Chiến lược này thường được cụ thể hóa bằng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nếu quy hoạch kinh tế phát triển của địa phương có tính khả thi thì các dự án đầu tư cũng có điều kiện thực hiện thuận lợi và có hiệu quả kinh tế cao, đồng thời việc giải quyết việc làm cho người lao động sau

đào tạo cũng được thuận lợi. Ngoài ra, nội dung chiến lược hay quy hoạch phát triển kinh tế xã hội địa phương cũng ảnh hưởng đến nội dung công tác đào tạo nghề. Dẫn chứng đơn giản rằng, địa phương đang tập trung phát triển ngành nghề truyền thống hay tập trung phát triển dịch vụ thì đương nhiên nội dung đào tạo cũng phải đi theo hướng này.

Quá trình đô thị hóa – công nghiệp hóa của địa phương: do quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa và quá trình đô thị hóa nên đất đai của người dân bị thu hẹp, nhiều người dân bị mất đất mà khả năng tạo việc làm từ quá trình này còn nhiều hạn chế, đồng thời do người lao động nông thôn có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp không đáp ứng được yêu cầu công việc nên sức ép việc làm lao động nông thôn ngày càng tăng do xu thế phát triển của xã hội, điều này tác động không nhỏ đến hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn – đào tạo nghề cho các đối tượng lao động này là điều tất yếu.

1.3.5. Trình độ của người lao động

Với các nước phát triển, trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật,... của lao động nông nghiệp, nông thôn thường rất thấp, do vậy khi tiến hành công nghiệp hóa, đô thị hóa nông thôn, xây dựng và phát triển các đô thị, phát triển các ngành phi nông nghiệp gắn với nền kinh tế thị trường, cơ hội tìm kiếm công ăn việc làm của người lao động nông nghiệp ở các đô thị là rất khó khăn. Ngay cả trong sản xuất nông nghiệp ngày nay – thời đại khoa học công nghệ - lao động nông nghiệp cũng đòi hỏi phải được đào tạo và đào tạo lại. Cùng với tiến trình hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn đặt ra những yêu cầu mới cho người lao động, đòi hỏi người lao động phải nâng cao trình độ, năng lực của mình. Nếu người lao động nông nghiệp nói riêng, người lao động trong các ngành nói chung không được đào tạo và đào tạo lại đáp ứng

yêu cầu mới, thì tự họ sẽ mất đi cơ hội việc làm, cơ hội tìm kiếm việc làm sẽ rất khó khăn, tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm là không thể tránh khỏi.

Xã hội hóa về đào tạo nghề: Nhận thức của xã hội về đào tạo nghề tác động mạnh đến công tác đào tạo nghề, ảnh hưởng rõ rệt nhất của nó đến lượng học viên đầu vào cho các cơ sở dạy nghề. Do tâm lý ưa chuộng khoa bảng, bằng cấp của gia đình, người học nghề và xã hội nên công tác đào tạo nghề hiện nay chưa được xã hội nhận thức đầy đủ và đúng đắn. không ít các gia đình coi vào đại học là con đường duy nhất để kiếm được nghề ổn định và xây dựng được cuộc sống tốt. Phần lớn các học sinh không muốn thi vào các trường dạy nghề, bởi vì không muốn làm lao động nông thôn hoặc không muốn làm việc tại nông thôn mà có xu hướng đổ xô ra thành phố học và làm việc. Bên cạnh đó, những người lao động nông thôn cũng không muốn tham gia vào các lớp dạy nghề mở tại địa phương, vì họ bảo thủ cho rằng, với kinh nghiệm bao đời và kinh nghiệm vật nuôi, cây trồng họ vẫn có thể trực tiếp chăm bón và tham gia sản xuất và làm việc với năng suất cao mà không cần phải mất thời gian và tiền bạc học qua các lớp dạy nghề.

Nếu người lao động đánh giá đúng đắn hơn tầm quan trọng của việc học nghề thì lượng lao động tham gia học nghề sẽ chiếm một tỷ lệ lớn hơn so với toàn bộ số lao động trên thị trường và sẽ có cơ cấu trẻ hơn, đa dạng hơn. Hơn nữa, nếu người lao động nhận thức được rằng giỏi nghề là một phẩm chất quý giá của mình, là cơ sở vững chắc để có việc làm và thu nhập ổn định thì công tác đào tạo nghề sẽ nhận được thêm nhiều nguồn lực hỗ trợ cần thiết từ xã hội.

Khả năng tiếp nhận lao động sau khi đào tạo nghề của các doanh nghiệp: Hiện nay các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng lao động qua đào tạo nghề là rất lớn. Một trong những tiêu chí để đánh giá hiệu quả của công tác đào tạo nghề là tỷ lệ lao động có việc làm sau khi được đào tạo. Để

đảm bảo những tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa, các doanh nghiệp tuyển dụng lao động vào làm việc cũng có phần “khắc khe” hơn trước. Vì vậy, trình độ của người lao động là mục tiêu hàng đầu của các nhà tuyển dụng, đây là cơ sở để các cơ sở đào tạo nghề theo sát các doanh nghiệp tìm hiểu nhu cầu và nắm bắt thông tin để có những bước đi trong chương trình dạy nghề sao cho có hiệu quả nhất.

1.4. Kinh nghiệm đào tạo nghề nông nghiệp ở một số địa phương và bài học kinh nghiệm đối với Thành phố Hà Nội

1.4.1. Đào tạo nghề nông nghiệp tại một số địa phương

1.4.1.1 Kinh nghiệm đào tạo nghề nông nghiệp tại tỉnh Lạng Sơn

Lạng Sơn là một tỉnh miền núi, biên giới nằm ở phía Đông Bắc của Việt Nam với diện tích tự nhiên là 8.320,76 km²; có đường biên giới giáp với Trung Quốc dài 231,07 km. Xác định là một tỉnh miền núi, biên giới với kinh tế nông nghiệp là chủ yếu do vậy cần tập trung cho việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Nên ngay khi Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1956/QĐ-TTg, ngày 27/11/2009 phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020", nhằm tập trung lãnh đạo, triển khai thực hiện Đề án, ngày 20/8/2010 Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lạng Sơn đã ban hành Chỉ thị số 36-CT/TU về tăng cường lãnh đạo triển khai Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" ngày 20/01/2011 Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 73/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020". Kết quả từ khi triển khai đến nay đã tổ chức được hơn 100 hội nghị, tuyên truyền được 157 buổi lồng ghép, phát trên 3.000 sổ tay với trên 350.000 lượt người được phổ biến; các cơ quan báo chí tổ chức tuyên truyền được trên 500 tin bài.

Theo Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” theo Quyết định 1956/QĐ- TTg của Thủ

tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh. Khi bắt đầu thực hiện Đề án, ngành chức năng, các huyện, thành phố đã tổ chức điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề của lao động nông thôn. Qua điều tra, khảo sát có 349.528 người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, nhu cầu học nghề giai đoạn 2010- 2015 là mỗi năm đào tạo cho trên 15.000 người, cả giai đoạn 2010 - 2020 nhu cầu cần đào tạo khoảng 77.523 người và đào tạo cán bộ công chức cấp xã cho khoảng 14.500 người. Công tác đào tạo tập trung ở một số nghề nông nghiệp như: Trồng lúa năng suất cao, trồng rau an toàn, nuôi và phòng, trị bệnh gà thả vườn, chăn nuôi lợn thịt, trồng rừng kinh tế, trồng quýt, trồng hồi. Lao động nông thôn tham gia học nghề được trang bị những kiến thức cơ bản theo từng ngành nghề được đào tạo, được trực tiếp tham gia vào quá trình thực hành, vận dụng vào sản xuất tại gia đình, được tư vấn nghề nghiệp hoặc tự tạo việc làm, do vậy có trên 70% lao động học việc có việc làm và biết vận dụng kiến thức đã học vào sản xuất kinh doanh. Thành lập được một số dịch vụ nấu ăn tại các xã, thị trấn trong tỉnh đem lại nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

Giai đoạn 2016 – 2020: Bình quân mỗi năm đào tạo nghề cho 15.600 LĐNT, hết giai đoạn đào tạo nghề cho 78.477 người, trong đó: Cao đẳng nghề 5.000 người; Trung cấp nghề 15.000 người; dạy nghề dưới 12 tháng cho 58.477 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt trên 55%, trong đó qua đào tạo nghề đạt 45 - 48%. Đào tạo bồi dưỡng cho 14.900 lượt cán bộ, công chức cấp xã.

Kết quả, giai đoạn 2011-2020, toàn tỉnh đào tạo được trên 115,5 nghìn lao động, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 33% (năm 2010) lên 55% (năm 2020).

Sau 10 năm thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn nhận thức và tổ chức thực hiện công tác đào tạo nghề của các cấp uỷ Đảng chính quyền đã có nhiều chuyển biến tích cực. Công tác quản lý nhà nước về đào tạo

nghề cho lao động nông thôn tiếp tục được chú trọng đổi mới theo hướng đào tạo theo địa chỉ, theo nhu cầu của người học và nhu cầu của xã hội. Số lao động nông thôn đăng ký học nghề ngày càng cao, các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn luôn gắn công tác đào tạo với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đã tập trung bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định đối với từng chức danh cấp xã, bước đầu tổ chức được các lớp nâng cao kiến thức, đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm và yêu cầu nhiệm vụ, cán bộ công chức cấp xã từng bước đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới góp phần thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

1.4.1.2 Kinh nghiệm về đào tạo nghề nông nghiệp tại tỉnh Nam Định

Nam Định nằm ở trung tâm vùng Nam đồng bằng sông Hồng; là tỉnh có tiềm năng, lợi thế rất lớn chưa được khai thác hết cho đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là: Lợi thế về nguồn nhân lực trẻ, dồi dào, được đào tạo cơ bản, có chất lượng cao. Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông mới được đầu tư khá đồng bộ, giúp rút ngắn khoảng cách và thời gian đi đến thủ đô Hà Nội cũng như cảng biển cửa ngõ quốc tế Hải Phòng chỉ còn khoảng 1 giờ đồng hồ. Hạ tầng điện lực có công suất nằm trong Top dẫn đầu cả nước, luôn sẵn sàng đáp ứng tốt cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp. Vùng kinh tế biển của tỉnh rất giàu tiềm năng về phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ và hạ tầng đô thị. Tỉnh luôn đảm bảo an ninh, an toàn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Nam định có 9 huyện và 1 thành phố với 224 xã, phường, thị trấn.

Theo báo cáo số 2048/BC-SNN ngày 20/8/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Nam Định về Tổng kết 10 năm công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn thì tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp chứng chỉ đến năm 2015 đạt 60%, tăng 15% so với năm 2010; ước thực hiện đến năm 2020 đạt 72%, tăng 12% so với năm 2015. Giai đoạn 2016-2020 giảm so

với giai đoạn 2011-2015 là 3%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đến năm 2015 đạt 40,8%, tăng 9,3% so với năm 2010; ước thực hiện đến năm 2020 đạt 45%, tăng 4,2% so với năm 2015. Giai đoạn 2016-2020 giảm so với giai đoạn 2011-2015 là 5,1%.

Tổng số cơ sở tham gia hoạt động GDNN trên địa bàn có 28 cơ sở, trong đó: Trường Cao đẳng: 3 trường; Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX và các trung tâm dạy nghề của các tổ chức hội, đoàn thể: 12 cơ sở; Cơ sở đào tạo khác: 13 cơ sở (bao gồm: 5 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở nông nghiệp và PTNT và các Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện).

Tổng số lao động nông thôn của tỉnh được hỗ trợ học nghề nông nghiệp từ năm 2010 đến 2020 theo Đề án 1956 còn thấp (23.082 lao động), chưa đạt mục tiêu của đề án; trong đó năm 2020 là 1.940 lao động, bằng 62,5% kế hoạch số 5480/QĐ-BNN-KTHT ngày 29/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Kết quả đạt được: số học viên đã hoàn thành khóa học và được cấp chứng chỉ đạt tỷ lệ cao (21.132/23082 người, chiếm 91,6%) trong tổng số học viên tham gia học nghề, số còn lại (1.940 lao động) đang trong quá trình học; trong đó có 18.717 người là nữ. Sau đào tạo có 627 lao động (chiếm 3%) được các doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất, dịch vụ tuyển dụng và bao tiêu sản phẩm; 20.505 lao động (chiếm 97%) tự tạo việc làm hoặc vận dụng tốt kiến thức vào sản xuất nông nghiệp, ngành nghề, dịch vụ hoặc tham gia vào chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản để tăng thu nhập, hoặc tham gia các nhóm, tổ, đội sản xuất hàng hóa. Các lao động thuộc hộ nghèo, sau khi được đào tạo đã giúp gia đình thoát nghèo..

1.4.2. Bài học kinh nghiệm đối với Hà Nội

Chỉ đạo công tác đào tạo nghề theo nhu cầu thực tiễn, xây dựng cơ chế liên kết đào tạo cùng với doanh nghiệp mở các khóa đào tạo phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp trên địa bàn.

Cơ quan quản lý nhà nước cùng phối hợp để làm cầu nối giữa cơ sở đào tạo nghề và các doanh nghiệp. Phối hợp với Trung tâm Dịch vụ việc làm Thành phố mở rộng hợp tác và đào tạo qua việc kết nối tuyển dụng giữa cơ sở đào tạo nghề và doanh nghiệp

Chú trọng ĐTN, truyền nghề cho lao động tại các làng nghề truyền thống ở khu vực nông thôn có tiềm năng phát triển.

Nghiên cứu cơ chế khuyến khích học sinh có điểm số cao trong kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia đăng ký theo học nghề, giảm học phí cho sinh viên học những nghề mà thị trường lao động có nhu cầu cao.

Trực tiếp chỉ đạo hoặc trình cấp có thẩm quyền để các trường dạy nghề nghiên cứu phương thức liên kết với các trường đại học phù hợp với mô hình đào tạo nhằm tạo điều kiện cho học viên được học liên thông lên Cao đẳng, Đại học khi tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng. Sau khi tốt nghiệp phải được tư vấn giới thiệu việc làm tại các doanh nghiệp trong nước và đi du học, xuất khẩu lao.

Tập trung đầu tư cho các trường đào tạo nghề thành trường có chất lượng đào tạo nghề tốt, phấn đấu đưa trường trở thành trường nghề chất lượng cao, xây dựng dự án lựa chọn nghề trọng điểm cấp độ cấp Quốc gia.

Chỉ đạo việc chuẩn hóa đội ngũ giảng viên nhằm xây dựng đội ngũ giảng viên ĐTN theo hướng bảo đảm đủ số lượng, đồng bộ về cơ cấu, có trình độ năng lực, phẩm chất đáp ứng điều kiện mới.

Thẩm định, điều chỉnh, biên soạn lại các chương trình ĐTN theo hướng gắn với thực tế môi trường lao động sản xuất, tiếp cận với kỹ thuật, công nghệ tiên tiến; liên thông giữa các trình độ ĐTN phù hợp thực tiễn của địa phương.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TP HÀ NỘI

2.1. Tổng quan về TP Hà Nội

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

Thủ đô Hà Nội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, là trung tâm đầu não về chính trị, văn hoá và khoa học kĩ thuật, đồng thời là trung tâm lớn về giao dịch kinh tế và quốc tế của cả nước. Trải qua 1.000 năm hình thành và phát triển, kể từ khi vua Lý Thái Tổ chọn khu đất Đại La bên cửa sông Tô Lịch làm nơi định đô cho muôn đời. Hà Nội đã chứng kiến sự thăng trầm của hầu hết các triều đại phong kiến Việt Nam từ Lý- Trần - Lê - Mạc - Nguyễn... kinh thành Thăng Long là nơi buôn bán, trung tâm văn hóa, giáo dục của cả miền Bắc.

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Hà Nội hiện nay có vị trí từ 20°53' đến 21°23' vĩ độ Bắc và 105°44' đến 106°02' kinh độ Đông, tiếp giáp với các tỉnh Thái Nguyên - Vĩnh Phúc ở phía Bắc; Hà Nam - Hòa Bình ở phía Nam; Bắc Giang- Bắc Ninh- Hưng Yên ở phía Đông và Hòa Bình- Phú Thọ ở phía Tây.



Bản đồ địa giới Hành chính Hà Nội

Hình 2.1: Bản đồ địa giới hành chính Hà Nội

(Nguồn: Phòng Kinh tế-UBND Thành phố Hà Nội)s

Thực hiện kết luận Hội nghị Trung ương 6 (khóa X) và Nghị quyết của Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 3, số 15/2008/NQ-QH12, ngày 29 tháng 05 năm 2008 và Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, toàn bộ hệ thống chính trị của thành phố Hà Nội sau hợp nhất, mở rộng địa giới hành chính Thủ đô bao gồm: Thành phố Hà Nội, tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc và bốn xã thuộc huyện Lương Sơn - tỉnh Hòa Bình. Thủ đô Hà Nội sau khi được mở rộng có diện tích tự nhiên 334.470,02 ha, lớn gấp hơn 3 lần trước đây và đứng vào top 17 Thủ đô trên thế giới có diện tích rộng nhất; dân số tăng hơn gấp rưỡi, hơn 6,2 triệu người, hiện nay là hơn 7 triệu người; gồm 30 đơn vị hành chính cấp quận, huyện, thị xã, 577 xã, phường, thị trấn.

Hà Nội hiện nay vừa có núi, có đồi và địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông, trong đó đồng bằng chiếm tới $\frac{3}{4}$ diện tích tự nhiên của thành phố. Độ cao trung bình của Hà Nội từ 5 đến 20 mét so với mặt nước biển, các đồi núi cao đều tập trung ở phía Bắc và Tây. Các đỉnh cao nhất

là Ba Vì 1.281 mét; Gia Lâm 707 mét; Chân Chim 462 mét; Thanh Lâm 427 mét và Thiên Trường 378 mét... Khu vực nội đô có một số gò đồi thấp, như gò Đống Đa, núi Nùng.

Diện tích đất phân bổ sử dụng (332889,0 ha) với 30 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm 12 quận, 17 huyện và thị xã Sơn Tây.

Bảng 2.1 Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp Thành phố Hà Nội năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	2016	2020	2016-2020
	Tổng diện tích tự nhiên		332,889.0	332,889.0	0.0
1	Đất nông nghiệp	NNP	168,791.0	152,242.0	-16,549.0
	<i>Trong đó:</i>		<i>0.0</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>
1.1	Đất trồng lúa	LUN	99,956.0	92,120.0	-7,836.0
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	LUC	97,197.0	92,000.0	-5,197.0
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,593.0	11,459.6	-2,133.4
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,782.0	9,000.0	1,218.0
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12,085.0	13,545.7	1,460.7
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	6,493.0	4,161.2	-2,331.8
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,586.0	10,317.9	-268.1

(Nguồn: Phòng Kinh tế- Ủy ban nhân dân Thành phố)

2.1.1.2. Đặc điểm về thổ nhưỡng

Sau khi mở rộng, Hà Nội có diện tích đất nông nghiệp lớn nhất vùng ĐBSH. Hà Nội có quỹ đất khá đa dạng. Đất sản xuất nông nghiệp phân bố phần lớn ở các huyện ven đô ngoại thành. Trong nội thành, đất sản xuất nông nghiệp tập trung chủ yếu ở các quận như Long Biên, Hà Đông, Hoàng Mai, Tây Hồ. Hà Nội có nhiều cây trồng đặc sản có giá trị như bưởi Diễn, hồng xiêm Xuân Đình, khế Bắc Biên, ổi Đông Dư, đào Nhật Tân, quýt Tứ Liên. Kết quả điều tra xây dựng bản đồ đất thành phố Hà Nội tỷ lệ 1/50.000, đã xác định Hà Nội có 7 nhóm, 21 đơn vị phân loại đất, bao gồm:

* Nhóm đất cát: Cồn cát và bãi cát ven sông (ký hiệu Cb): Diện tích 406,0 ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên (DTTN). Nằm ở ngoài đê, tiếp cận với sông hoặc ở giữa dòng. Tập trung ở các xã ven sông của các huyện Đông Anh, Gia Lâm, quận Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm và huyện Ba Vì. Đặc điểm

sử dụng: Nơi cát thô hoàn toàn dành cho khai thác phục vụ xây dựng. Nơi lớp mặt có phù sa phủ, sử dụng trồng màu, các loại cây vụ Đông xuân như: ngô, khoai lang, khoai tây, đậu đỗ...

* Nhóm đất phù sa: Đây là nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất thành phố với diện tích 118.779 ha, chiếm 35,51% DTTN. Đất phù sa là nhóm đất chủ lực trong sản xuất nông nghiệp, phân bố ở hầu hết các huyện trọng điểm sản xuất nông nghiệp của thành phố. Đất phù sa được hình thành trên các trầm tích của các con sông. Các quá trình thổ nhưỡng xảy ra yếu, đất còn thể hiện rõ đặc tính xếp lớp của vật liệu phù sa do sự bồi đắp bởi cấp hạt khác nhau. Hình thái phẫu diện đặc trưng kiểu A (B), C hoặc AC trong đó tầng B (nếu có), chủ yếu là tầng biến đổi về màu sắc hoặc cấu trúc, được tạo ra do quá trình thoát nước, do sự lên xuống của nước ngầm, hoặc do một số yếu tố khác. Nhóm đất phù sa gồm có 8 loại đất.

* Nhóm đất lầy và than bùn:

- Đất lầy (ký hiệu J): Diện tích hiện nay có 554 ha, chiếm 0,17% diện tích tự nhiên; phân bố ở địa hình thấp trũng thuộc huyện Quốc Oai. Hình thái phẫu diện không ổn định có nhiều xác thực vật, ngập nước quanh năm. Đất có hạn chế về sử dụng do quá úng trũng và bị lầy mạnh, hiện nay chỉ có một số diện tích rất ít ven vùng đất lầy thụt đã được khai thác để cấy 1 vụ lúa chiêm.

- Đất than bùn (ký hiệu T): Diện tích hiện nay có 137 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên; phân bố ở huyện Mỹ Đức. Loại đất này được hình thành ở địa hình thấp, trũng do thực vật phát triển mạnh, sau khi chết tích lũy lại tạo thành các lớp xác thực vật dày tới hàng mét. Đây là loại đất được coi là “có vấn đề” đối với cây trồng nông nghiệp, với các hạn chế như: Nghèo dinh dưỡng, chứa nhiều độc tố (H_2S , CH_4 , Fe di động...) và ngập nước thường xuyên. Loại đất hiện nay chủ yếu còn hoang hoá, một phần nhỏ đã được khai

thác để trồng lúa nước và làm phân bón hữu cơ và chất độn chuồng cho chăn nuôi.

* Nhóm đất xám bạc màu: Diện tích 18.696 ha, chiếm 5,59% diện tích tự nhiên. Nhóm có 2 đơn vị phân loại đất: Đất xám bạc màu trên phù sa cổ và đất xám bạc màu glây. Đất được hình thành trên phù sa cổ, trong quá trình hình thành bị ảnh hưởng rất mạnh của quá trình rửa trôi nên đất thường có màu xám nhạt, thành phần cơ giới nhẹ, có tầng rửa trôi tương đối rõ.

* Nhóm đất đỏ vàng: Diện tích 47.860 ha chiếm 14,31% diện tích tự nhiên phân bố chủ yếu ở các huyện trung du như Ba Vì, Sóc Sơn, Mỹ Đức, Chương Mỹ, Thạch Thất, TX. Sơn Tây..., Nhóm đất đỏ vàng được hình thành bởi quá trình phong hoá của các loại đá mẹ dưới sự tác động tổng hợp của các yếu tố tự nhiên và hoạt động của con người, tính chất lý, hoá học của nhóm đất này phụ thuộc vào đá mẹ hình thành nên chúng. Đất được hình thành ở đới độ cao <900m với quá trình hình thành đất chủ đạo là quá trình feralit, phát sinh nên tầng đất màu đỏ vàng, ngoài ra còn các quá trình xói mòn rửa trôi, chua hoá, hình thành và tích lũy mùn. Đất chủ yếu phát triển rừng và cây lâu năm. Nhóm đất đỏ vàng có 6 đơn vị phân loại dưới nhóm.

* Nhóm đất thung lũng dốc tụ: Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (ký hiệu D): Nhóm có 1 đơn vị, diện tích 123 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, phân bố rải rác ở Sóc Sơn, dưới chân đồi núi phiến thạch sét.

* Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: Đất mùn vàng đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (ký hiệu Hk): Có diện tích có 221 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên; phân bố tập trung ở huyện Ba Vì. Đất được hình thành từ sản phẩm phong hoá của các loại đá mẹ. Phân bố ở độ cao >900m, có khí hậu mát, độ ẩm cao, thảm thực vật tự nhiên phát triển tốt; quá trình hình thành đất chủ đạo là quá trình hình thành và tích lũy mùn. Đây là loại đất tốt, nhưng ở loại đất này lại nằm ở độ cao lớn, địa hình bị chia cắt và thuộc khu bảo tồn

thiên nhiên Ba Vì, vì vậy mà trồng rừng phòng hộ vẫn là mục tiêu hàng đầu, ngoài ra còn có thể tận dụng để trồng cây dược liệu.

2.1.1.3. Đặc điểm Khí hậu

Hà Nội có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa hè nóng, mưa nhiều, mùa đông lạnh, mưa ít. Hà Nội có mạng lưới sông ngòi khá dày, là nguồn cung cấp phù sa bồi đắp cho đồng ruộng và cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (sông Hồng, sông Đáy, sông Tích...))

2.1.1.4. Đặc điểm điều kiện kinh tế xã hội của TP Hà Nội

Vị thế trung tâm kinh tế của Hà Nội đã được thiết lập từ rất lâu trong lịch sử. Tên những con phố như Hàng Bạc, Hàng Đường, Hàng Than... đã minh chứng cho điều này. Tới thế kỷ gần đây, với sự phát triển mạnh mẽ của Thành phố Hồ Chí Minh và khu vực Nam Bộ, Hà Nội chỉ còn giữ vị trí quan trọng thứ hai trong nền kinh tế Việt Nam.

Sau một thời gian dài của thời kỳ bao cấp, từ đầu thập niên 1990, kinh tế Hà Nội bắt đầu ghi nhận những bước tiến mạnh mẽ.

Ngành công nghiệp của Hà Nội tập trung vào 5 lĩnh vực chính là cơ–kim khí, điện–điện tử, dệt–may–giày, chế biến thực phẩm và công nghiệp vật liệu. Bên cạnh đó, nhiều làng nghề truyền thống như gốm Bát Tràng, may ở Cổ Nhuế, đồ mỹ nghệ Vân Hà... cũng dần có sự phục hồi và phát triển.

Hà Nội là một trong những địa phương nhận được đầu tư trực tiếp từ nước ngoài nhiều nhất, tính trên cả tổng vốn đầu tư cũng như số lượng dự án. Các doanh nghiệp tư nhân của Hà Nội cũng phát triển mạnh, thu hút một lượng lớn lao động, đóng góp rất lớn vào ngân sách của thành phố các năm qua.

Với những điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội vô cùng thuận lợi như vậy, TP Hà Nội có đủ những yếu tố cần thiết để đảm bảo cho công tác thực hiện đề án 1956 được thành công tốt đẹp.

2.1.2. Tình hình dân số và lao động

Dân số: 8.053.663 người (dân số Thành thị 3.962.927 người; dân số Nông thôn 4.090.736 người); trong đó 4.430.320 người trong độ tuổi lao động (Thành thị 2.859.772 người; nông thôn 1.570.548 người).

Bảng 2.2: Dân số và diện tích các quận, huyện Thành phố Hà Nội

Quận/Huyện/Thị xã	Diện tích (km2)	Dân số' (nghìn người)
Ba Đình	9,25	242,8
Hoàn Kiếm	5,29	155,9
Tây Hồ	24,01	152,8
Long Biên	59,93	270,3
Cầu Giấy	12,03	251,8
Đống Đa	9,96	401,7
Hai Bà Trưng	10,09	315,9
Hoàng Mai	40,32	364,9
Thanh Xuân	9,08	266,0
Sóc Sơn	306,51	316,6
Đông Anh	182,14	374,9
Gia Lâm	114,73	253,8
Bắc Từ Liêm	43,35	320,4
Nam Từ Liêm	32,27	232,9
Thanh Trì	62,93	221,8
Mê Linh	142,51	210,6
Hà Đông	48,34	284,5
Sơn Tây	113,53	136,6
Ba Vì	424,03	267,3

Phúc Thọ	117,19	172,5
Đan Phượng	77,35	154,3
Hoài Đức	82,47	212,1
Quốc Oai	147,91	174,2
Thạch Thất	184,59	194,1
Chương Mỹ	232,41	309,6
Thanh Oai	123,85	185,4
Thường Tín	127,39	236,3
Phú Xuyên	171,10	187,0
Ứng Hòa	183,75	191,7
Mỹ Đức	226,20	183,5

(Nguồn: UBND Thành phố)

Theo niên giám thống kê năm 2020, dân số toàn thành phố đến năm 2020 là 8.246.500 người tăng 10,9% so với năm 2015, trong đó dân số thành thị chiếm 49,3%; dân số nông thôn là chiếm 50,7%.

Tỷ lệ thất nghiệp thành thị giảm từ 4,9% năm 2015 còn 3,5% năm 2020. Số lao động được giải quyết việc làm toàn Thành phố là 865,4 nghìn người.

Về giáo dục, hạ tầng giáo dục và cơ sở vật chất phục vụ dạy và học được tập trung đầu tư trang bị khá đồng bộ, hiện đại. Tỷ lệ trường công đạt chuẩn Quốc gia năm 2020 là 76,9% (tỷ lệ chung là 62,5%), hoàn thành sớm 2 năm so với mục tiêu đề ra. Giáo dục nghề nghiệp tiếp tục có bước phát triển. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 53,2% năm 2015 lên 70,2% năm 2020, trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ tăng từ 40,1% lên 48,5%, tỷ lệ giải quyết việc làm sau đào tạo đạt 70%.

Từ những số liệu kể trên, ta có thể nhận thấy được nguồn lao động của TP Hà Nội nói chung, và nguồn lao động nông thôn của TP Hà Nội vô cùng dồi dào. Nguồn lao động này có các điều kiện về giáo dục, y tế khá tốt. Kết hợp với những điều kiện về tự nhiên, kinh tế xã hội hiện có, chính là điều kiện vô cùng thuận lợi để TP Hà Nội thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo đề án 1956.

Tuy nhiên, có một số hạn chế chính, là điều kiện kinh tế xã hội của Hà Nội, chỉ tập trung phát triển ở khu vực nội thành, còn các khu vực ngoại thành, nhất là các huyện thuộc tỉnh Hà Tây, Hòa Bình, Vĩnh Phúc cũ thì còn rất nhiều khó khăn. Nguồn lao động thuộc khu vực nông thôn có chất lượng chưa cao. Ý thức tổ chức kỉ luật theo tác phong công nghiệp là chưa có.

Quỹ đất dành cho canh tác bị thu hẹp do nhà nước chuyển đổi mục đích thu hồi dẫn đến nhiều lao động nông thôn mất việc làm.

Thị trường lao động biến động do nhu cầu việc làm tại các khu công nghiệp không đòi hỏi trình độ nhưng lương cao

Độ tuổi lao động ở một số nghề trồng hoa cây cảnh không được tăng do hết tuổi. Mà lực lượng này lại chiếm tỉ lệ cao ở nông thôn.

Bảng 2.3: Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2020

TT	Năm	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)
1	Năm 2010	34,8
2	Năm 2015	55,0
3	Năm 2016	56,93
4	Năm 2017	60,66
5	Năm 2018	63,18
6	Năm 2019	67,5
7	Năm 2020	70,2

(Nguồn: Báo cáo tổng kết 10 năm đào tạo nghề nông nghiệp của Sở Nông nghiệp 2021)

2.1.3. Khu vực nông nghiệp và tập quán canh tác.

Diện tích đất tự nhiên của Hà Nội sau khi mở rộng địa giới hành chính đã lên tới 3.358,92 ha (tăng lên gấp 3,6 lần so với trước) cùng với đó là dân số gia tăng với tốc độ cao. Tốc độ đô thị hóa nhanh khiến diện tích đất nông nghiệp thu hẹp dần, nhất là tại các vùng ngoại thành ven đô. Sản xuất nông nghiệp cũng có sự thay đổi, hình thành các vùng nông nghiệp ven đô thị, có nhiều sự biến động về diện tích canh tác, quy mô cũng như phương thức sản xuất. Tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2018 (giá so sánh 2010) đạt 760.014 tỷ đồng, trong đó lĩnh vực nông nghiệp đạt 14.374 tỷ đồng, giá trị tăng thêm ngành nông, lâm thủy sản tăng 3,28% .

Nông nghiệp thành phố Hà Nội được xác định là ngành có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Vai trò đó không chỉ được thể hiện ở chỗ đáp ứng một phần đáng kể nhu cầu lương thực, thực phẩm cho người dân Thủ đô, từng bước ngành nông nghiệp Thủ đô phát triển theo hướng sạch, an toàn, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, hiện đại, đạt yêu cầu hiệu quả - chất lượng – sạch, theo hướng phục vụ cho đô thị, du lịch, khu công nghiệp. Với rất nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển một nền nông nghiệp toàn diện, nông nghiệp của Thành phố đã bước đầu hình thành các vùng sản xuất chuyên canh lớn: sản xuất rau an toàn, vùng hoa cây cảnh, vùng cây ăn quả đặc sản, vùng lúa chất lượng cao...gắn với xây dựng nông thôn mới. Phát triển nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái như: các vùng trồng hoa, cây ăn quả kèm theo khai thác các công trình dịch vụ công cộng, lưu trú, bảo tàng, công viên, trang trại nông nghiệp đồng quê...hình thành từ các vùng đồi và vùng vành đai xanh tự nhiên như Ba Vì, Sóc Sơn, khu vực Hương Sơn. Bên cạnh đó, Hà Nội là một trong hai thành phố (cùng với Thành phố Hồ Chí Minh) có tốc độ đô thị hóa

đạt cao nhất cả nước. Quá trình đô thị hóa của Hà Nội đã phát triển mạnh theo chiều rộng.

Hiện nay, Hà Nội đã có hơn 92% xã đạt chuẩn nông thôn mới và 6 huyện nông thôn mới. Ngoài ra, TP đang có 7 huyện phấn đấu hoàn thành nông thôn mới năm 2020, đây là kết quả rất cao so với các tỉnh, TP khác trên cả nước. Kết quả này là sự nỗ lực rất lớn của các huyện, thị xã và TP Hà Nội.

Rau an toàn: Trên địa bàn TP Hà Nội có 101 vùng sản xuất rau an toàn tập trung đã thực hiện 37 dự án xây dựng cơ sở hạ tầng vùng RAT tập trung với diện tích 2.080,9 ha; có 16 dự án được đầu tư và đưa vào sử dụng (trong đó: 10 dự án nguồn vốn của TP, 06 dự án QSEAP nguồn vốn vay của NH Phát triển Châu Á);

Mô hình trồng hoa, cây cảnh: Trên địa bàn TP Hà Nội hiện nay có 50 vùng sản xuất hoa cây cảnh. Diện tích trồng hoa, cây cảnh của Hà Nội trên 5.300 ha, tập trung ở một số quận, huyện như: Bắc Từ Liêm, Mê Linh, Tây Hồ, Đan Phượng...;

Mô hình trang trại (theo hướng phát triển gắn với sinh thái): TP Hà Nội hiện có hơn 3.150 trang trại, trong đó có 130 trang trại ứng dụng công nghệ cao. Số lượng trang trại tăng khá nhanh. TP Hà Nội có 76 xã chăn nuôi trọng điểm. Tuy vậy, quy mô trang trại nhìn chung còn nhỏ, số lao động, đầu vật nuôi còn ít;

Mô hình nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch: Hiện nay, TP có 8 trang trại, hợp tác xã phát triển nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch có quy mô lớn và một số hợp tác xã, trang trại đã mạnh mẽ phát triển theo hướng này. Tuy nhiên, nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch cần quỹ đất lớn và những mô hình sản xuất sạch, ứng dụng công nghệ cao...

Mô hình nông nghiệp gắn với công nghệ cao: TP Hà Nội đã xây dựng được 164 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (CNC),

trong đó, gồm: 109 mô hình thuộc lĩnh vực trồng trọt; 40 mô hình chăn nuôi; 15 mô hình thủy sản. Giá trị sản phẩm nông nghiệp CNC chiếm khoảng 32% giá trị nông nghiệp toàn TP. Tuy nhiên, doanh nghiệp muốn đầu tư vào nông nghiệp CNC phải thực hiện GPMB như các dự án đô thị, giao thông khác hoặc thuê đất của nhiều hộ riêng lẻ.

2.2. Thực trạng các hoạt động đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn TP Hà Nội

2.2.1 Xác định nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp địa phương

Luôn được sự quan tâm và chỉ đạo sát sao và kịp thời của UBND Thành phố do vậy hàng năm các địa phương đã tích cực triển khai rà soát nhu cầu học nghề tới người lao động nông thôn, từ đó lựa chọn các ngành, nghề phù hợp với phát triển kinh tế xã hội của địa phương để đăng ký nhu cầu đào tạo với Thành phố; giai đoạn từ năm 2016 đến nay qua điều tra, khảo sát nhu cầu đăng ký học nghề của người lao động nông thôn đăng ký tham gia học nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg trên địa bàn Thành phố là 282.371 người, trong đó số người có nhu cầu học nghề nông nghiệp là 156.007 người, chiếm 55,25 % tổng số nhu cầu học nghề; Từ kết quả khảo sát nhu cầu học nghề của người lao động và đăng ký kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn của các quận, huyện và thị xã có lao động nông thôn Thành phố đã kịp thời ban hành kế hoạch và giao nhiệm vụ đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu của từng địa phương trong công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

**Bảng 2.4. Số lượng lao động có nhu cầu học nghề nông nghiệp tại TP Hà Nội
giai đoạn 2016 đến 2020**

TT	Tên nghề đào tạo cho LĐNT	Số người có nhu cầu học nghề (Đv: người)
1	Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ	964
2	Chăn nuôi thú y	13.986
3	Kỹ thuật chăn nuôi gia cầm	4.993
4	Kỹ thuật chăn nuôi lợn	4.642
5	Kỹ thuật nuôi cá thương phẩm nước ngọt	1.364
6	Kỹ thuật trồng chè	385
7	Kỹ thuật trồng hoa	1.132
8	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cảnh	1.800
9	Kỹ thuật trồng và chế biến thuốc nam	105
10	Nuôi trồng và chế biến nấm ăn, nấm dược liệu	1.722
11	Trồng cây ăn quả	11.783
12	Trồng lúa chất lượng cao	5.706
13	Trồng rau hữu cơ, trồng rau an toàn	15.963
TỔNG CỘNG:		64.545

(Nguồn: Báo cáo tổng kết đào tạo nghề của Sở Lao động TB và XH năm 2021)

Trên cơ sở nhu cầu học nghề của người lao động Thành phố kịp thời ban hành danh mục các nghề và định mức chi phí đào tạo cho các nghề đào tạo cho lao động nông thôn, do vậy thuận lợi trong quá trình triển khai công tác

đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg trên địa bàn thành phố Hà Nội, cụ thể: Giai đoạn 2016-2020 (ban hành 33 nghề trong đó có 16 nghề nông nghiệp).

Qua phỏng vấn một số cán bộ, chuyên gia có tham gia hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg trên địa bàn thành phố Hà Nội, nhiều ý kiến cho rằng “Việc đăng ký nghề học của lao động nông thôn còn cảm tính chưa xác định mục tiêu nghề nghiệp rõ ràng, người lao động học theo nhu cầu tự phát của bản thân nên việc giải quyết việc làm chưa thật sự hiệu quả”

Một số cán bộ trực tiếp tổ chức các lớp đào tạo nghề cho biết Nhận thức của một bộ phận không nhỏ người lao động nông thôn chưa cao, chưa hiểu đúng về chính sách, chưa thấy được sự cần thiết về lợi ích khi được học nghề nên không định hướng được nghề thật sự cần học, đi học theo phong trào. Tại một số địa phương, công tác tuyên truyền về chính sách đào tạo nghề và việc làm chưa thực sự hiệu quả, nhiều địa phương chưa định hướng được kế hoạch phát triển ngành, nghề và việc làm do vậy việc học nghề cũng chỉ dừng ở tự phát do vậy cũng có ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn của địa phương.

2.2.2. Chương trình, quy mô và cơ cấu đào tạo

2.2.2.1 Xây dựng chương trình

Trên cơ sở các danh mục ngành, nghề do Bộ Lao động- Thương binh và xã hội; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và khuyến nghị áp dụng. Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã chỉ đạo và tạo điều kiện trong việc xây dựng chương trình, giáo trình danh mục các nghề để đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Kết quả Thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020 đã chỉ đạo xây dựng và ban hành 33 bộ chương trình đào tạo trình độ sơ cấp để đào tạo cho lao động nông thôn (trong đó có 16 nghề nông nghiệp).

Để xây dựng được 33 bộ chương trình đào tạo trình độ sơ cấp để đào tạo cho lao động nông thôn (trong đó có 16 nghề nông nghiệp) Thành phố phải lựa chọn nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đào tạo đúng chuyên ngành, nghề theo yêu cầu để thực hiện các bước theo quy định về xây dựng chương trình, giáo trình.

Chương trình đào tạo được thực hiện theo Quyết định số 3755/QĐ-UBND ngày 22/6/2017 của UBND Thành phố về phê duyệt chương trình dạy nghề trình độ sơ cấp.

Giáo trình do đơn vị tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn xây dựng theo khung chương trình đào tạo được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 3755/QĐ-UBND ngày 22/6/2017. Học liệu dạy nghề đơn vị đào tạo phải bố trí đầy đủ theo quy định tại Quyết định số 7499/QĐ-UBND ngày 27/10/2017

Trong giai đoạn 2016-2020 đã xây dựng nhiều bộ chương trình đào tạo trình độ sơ cấp nghề nông nghiệp đạt hiệu quả cao và hiện nay đang được áp dụng để đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

Phòng vấn một số giáo viên tham gia hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn về chương trình và tài liệu học tập, các ý kiến đều thống nhất Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn là cần thiết và bám sát thực tế, tuy nhiên phần tài liệu học tập cần được biên soạn cập nhật hơn nữa.

2.2.2.2. Quy mô và cơ cấu đào tạo

Quy mô đào tạo: Tối đa 35 học viên/ lớp.

Thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo nghề quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Đối với nhóm đối tượng nông dân đào tạo để có thể làm nông nghiệp hiện đại, do đặc thù của sản xuất nông nghiệp, người nông dân làm việc theo mùa vụ, nên các khoá đào tạo cần gắn với việc vừa học, vừa làm việc của người nông dân, hoặc phải lựa chọn thời gian nông nhàn của người dân để tổ chức khoá học cho phù hợp. Mặt khác, do tính đa dạng của vật nuôi, cây trồng nông nghiệp, các khoá học nên được tổ chức gắn với thời kỳ sinh trưởng của vật nuôi, cây trồng. Điều này đòi hỏi việc xây dựng chương trình đào tạo phải rất linh hoạt và khoa học

Dạy nghề nói chung và dạy nghề cho lao động nông thôn nói riêng cần có các hình thức dạy nghề phù hợp với các đối tượng, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Các hình thức dạy nghề hiện nay trên địa bàn thành phố Hà Nội tương đối đa dạng, linh hoạt về thời gian, trình độ, đối tượng và cách thức tổ chức. Dưới đây là một số hình thức dạy nghề đang triển khai trên địa bàn:

- Phân theo thời gian:

+ Đào tạo ngắn hạn: Hầu hết các cơ sở dạy nghề trên địa bàn Thành phố đang thực hiện hình thức dạy nghề ngắn hạn. Thời gian dạy nghề ngắn hạn phù hợp với việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Hình thức này hiện nay được nhiều lao động lựa chọn vì ngoài thời gian linh hoạt, có thể từ vài ngày đến vài tháng tùy theo nghề đào tạo còn có nhiều ngành nghề cho họ có thể lựa chọn phù hợp với nhu cầu và khả năng của mình. Ngoài ra hình thức này còn đáp ứng nhanh chóng nhu cầu thị trường lao động, cũng như nhu cầu có việc làm và có thu nhập của người học nghề. Tuy nhiên, đào tạo ngắn hạn cũng có những mặt hạn chế nhất định. Hạn chế của hình thức này hiện nay là quy mô đào tạo nhỏ, do các trang thiết bị dạy và học nghề ở các cơ sở dạy nghề, đặc biệt là trung tâm dạy nghề còn thô sơ, thiếu đồng bộ.

+ Đào tạo dài hạn: Hình thức này được áp dụng ở Trung tâm dạy nghề, thời gian kéo dài từ 18 – 36 tháng tùy theo đối tượng tuyển sinh. Với thời gian học, lao động được đào tạo dưới hình thức này sẽ được học tập một cách bài bản, chuyên sâu hơn để nâng cao tay nghề và có chuyên môn vững vàng. Đào tạo dài hạn là một biện pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động, đáp ứng được nhu cầu của thị trường trong nước, khu vực và thế giới. Tuy nhiên, nó hạn chế lượng đầu vào và chưa thực sự phù hợp với bộ phận lao động nông thôn do thời gian học dài và ngành nghề đào tạo ít. Với những người tốt nghiệp THCS hoặc THPT không có điều kiện tham gia học Đại học sẽ phù hợp với quá trình đào tạo của hình thức này. Đối tượng này có năng lực tiếp thu nhanh, có tính cơ động cao trong quá trình học nghề và tìm kiếm việc làm sau khi học nghề.

Tuy nhiên, quy mô đào tạo hiện nay theo hình thức này còn nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của bộ phận lao động thanh niên của địa phương. Một bộ phận lao động nông thôn có nhu cầu nhưng do điều kiện thời gian, kinh phí nên không theo học được. Hình thức này nếu không có sự đầu tư kinh phí, ưu tiên cho bộ phận lao động nông thôn, lao động nghèo... thì sẽ có một bộ phận không nhỏ lao động nông thôn không tiếp cận được.

Theo thống kê thì đào tạo ngắn hạn là hình thức được các học viên lựa chọn nhiều tại địa phương.

- Hình thức liên kết đào tạo: Những năm qua, trung tâm dạy nghề đã chủ động phối hợp với các trường trên địa bàn Thành phố; các doanh nghiệp ngay tại địa phương thành lập các lớp dạy nghề. Với hình thức liên kết đào tạo đã đáp ứng được một bộ phận lớn nhu cầu của người học. Tại các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố, phần lớn sau khi vào doanh nghiệp, người lao động sẽ được đào tạo lại hoặc đào tạo mới.

- Truyền nghề: đây là hình thức dạy nghề phổ biến và được áp dụng rộng rãi tại các làng nghề nói chung. Đây là hình thức đào tạo được áp dụng tại các hộ gia đình, cơ sở sản xuất ngành nghề nông thôn tại huyện. Hình thức này có ưu điểm là không tốn kém, người học nghề không phải đi xa, ngoài ra còn giữ lại được nghề truyền thống của địa phương.

- Chương trình Hỗ trợ kinh phí (chương trình 1956 hoặc hỗ trợ của địa phương). Với hình thức đào tạo này, người lao động sẽ ngân sách nhà nước, địa phương chi trả toàn bộ hoặc một phần kinh phí đào tạo, các lớp đào tạo được mở ra với số lượng học viên và kinh phí cho phép.

- Hình thức dạy nghề lưu động: từ khi Đề án 1956 đi vào triển khai đến nay, hình thức dạy nghề lưu động càng phát huy được hiệu quả. Các TTDN đã phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện đào tạo các nghề phi nông nghiệp như: đan mây tre, may công nghiệp, các nghề truyền thống của địa phương,...

Qua nghiên cứu cho thấy, những năm qua các cơ sở dạy nghề đã chủ động mở rộng các hình thức đào tạo nghề nhằm thu hút được người học, đặc biệt đối tượng là những lao động nông thôn. Các hình thức này đang được triển khai tương đối linh hoạt về thời gian và trình độ. Tuy nhiên, xác định được các hình thức dạy nghề phù hợp với đối tượng và điều kiện tình hình cụ thể của địa phương là vấn đề cần quan tâm và giải quyết sớm. Cần tiến hành kiểm tra, xem xét hình thức nào đang triển khai phù hợp cần tiếp tục nhân rộng, hình thức nào chưa thực sự phù hợp thì cần nghiên cứu, tìm biện pháp khắc phục. Đặc biệt cần quan tâm xem các địa phương khác đang triển khai hình thức đào tạo có hiệu quả có phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương thì cần triển khai trong thời gian tới. Giải quyết tốt các vấn đề trên không chỉ giúp cho bộ phận lao động huyện được học nghề mà còn có cơ hội tìm kiếm được việc làm có thu nhập ổn định. Qua đó, Thành phố cũng đã giải

quyết được phần nào các vấn đề: giải quyết việc làm cho người lao động, xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng nguồn lao động... đồng thời giúp cho huyện có bước tăng trưởng kinh tế cao hơn, đảm bảo an sinh xã hội

2.2.3. Lựa chọn cơ sở đào tạo nghề nông nghiệp

2.2.3.1. Hệ thống các cơ sở đào tạo nghề nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Hệ thống cơ sở đào tạo nghề nông nghiệp luôn được quan tâm và chú trọng, công tác phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo trên địa bàn Thành phố tính đến 30/9/2020 trên địa bàn Thành phố có 378 cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp, tăng 146 cơ sở so với năm 2010 trong đó có 50 cơ sở đào tạo nghề nông nghiệp. (*phụ lục 1 kèm theo*)

Nhằm nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Thành phố đã ban hành Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 phê duyệt “Đề án rà soát, đánh giá tình hình hoạt động, nâng cao chất lượng các cơ sở dạy nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2018-2025” nhằm mục tiêu: Sắp xếp, tổ chức lại hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở và linh hoạt, đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động; sáp nhập, giải thể các trường trung cấp, cao đẳng hoạt động không hiệu quả; tập trung đầu tư xây dựng một số trường cao đẳng công lập thuộc Thành phố thành trường chất lượng cao, có quy mô lớn với cơ cấu đa ngành nghề.

2.2.3.2. Hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị của cơ sở tổ chức đào tạo nghề nông nghiệp

Một trong những điều kiện quan trọng trong việc phát triển đào tạo nghề và nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn là cơ sở vật chất. Cơ sở vật chất, trang thiết bị tốt sẽ cho phép mở rộng ngành nghề, hình thức đào tạo, nâng cao chất lượng và thu hút người học. Hiện nay, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho dạy nghề của trung tâm dạy nghề của Thành phố nói

chung, của địa phương nói riêng cũng như các cơ sở khác (lớp học cộng đồng và các làng nghề...) đang trong tình trạng thiếu hụt và đang trong quá trình xây dựng, đầu tư trang thiết bị. Học viên ít được tiếp xúc với máy móc thiết bị mới, công nghệ tiên tiến để thực hành, thực tập. Nhận thức được tầm quan trọng của việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho đào tạo nghề, Thành phố đang tiếp tục tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy nghề cho các cơ sở dạy nghề công lập trên địa bàn Thành phố .

Bảng 2.5: Tình hình đầu tư về cơ sở vật chất của trung tâm dạy nghề nông nghiệp

Danh mục	ĐVT	Năm 2016	Năm 2020	So sánh 2016/2020
1. DT mặt bằng	m ²			45%
2. DT xây dựng		21775	30775	
+ Nhà tầng	m ²	1399	1699	23%
+ Nhà cấp 4	m ²	1620	1620	0%
3. Hội trường	Phòng	10	15	50%
4. Phòng học L. Thuyết	Phòng	60	78	30%
5. Phòng học T.Hành	Phòng	62	80	30%
6. Bàn ghế	Bộ	1500	2100	40%
7. Máy vi tính	Bộ	200	400	100%
8. Thiết bị điện	Bộ	1000	2500	150%
9. Phòng khách	Phòng	10	18	80%
10. Phòng làm việc	Phòng	40	56	40%

(Nguồn: Báo cáo tổng kết đào tạo nghề của Sở Lao động TB và XH năm 2021)

Đánh giá chung về cơ sở vật chất: mặc dù trong 5 năm gần đây cán bộ giáo viên các Trung tâm đã phát huy hết nội lực, tranh thủ mọi nguồn tài trợ

giúp đỡ để trang bị cơ sở vật chất phục vụ tốt hơn cho công tác dạy nghề song nhìn chung cơ sở vật chất của các cơ sở dạy nghề còn thiếu nhiều so với yêu cầu đề ra.

Trong giai đoạn (2016 - 2020), UBND thành phố Hà Nội đã đầu tư nâng cao năng lực cho 9 cơ sở dạy nghề với tổng số kinh phí 34.500 triệu đồng (nguồn kinh phí trung ương 7.500 triệu đồng; nguồn kinh phí địa phương 27.000 triệu đồng), bao gồm: Trung tâm dạy nghề huyện Thạch Thất 2.500 triệu đồng; Trung tâm dạy nghề huyện Sóc Sơn 1.500 triệu đồng; Trung tâm dạy nghề huyện Thanh Trì 3.000 triệu đồng; Trung tâm dạy nghề huyện Ứng Hòa 3.000 triệu đồng; Trung tâm dạy nghề huyện Mê Linh 3.000 triệu đồng; Trung tâm dạy nghề huyện Gia Lâm 1.000 triệu đồng; Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Đan Phượng 500 triệu đồng; Trường Trung cấp nghề cơ khí I: 5.000 triệu đồng; Trung tâm dạy nghề huyện Ba Vì 15.000 triệu đồng. Trong 09 cơ sở được đầu tư có 8 cơ sở đã hoàn thành đầu tư và đi vào hoạt động; 01 cơ sở chưa hoàn thành là Trung tâm dạy nghề huyện Ba Vì

2.2.4 Tổ chức thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp

2.2.4.1. Tổ chức giảng dạy

Tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg giai đoạn từ năm 2016 đến 2020 trên địa bàn Thành phố có 50 cơ sở tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn, trong đó: 11 trường cao đẳng, 10 trường trung cấp, 17 trung tâm giáo dục nghề nghiệp, 2 cơ sở đào tạo khác.

Bảng 2.6: Cơ sở và số lượng lao động tham gia đào tạo nghề nông nghiệp trên địa bàn TP Hà Nội giai đoạn 2016-2020

TT	Nội dung	ĐVT	Giai đoạn 2010 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2019	Ước năm 2020
1	Tổng số cơ sở tham gia đào tạo nghề cho LĐNT	Cơ sở	87	50	-
	<i>Trường cao đẳng</i>	Cơ sở	9	11	-
	<i>Trường trung cấp</i>	Cơ sở	17	10	-
	<i>Trung tâm GDNN, GDNN-GDTX</i>	Cơ sở	7	17	-
	<i>Doanh nghiệp</i>	Cơ sở	24	10	-
	<i>Cơ sở đào tạo khác</i>	Cơ sở	30	2	-
1	Tổng số LĐNT được đào tạo các cấp trình độ	Người	132.109	76.203	13.100
	<i>Trình độ cao đẳng</i>	Người	-	-	-
	<i>Trình độ trung cấp</i>	Người	-	-	-
	<i>Trình độ sơ cấp</i>	Người	132.109	76.203	13.100
	<i>Đào tạo dưới 3 tháng</i>	Người	-	-	-

(Nguồn: Báo cáo tổng kết đào tạo nghề của Sở Lao động TB và XH năm 2021)

Giai đoạn 2016 - 2020 đào tạo nghề cho lao động nông thôn, trình độ sơ cấp nghề và dưới 3 tháng cho 106.620 lao động nông thôn. Tỷ lệ việc làm sau học nghề của lao động nông thôn trong giai đoạn đạt tối thiểu 80%.

100% cán bộ chủ chốt từ cấp xã đến thành phố được phổ biến Quyết định 1956 và chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước, Kế hoạch của thành phố. 100% xã phường (thuộc quận Hà Đông, thị xã Sơn Tây và các huyện) tuyên truyền những nội dung cơ bản của Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” ban hành kèm theo Quyết định 1956, các văn bản của thành phố trên hệ thống phát thanh tại địa bàn.

Căn cứ quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội địa phương để lựa chọn mô hình đào tạo nghề phù hợp, bền vững có khả năng thu hút nhiều lao động tham gia học nghề. Trong giai đoạn từ 2010-2020 các nghề đã được đưa vào dạy theo mô hình có hiệu quả, cụ thể:

- Mô hình dạy nghề trồng nấm, nấm được liệu: Đã đào tạo cho 2.179 người tại huyện Đông Anh, Hoài Đức, Thạch Thất, Ba Vì và thị xã Sơn Tây... Mô hình thực hiện hiệu quả, người lao động sau khi học nghề có kiến thức, đã tự sản xuất được nấm bằng cách tận dụng các nguồn rơm, rạ sau thu hoạch, sử lý môi trường. Thu nhập lao động ổn định khoảng 2,5 triệu đồng đến 3 triệu đồng/tháng.

- Mô hình Chăn nuôi thú y, gia cầm: Đã đào tạo 4.820 lao động tại các huyện Gia Lâm, Đông Anh, Đan Phượng, Sóc Sơn, Phú Xuyên. Kết quả sau học nghề, người lao động được trang bị kiến thức về phòng, chống dịch bệnh, chữa một số bệnh cơ bản cho gia súc, gia cầm nâng cao thu nhập, ổn định đời sống.

Qua các số liệu như trên, ta có thể thấy được số lượng cũng như cơ cấu tương đối ổn định của giáo viên dạy nghề tại các cơ sở trên địa bàn TP Hà Nội. Trong quá trình lập hồ sơ đặt hàng, các cơ sở dạy nghề cho lao động nông thôn phải đảm bảo các điều kiện, yêu cầu quy định về số lượng, chất lượng giáo viên, đảm bảo cho công tác dạy nghề lao động nông thôn trước mắt và lâu dài. Tuy nhiên việc bố trí giáo viên cơ hữu của các trung tâm dạy nghề còn gặp khó khăn về chỉ tiêu và biên chế giáo viên. Nhiều cơ sở đã mở rộng đội ngũ giáo viên bằng hình thức hợp đồng, tăng số lượng giáo viên có đủ các điều kiện để tham gia giảng dạy;

Trong thời gian tới, Sở sẽ tiếp tục bổ sung cán bộ chuyên trách về dạy nghề tại các huyện chưa có cán bộ chuyên trách tại Phòng Lao động, Thương

binh và Xã hội, đồng thời bổ sung giáo viên cho các trung tâm dạy nghề cấp huyện.

Bảng 2.7: Đánh giá của người học về cơ sở vật chất phục vụ các lớp đào tạo nghề

Nội dung	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
Số người đã tham gia học nghề đánh giá về cơ sở vật chất các lớp ĐTN	360	100%
Tốt	71	19,8
Khá	268	74
Trung bình	21	5,9
Kém	0	0

(Nguồn: kết quả điều tra khảo sát của tác giả)

Qua đánh giá của người lao động đã tham gia học nghề cho thấy, cơ sở vật chất phục vụ các lớp ĐTN đã cơ bản đáp ứng được việc dạy và học. Những lớp ĐTN trực tiếp tại Trung tâm dạy nghề trên địa bàn Thành phố hay trường Trung cấp Nông nghiệp, Cao đẳng nghề đã đáp ứng tốt nhu cầu của người học kể cả về cơ sở vật chất dạy lý thuyết, dụng cụ thực hành, nơi nghỉ ngơi của học viên. Đa số người được hỏi về cơ sở vật chất phục vụ các lớp ĐTN và đánh giá ở mức độ khá là những người đã tham gia các lớp ĐTN được thực hiện ở các địa phương trong huyện. Đây là điều khó tránh khỏi bởi các lớp ĐTN được mở tại các địa phương thường không đảm bảo yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học, song lại thuận tiện cho học viên trong quá trình đi lại tham gia lớp học cũng như việc thực hành, nhất là các lớp ĐTN nông nghiệp.

Bảng 2.8: Đánh giá của người học nghề đối với chương trình, giáo trình đào tạo nghề nông nghiệp

STT	Nội dung	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
01	Tổng số lao động được phỏng vấn về nội dung đánh giá chương trình, giáo trình ĐTN	360	
02	Số người đã tham gia học nghề	360	100
	Đáp ứng được nhu cầu của thị trường LĐ	200	55,5
	Phù hợp với nhu cầu và xu thế phát triển	110	30,5
	Chưa phù hợp cần bổ sung thêm	50	13,8

(Nguồn: kết quả điều tra khảo sát của tác giả)

Qua số liệu phỏng vấn từ người lao động đã tham gia học nghề cho thấy, số người đánh giá chương trình, giáo trình của các cơ sở ĐTN cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động, đồng thời phù hợp với nhu cầu của người học và xu thế phát triển của xã hội nói chung và thị trường lao động nói riêng. Điều đó chứng tỏ các chương trình được xây dựng đã phù hợp với mục tiêu đào tạo của từng cơ sở, cũng như gắn bó với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực, nhu cầu học tập của người học và thị trường lao động trong huyện cũng như trong khu vực. Chương trình đã xây dựng dựa trên cơ sở đào tạo theo mô đun và liên thông từ đào tạo thường xuyên lên sơ cấp, hay trung cấp nghề. Đồng thời xây dựng cơ chế tổ chức biên soạn, thẩm định và phê duyệt giáo trình. Hàng năm, các chương trình đào tạo được điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, luôn đổi mới về KHCN, trang thiết bị máy móc phù hợp nhu cầu phát triển của xã hội.

Tuy nhiên bên cạnh đó, vẫn còn 13,8% số người được phỏng vấn đã tham gia học nghề cho rằng chương trình, giáo trình của cơ sở ĐTN chưa phù hợp, chưa bám sát vào nhu cầu thực tế của người học cũng như thị trường lao

động. Họ cho rằng chương trình đào tạo chủ yếu dựa trên kế hoạch có sẵn, chưa linh hoạt, chưa gắn đào tạo với việc làm sau ĐTN... Đây là bài toán khó cần được các cơ sở ĐTN và các ngành chức năng tìm lời giải đáp.

Bảng 2.9. Đánh giá của người học về giáo viên đào tạo nghề nông nghiệp

STT	Nội dung	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
01	Tổng số lao động được phỏng vấn	360	
02	Số người đã tham gia học nghề đánh giá về đội ngũ giáo viên ĐTN	360	
	a) Về thái độ giảng dạy	360	100
	- Nhiệt tình, trách nhiệm	351	97,5
	- Chưa nhiệt tình	9	2,5
	b) Về trình độ chuyên môn	360	100
	- Tốt	300	83,3
	- Trung bình	60	16,6
	- Kém	0	0
	c) Về khả năng truyền đạt	360	100
	- Dễ hiểu	250	69,4
	- Trung bình	101	28,05
	- Khó hiểu	9	2,5

(Nguồn kết quả điều tra bằng bảng hỏi của tác giả)

Số liệu điều tra trên đây cho thấy người học đã nhận định, đánh giá hết sức khách quan về đội ngũ giáo viên đã tham gia công tác ĐTN trên địa bàn Thành phố. Với tỷ lệ 97,5% người được hỏi cho rằng đội ngũ giáo viên đã tham gia ĐTN đều có tinh thần trách nhiệm cao, tận tụy với công việc, nhiệt tình giải đáp và hướng dẫn học viên để đạt kết quả cao trong học tập. Đa số học viên cho rằng giáo viên tham gia ĐTN đều có trình độ tốt về lý thuyết, có khả năng truyền đạt kiến thức cho các đối tượng học viên. Song bên cạnh đó vẫn còn một bộ phận học viên cho rằng trình độ của giáo viên thực hành còn

hạn chế, một số hướng dẫn khó hiểu, chưa có kỹ năng truyền tải kiến thức thực tiễn cho học viên.

2.2.4.2. Kinh phí dành cho đào tạo.

Kinh phí đào tạo là một nhân tố ảnh hưởng khá nhiều đến hoạt động đào tạo nghề nông nghiệp. UBND thành phố Hà Nội đã quan tâm và dành một khoản kinh phí không nhỏ cho hoạt động này

Bảng 2.10: Mức chi phí đào tạo nghề nông nghiệp, truyền nghề tiểu thủ công nghiệp cho lao động nông thôn thuộc chương trình khuyến công thành phố Giai đoạn 2016-2020

STT	Tên nghề	Thời gian học (tháng)	Số tiết học (tính theo giờ)		Mức chi phí truyền nghề cho một học viên (đồng/người/ngành)
			Lý thuyết	Thực hành	
1	Móc sợi	3	60	448	1.163.000
2	Sản xuất hàng mây tre, giang đan	3	60	448	1.657.000
3	Đan guột cỏ tể	3	60	448	1.589.000
4	Đan nguyên liệu sợi nhựa	3	60	448	1.527.000
5	Đan bèo tây xuất khẩu	3	60 '	448	1.582.000
6	Sản xuất nhạc cụ dân tộc	3	60	448	1.587.000
7	Sản xuất đồ xương, sừng	3	60	448	1.634.000
8	Sản xuất mảnh trang trí thủ công mỹ nghệ xuất khẩu	3	60	448	1.653.000
9	Sản xuất tăm hương	3	60	448	1.606.000
10	Chế biến chè	3	60	448	1.563.000
11	Móc vòng	3	60	448	1.163.000
12	Chổi chít	3	60	448	1.584.000
13	Sâu hạt gỗ, cườm	3	60	448	1.615.000

(Nguồn Quyết định số 1149/QĐ-UBND, ngày 11/3/2016 của UBND Thành phố Hà Nội)

Qua bảng thống kê trên ta thấy, ngân sách Thành phố hàng năm dành kinh phí để phục vụ công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Thành phố tích cực chỉ đạo triển khai chính sách hỗ trợ cho lao động nông thôn:

- Hỗ trợ chi phí học nghề trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng (Áp dụng thực hiện theo Quy định của Quyết định số 1956/QĐ-TTg) gồm các nội dung:

+ Lao động thuộc đối tượng (thuộc nhóm 1) tham gia học nghề ở trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng được hỗ trợ, gồm các đối tượng: Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc diện gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm: Mức tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học.

+ Người thuộc hộ cận nghèo (thuộc nhóm 2): Mức tối đa 2,5 triệu đồng/người/khóa học.

+ Lao động nông thôn khác (thuộc nhóm 3): Mức tối đa 2,0 triệu đồng/người/khóa học.

- Hỗ trợ tiền ăn cho lao động thuộc nhóm 1, nhóm 2 được hỗ trợ tiền ăn với mức 30.000 đồng/người/ngày thực học; Hỗ trợ tiền đi lại: Theo giá vé giao thông công cộng với mức tối đa 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm học ở xã nơi cư trú từ 15 km trở lên đối với những người ở nhóm 1, nhóm 2.

Việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg trên địa bàn thành phố Hà Nội đã góp phần giải quyết việc làm cho lao động, một phần đã gắn với nhu cầu sử dụng lao động tại địa phương và cơ bản người lao động đã tự tạo việc làm tại gia đình và các làng nghề, hợp tác xã sản xuất. Qua học nghề, người học được tiếp cận kiến thức mới về dạy nghề được đào tạo, giảm chi phí sản xuất, tăng năng

suất lao động, tạo việc làm tại chỗ hoặc tự hành nghề góp phần ổn định cuộc sống; có cơ hội được nhận vào làm việc tại các cơ sở sản xuất và các doanh nghiệp tại địa phương qua đó tăng thêm thu nhập cho người lao động; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tại địa phương, góp phần thúc đẩy tiến trình xây dựng nông thôn mới.

Người lao động nông thôn có nhu cầu và nguyện vọng được tham gia học nghề tượng được ưu tiên, thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Đảng và Nhà nước đến các đối tượng chính sách ưu tiên.

Tuy nhiên, Việc người học phải đóng góp 1 phần chi phí đào tạo đối với phần chênh lệch giữa định mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ đào tạo theo quy định nên ảnh hưởng đến việc thu hút người tham gia học nghề đối với những nghề có định mức chi phí đào tạo lớn hơn mức hỗ trợ tối đa (trong khi đó việc huy động hỗ trợ của doanh nghiệp còn gặp khó khăn).

2.2.5. Tổng kết đánh giá kết quả đào tạo

Trong nhiều năm qua, Thành ủy, HĐND, UBND thành phố Hà Nội luôn dành sự quan tâm đặc biệt đến công tác xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách an sinh xã hội, coi đây vừa là mục tiêu, vừa là động lực để phát triển bền vững, ổn định chính trị, xã hội. Đặc biệt thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ; Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020; Chỉ thị số 19/CT-TW ngày 05/11/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dạy nghề cho lao động nông thôn; Thành phố đã ban hành Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 02/8/2013 triển khai thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW của BCH Trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2012 - 2020 trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Trung ương, Thành ủy đã ban hành Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVI, Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 03/8/2016 của HĐND Thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 của thành phố Hà Nội. Hàng năm Thành phố đã ban hành nhiều Nghị quyết, Chỉ thị, Quyết định, Kế hoạch, Chương trình... liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an sinh xã hội. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hàng năm đều đặt ra mục tiêu “đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội”... Công tác đào tạo nghề nông nghiệp đã đạt được những thành tựu đáng kể. Cụ thể :

Bảng 2.11: Kết quả đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2016-2020 (phân theo nghề đào tạo)

T T	Tên nghề đào tạo cho LĐNT	Kết quả dạy nghề cho LĐNT và việc làm sau khi học nghề (người)				
		Số người có việc làm				
		Tổng số người có việc làm	Trong đó:			
			Được DN/Đơn vị tuyển dụng	Được DN/Đơn vị bao tiêu SP	Tự tạo việc làm	Thành lập tổ hợp tác, tổ SX, HTX, DN
	Giai đoạn 2016-2020					
I	Nghề nông nghiệp	48.636	831	74	48.063	441
1	Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ	814	-	-	814	-
2	Chăn nuôi thú y	10.677	15	-	10.606	56
3	Kỹ thuật chăn nuôi gia cầm	3.572	-	-	3.572	-
4	Kỹ thuật chăn nuôi lợn	2.948	-	-	2.948	-
5	Kỹ thuật nuôi cá thương phẩm nước ngọt	907	-	-	907	-
6	Kỹ thuật trồng chè	381	-	-	381	-

7	Kỹ thuật trồng hoa	837	-	-	837	-
8	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cảnh	1.503	-	-	1.503	-
9	Kỹ thuật trồng và chế biến thuốc nam	97	-	-	97	-
10	Nuôi trồng và chế biến nấm ăn, nấm dược liệu	1.326	43	9	1.274	-
11	Trồng cây ăn quả	8.955	-	-	8.710	245
12	Trồng lúa chất lượng cao	3.790	-	52	3.738	-
13	Trồng rau hữu cơ, trồng rau an toàn	12.829	-	13	12.676	140

(Nguồn: Báo cáo tổng kết thực hiện Đề án 1956/Sở LĐTBXH TP Hà Nội năm 2021)

Tuy số lượng các cơ sở dạy nghề khá lớn, nhưng tỉ lệ cơ sở được tham gia kí hợp đồng với Sở còn khá thấp, khoảng hơn 20%. Sở cũng chú ý đào tạo bổ sung, nhưng số lượng giáo viên dạy nghề như hiện nay còn thiếu về số lượng, chưa thể đáp ứng được yêu cầu đào tạo của đề án. Nếu tình trạng này không được khắc phục kịp thời, tiến độ và chất lượng đào tạo theo kế hoạch sẽ không thể đạt được.

Tỷ lệ có việc làm sau học nghề: Theo báo cáo các quận, huyện, thị xã số lao động có việc làm sau khi học nghề là 33.817 người/36.959 người học xong, đạt 91,50 %, trong đó: 58 người được doanh nghiệp/đơn vị tuyển dụng; 22 người được doanh nghiệp/đơn vị bao tiêu sản phẩm; 33.296 người lao động tiếp tục làm nghề cũ nhưng năng suất lao động, thu nhập tăng lên và 441 người thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác/nhóm sản xuất.

Kết quả dạy nghề cho lao động nông thôn sau khi đào tạo có 144 hộ thoát nghèo, 1.209 người có thu nhập khá.

Bảng 2.12: Kết quả chính quyền hỗ trợ tìm việc làm cho LĐNT

STT	Nội dung	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	Tổng số lao động được phỏng vấn	360	100	
01	Số người được cung cấp thông tin về cơ sở cần tuyển LĐ	237	65.83	
02	Số người được cung cấp địa chỉ tin cậy để được tư vấn, giới thiệu việc làm	328	91.11	
03	Số người được trực tiếp tư vấn giới thiệu việc làm	153	42.5	
04	Số người được cung cấp các thông tin khác	295	81.94	

(Nguồn kết quả điều tra bằng bảng hỏi của tác giả)

Qua số liệu ở bảng 2.12 cho thấy, tỷ lệ người được cung cấp thông tin về cơ sở cần tuyển LĐ và thông tin việc làm đều đạt tỷ lệ cao, đặc biệt số được giới thiệu địa chỉ tư vấn về việc làm chiếm tỷ lệ 91,11% so với tổng số người được hỏi. Điều đó chứng tỏ các cấp chính quyền từ Thành phố đến cơ sở đã quan tâm đến việc tìm việc và giới thiệu việc làm cho người lao động sau đào tạo, số còn lại chưa được biết thông tin từ chính quyền chủ yếu là do chưa muốn tìm việc hoặc không có mặt tại địa phương.

Ngoài ra, các cấp các ngành còn tổ chức biểu dương, tôn vinh, khen thưởng đối với những người có nhiều đóng góp trong công tác dạy nghề cho LĐNT. Những tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác dạy nghề và tạo việc làm cho người lao động, những gương điển hình tiên tiến làm kinh tế giỏi do được ĐTN tự tạo việc làm cho bản thân, gia đình và xã hội là những nhân tố tiêu biểu được các cấp chính quyền tôn vinh, khen thưởng.

Qua đó góp phần tích cực trong việc truyền thông để nâng cao ý thức của người dân về công tác ĐTN.

Bảng 2.13: Tổng hợp các hình thức ĐTN và số lao động đã tham gia học nghề

STT	Nội dung	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
1	Số người đã tham gia học nghề	360	100
2	Khóa ngắn hạn (dưới 3 tháng)	176	69.29
3	Khóa trung hạn (dưới 6 tháng)	32	12.60
4	Khóa dài hạn (từ 1 năm trở lên)	3	1.18
5	Khác (lớp bồi dưỡng thường xuyên)	43	16.93

(Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 2021)

Như vậy, với số liệu trên đã cho thấy rằng nhu cầu học nghề ngắn hạn dưới 3 tháng là phổ biến (gần 70% số người đã tham gia các lớp ĐTN). Qua phỏng vấn trực tiếp một số lao động đã học nghề được biết lý do họ muốn học các khóa ĐTN nghề ngắn hạn là thời gian học ngắn, nhanh có chứng chỉ để xin việc hoặc hoàn thiện đào tạo để có chứng chỉ hành nghề tư nhân hoặc học ngắn để đỡ tốn phí thời gian giành cho các công việc khác hoặc là học như thế đã đủ kiến thức để hành một nghề nhất định... Còn đối với những người đã học các lớp ĐTN dài hạn cho rằng phải có bằng trung cấp nghề mới dễ tìm được việc như mong muốn.

Hình thức dạy nghề tại DN và làng nghề: Đây là hình thức đào tạo phù hợp với đối tượng lao động trẻ có khả năng tiếp thu nhanh, sau khi được đào tạo tại các DN lao động sẽ có tay nghề để phục vụ cho khu công nghiệp. Hình thức này cũng phù hợp với đối tượng LĐNT muốn gắn bó với làng nghề truyền thống. Hình thức này phát triển sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong việc

thực hiện kế hoạch ĐTN huyện đề ra, đồng thời góp phần trong việc giải quyết việc làm cho bộ phận lao động qua đào tạo.

Đào tạo tại các lớp học tại cộng đồng: Hình thức này phù hợp với đại bộ phận LĐNT sản xuất nông nghiệp và gắn bó với nông thôn trên địa bàn huyện. Những nội dung được thay đổi phù hợp với điều kiện và lợi thế trong sản xuất nông nghiệp của mỗi địa phương nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Nội dung là phổ biến kiến thức về kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất cây, con giống, các kiến thức về kinh tế, sử dụng phân bón, kỹ thuật canh tác, phòng trừ sâu bệnh, bảo quản và chế biến sản phẩm nông sản sau thu hoạch.

2.3. Yếu tố ảnh hưởng đến đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn TP Hà Nội

2.3.1. Tổ chức quản lý nhà nước về đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn

Theo Luật giáo dục nghề nghiệp năm 2014 và Nghị định số 127/2018/NĐ-CP về quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục quy định.

Ủy ban nhân dân Thành phố Hà nội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp theo phân cấp của Chính phủ.

Sở Lao Động Thương binh và Xã hội Hà Nội (là cơ quan thường trực) chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã hướng dẫn, triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn. Định kỳ tổng hợp báo cáo chung công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã hướng dẫn, triển khai thực hiện kế

hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong lĩnh vực nghề nông nghiệp. Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và các cấp chính quyền làm tốt công tác kiểm tra, giám sát, lồng ghép các chương trình đào tạo, xây dựng kế hoạch đào tạo. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác đào tạo nghề nông nghiệp báo cáo Bộ Nông nghiệp và gửi về Sở Lao động thương binh Xã Hội tổng hợp chung.

Sở Giáo dục và đào tạo: phối hợp với Sở Lao động - TB&XH xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong công tác đào tạo nghề của thành phố, tăng cường công tác phân luồng, hướng nghiệp cho học sinh THCS, THPT.

Sở Tài nguyên và môi trường: phối hợp với Sở Lao động - TB&XH tiến hành rà soát, thẩm định nhu cầu sử dụng đất đối với các trường dạy nghề công lập theo quy định. Chủ trì, phối hợp với các Sở ngành liên quan tham mưu cho UBND Thành phố tổ chức phát triển quỹ đất, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo bố trí và quản lý sử dụng đất dành cho các trường dạy nghề công lập.

Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và đầu tư: hướng dẫn thực hiện chính sách đầu tư, cân đối nguồn vốn, kinh phí để đảm bảo triển khai thực hiện đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh.

Sở Nội vụ: phối hợp với Sở Lao động - TB&XH xây dựng kế hoạch quản lý; tham mưu các chính sách ưu đãi, đào tạo bồi dưỡng nâng cao chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý. Đồng thời chịu trách nhiệm tham mưu UBND Thành phố phê duyệt Điều lệ trường, xếp hạng trường và công nhận Hiệu trưởng, giám đốc trường công lập trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng: phối hợp với các Sở ngành liên quan tham mưu cho UBND Thành phố quy hoạch mặt bằng tổng thể các công trình phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở dạy nghề và tổ chức thực hiện giám sát, quản lý chất lượng đầu tư xây dựng đảm bảo đúng quy định.

UBND cấp huyện trong việc giúp UBND Thành phố thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp.

UBND cấp xã trong việc giúp UBND cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp.

Các đơn vị tham gia đào tạo nghề: Đáp ứng đầy đủ các điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất trang thiết bị dạy nghề khi tham gia đào tạo cho lao động nông thôn theo quy định.

Nhìn chung, việc phân công phân cấp như trên đã giúp các đơn vị quản lý nhà nước có sự phối hợp nhịp nhàng trong công tác đào tạo ngành nghề nông thôn. Tuy nhiên, đối với nghề nông nghiệp thì chương trình, giáo trình do Bộ nông nghiệp soạn thảo và Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan ngành dọc chịu trách nhiệm tham gia chủ trì thực hiện và báo cáo về Bộ đồng thời phải báo cáo Sở Lao động và Thương binh tổng hợp đề xuất báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố dẫn tới nhiều thủ tục trung gian ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các chương trình, chính sách của nhà nước và hiệu quả chưa cao.

2.3.2. Tuyên truyền tư vấn học nghề nông nghiệp và việc làm cho lao động nông thôn

Thành phố đã tổ chức tuyên truyền Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản của Thành phố tới cán bộ chủ chốt tới các sở, ngành, quận, huyện, các tổ chức chính trị, xã hội Thành phố, các Tổng công ty thuộc Thành phố. Tổ chức in, ấn tài liệu tuyên truyền gửi tới cấp huyện, cấp xã, cụ thể: In và gửi 249.853 tờ rơi tuyên truyền về chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước về dạy nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ- TTg tới phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện để phát trực tiếp đến người lao động; phối hợp với các cơ quan báo chí, Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội xây dựng 81 phóng sự tuyên truyền đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg

(trong đó 64 bài viết phóng sự trên báo, 17 phóng sự trên đài truyền hình).

Tổ chức Hội nghị phổ biến và tập huấn chính sách dạy nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg và hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020.

Tổ chức lồng ghép tuyên truyền Quyết định số 1956/QĐ-TTg, tư vấn học nghề và giải quyết việc làm thông qua các phiên giao dịch việc làm tại Trung tâm dịch vụ việc làm của Thành phố và các phiên giao dịch việc làm lưu động tại các quận, huyện, thị xã. Kết quả thông qua các phiên giao dịch việc làm đã giúp lao động sau học nghề có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm phù hợp với nghề học.

100% các huyện, quận, thị xã tham gia đào tạo nghề lao động nông thôn đã tổ chức tuyên truyền, phổ biến Quyết định số 1956/QĐ-TTg tới cán bộ chủ chốt cấp huyện, cấp xã và các cán bộ điều tra nhu cầu đào tạo nghề. Hình thức tuyên truyền đa dạng, phong phú như phát thanh trên hệ thống đài truyền thanh địa phương, lồng ghép tuyên truyền dạy nghề tại các hội nghị, tổ chức in và phát tờ rơi tới người lao động, các tổ chức, đoàn thể.

Theo một số khảo sát mới đây, tình hình dạy và học nghề trên địa bàn của Hà Nội cũng đang gặp phải khó khăn chung, đó là số lượng người có mong muốn theo học nghề hiện nay còn rất ít.

Nguyên nhân được cho rằng xuất phát từ tâm lý thích đi học đại học, không thích học nghề ăn sâu trong tiềm thức của người dân Thủ đô nên rất khó tuyển sinh học nghề. Mặt khác, nhiều lao động còn cho rằng đi học nghề không có chế độ, ảnh hưởng đến thu nhập nên không muốn đi học nghề.

Để tháo gỡ tâm lý ngại học nghề của người dân ở một số địa phương, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Hà Nội, Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội đã chủ động phối hợp với các quận, huyện, thị xã đẩy mạnh công tác tuyên

truyền, phổ biến nội dung đề án “Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.”

Theo báo cáo của Sở LĐTBXH, thành phố đã tổ chức tuyên truyền Quyết định số 1956/QĐ – TTg của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản của Thành phố tới cán bộ chủ chốt tất cả các Sở, ngành, quận, huyện, các tổ chức chính trị, xã hội, các Tổng công ty thuộc thành phố. Đồng thời tổ chức in, ấn tài liệu phát tài liệu tới các bộ chủ chốt cấp huyện, cấp xã;

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cũng đã tổ chức phổ biến Quyết định số 1956/QĐ – TTg tới cán bộ lãnh đạo các Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội, lãnh đạo các cơ sở dạy nghề trên địa bàn. Tổ chức Hội nghị tập huấn về chuyên môn cho cán bộ và lãnh đạo các Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội. Đồng thời 100% huyện đã tổ chức phổ biến Quyết định số 1956/QĐ – TTg tới cán bộ chủ chốt cấp huyện và cán bộ chủ chốt cấp xã. Một số huyện đã mở rộng thành phần phổ biến tới các cán bộ điều tra nhu cầu đào tạo nghề, tổ chức tốt công tác tuyên truyền Quyết định 1956 với các hình thức đa dạng. Các biện pháp tuyên truyền được sử dụng phong phú như phát thanh trên hệ thống thông tin truyền thanh địa phương, mở Hội nghị chuyên đề về dạy nghề cho lao động nông thôn với quy mô lớn và gồm nhiều thành phần tham dự, lồng ghép tuyên truyền QĐ 1956 với chương trình khác và với các Hội nghị.

Giai đoạn 2016-2020, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã in 2500000 tờ rơi và gần 70 tin bài tuyên truyền về các chính sách của Quyết định số 1956/QĐ – TTg chuyển tới các Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội để triển khai tuyên truyền, phát tới người lao động nông thôn ; tuyên sinh thông qua hơn 200 phiên giao dịch việc làm cố định và lưu động.

Các Đài, Báo của Hà Nội cũng thường xuyên đưa các tin, bài, phóng sự, các bài tuyên truyền về Quyết định số 1956/QĐ-TTg.

Bảng 2.14: Danh mục các ngành nghề nông nghiệp đào tạo

TT	Tên nghề đào tạo cho LĐNT	Số người có nhu cầu học nghề	Số lớp	Tổng số LĐNT được đào tạo	Nữ
A	Giai đoạn 2016-2020				
	Nghề nông nghiệp				
1	Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ	964	26	910	524
2	Chăn nuôi thú y	13.986	344	11951	6.369
3	Kỹ thuật chăn nuôi gia cầm	4.993	121	4.203	2.242
4	Kỹ thuật chăn nuôi lợn	4.642	96	3.316	1.867
5	Kỹ thuật nuôi cá thương phẩm nước ngọt	1.364	28	979	449
6	Kỹ thuật trồng chè	385	11	385	314
7	Kỹ thuật trồng hoa	1.132	25	872	555
8	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cảnh	1.800	47	1.611	633
9	Kỹ thuật trồng và chế biến thuốc nam	105	3	97	82
10	Nuôi trồng và chế biến nấm ăn, nấm dược liệu	1.722	44	1.515	1.149
11	Trồng cây ăn quả	11.783	290	10.056	4.445
12	Trồng lúa chất lượng cao	5.706	114	3.966	2.832
13	Trồng rau hữu cơ, trồng rau an toàn	15.963	399	13.820	9.289
TỔNG CỘNG:		64.545	1548	53.681	30.610

(Nguồn: Báo cáo tổng kết đào tạo nghề của Sở Lao động TB và XH năm 2021)

Với những số liệu tại bảng 2.14, ta thấy rõ được công tác tuyển sinh của TP Hà Nội đã đạt được nhiều kết quả đáng mừng, các đối tượng thuộc diện được tham gia chương trình đều có số lượng không nhỏ. Tuy nhiên, số lượng

người lao động tham gia còn ít, mới chỉ chiếm 17/170 nghề được khảo sát thị trường có nhu cầu.

Với những biện pháp cũng như kết quả như trên, chúng ta có thể thấy đây là một chủ trương, chính sách nhận được sự quan tâm rất lớn của thành phố. Các đơn vị chủ quản cũng như các bên liên quan rất tích cực tham gia tuyên truyền để chính sách này được phổ biến rộng rãi tới mọi đối tượng. Nhưng ngược lại với công tác tuyên truyền, thì công tác tư vấn học nghề khi tuyển sinh lại đang còn nhiều hạn chế. Đội ngũ của các cơ sở dạy nghề hiện nay chỉ tập trung tuyển sinh cho đủ số lượng học viên theo tiêu chuẩn mở lớp, chứ chưa chú trọng đến tư vấn ngành nghề cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của học viên cũng như nhu cầu của thị trường lao động. Đây cũng là một nguyên nhân dẫn đến tình trạng học viên học xong nhưng không sử dụng được nghề mình đã học.

Nhằm khảo sát việc tiếp cận thông tin về đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, Học viên đã tiến hành khảo sát 360 người đã theo học các khóa đào tạo nghề nông nghiệp. Kết quả thu được như sau:

Bảng 2.15: Kết quả công tác truyền thông về ĐTN cho LĐNT

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ	Ghi chú
		(Người)	(%)	
01	Thông tin về ĐTN cho người dân	360	100	
	Số người được tiếp cận thông tin	275	76.39	
	Số người không được tiếp cận thông tin	85	23.61	
02	Nguồn thông tin người dân được tiếp cận	360	100	
	Từ các phương tiện thông tin đại chúng	260	72.2	
	Do cán bộ địa phương truyền đạt	85	23.61	
	Nguồn thông tin khác	15	4.16	

(Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của tác giả)

Như vậy với số liệu ở bảng 2.15 cho thấy, tỷ lệ người dân được tiếp cận thông tin về ĐTN cho LĐNT đạt 76,39%, vẫn còn 23,61% người dân chưa được biết đến các chính sách về ĐTN cho LĐNT. Qua đó chứng tỏ, mặc dù các cấp các ngành đã vào cuộc tích cực song kết quả công tác tuyên truyền về dạy nghề cho người dân nói chung và người lao động nói riêng vẫn còn hạn chế nhất định.

Về nguồn thông tin, người dân chủ yếu được tiếp cận thông tin về ĐTN thông qua hệ thống thông tin đại chúng như đài truyền hình, đài truyền thanh, báo, internet... (chiếm 72,2%). Điều đó đã chứng minh hệ thống thông tin đại chúng đã góp vai trò quan trọng số 1 trong công tác truyền thông về ĐTN; tiếp đến là thông qua đội ngũ cán bộ cơ sở như cán bộ đảng, chính quyền và các ban ngành đoàn thể từ xã đến các thôn, đặc biệt là hội nông dân.

Xây dựng, biên soạn tài liệu và tổ chức bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng tuyên truyền, vận động đối với đội ngũ tuyên truyền viên là cán bộ của Hội nông dân. Vì phần lớn lực lượng LĐNT là hội viên Hội nông dân, nên các huyện đã chỉ đạo Hội nông dân chủ trì tổ chức biên soạn hoặc sưu tầm tài liệu và trực tiếp là lực lượng nòng cốt để tuyên truyền hội viên nhận thức rõ tầm quan trọng của việc học nghề.

Tư vấn học nghề và việc làm đối với LĐNT. Thông qua các tổ chức dịch vụ việc làm, các cơ quan Lao động - TBXH từ huyện đến cơ sở, các tổ chức đoàn thể, đặc biệt là hội nông dân để tư vấn cho người lao động học nghề gì, thời gian bao lâu và sau khi học nghề có thể làm việc ở đâu, mức thu nhập như thế nào...

2.3.3. *Đội ngũ hướng dẫn và quản lý dạy nghề*

Để nâng cao hiệu quả, chất lượng dạy nghề cho lao động nông thôn, các cơ sở đào tạo nghề và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dạy nghề cho 318 giáo viên nói chung

và giáo viên tham gia đào tạo nghề lao động nông thôn nói riêng của các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề với tổng kinh phí 882 triệu đồng. Nhìn chung, các giáo viên dạy nghề của các cơ sở dạy nghề đạt chuẩn về nghiệp vụ sư phạm dạy nghề, đủ số lượng tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Những khó khăn, vướng mắc, tồn tại: Một số giáo viên có chuyên môn và tuổi đời cao nhưng theo yêu cầu chuẩn hóa của nhà giáo về chuyên môn, nghiệp vụ họ còn chưa đảm bảo (về ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm) nhóm nhà giáo này cũng khó khăn việc sắp xếp thời gian để tham gia học tập bồi dưỡng bổ sung các nghiệp vụ còn thiếu.

Hầu hết các trung tâm Giáo nghề nghiệp - GDTX cấp huyện chưa bổ sung đủ giáo viên cơ hữu, do không được giao chỉ tiêu biên chế.

Nguyên nhân: Những nhà giáo có chuyên môn và năm công tác dài thường nhiều tuổi và là lao động chính của gia đình để chi phí thời gian dài cho tham gia lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao đối với yêu cầu chuẩn hóa cũng có phần hạn chế, khó khăn.

2.4. Đánh giá chung về thực trạng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động ở nông thôn trên địa bàn TP Hà nội

2.4.1. Những mặt đạt được

Công tác tổ chức, chỉ đạo, điều hành đã được UBND Thành phố, Sở Lao động - TB và XH chỉ đạo kịp thời. Ban chỉ đạo thực hiện đề án ĐTN cho LĐNT ở các cấp được thành lập và kiện toàn.

Công tác tuyên truyền về chính sách của Đề án đào tạo nghề cho LĐNT được quan tâm đúng mức đã có tác dụng tích cực trong việc nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, nhân dân và người lao động về ý nghĩa, vị trí, vai trò của công tác đào tạo nghề cho LĐNT.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2017 là 60,66 (%); năm 2018 là 63,18(%); năm 2019 là (67,51%); năm 2020 là 70,2(%). Giai đoạn 2016-2019 tổ chức đào tạo cho 76.203 người là lao động nông thôn. Trong đó số lao động nông thôn được đào tạo nghề nông nghiệp là 47.252 người, đạt 71,80% kế hoạch; tỷ lệ có việc làm sau đào tạo đạt 89,61%.

Qua học nghề đã giúp nông dân làm nông nghiệp theo hướng hiện đại, được tiếp cận với ngành nghề mới, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, thoát nghèo, vươn lên trở thành hộ khá. Công tác ĐTN cho LĐNT triển khai ở Thành phố đã hướng vào mục tiêu: nâng cao chất lượng nguồn nhân lực LĐNT, tạo sự chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế, góp phần xây dựng nông thôn mới ở các địa phương.

Lao động nông thôn qua đào tạo đã nâng cao được tay nghề, tìm được việc làm, tăng thu nhập cho gia đình, đáp ứng nhu cầu nhân lực của các khu kinh tế, khu công nghiệp tại địa phương. Nhiều mô hình đào tạo được tổ chức rất thành công. Ngoài ra các mô hình dạy nghề đạt hiệu quả cao, giúp người dân có việc làm, thêm việc làm, tham gia XKLD, tăng năng xuất, tăng thu nhập, thoát nghèo như nghề Chăn nuôi gia súc gia cầm, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật chế biến món ăn, Kỹ thuật tạo dáng và chăm sóc hoa, cây cảnh, Trồng lúa năng xuất cao, Trồng rau an toàn...

Mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tham gia đào tạo nghề cho LĐNT phủ khắp từ đồng bằng, thành phố đến vùng nông thôn, đã góp phần tạo cơ hội học nghề cho mọi người dân nông thôn, đặc biệt là những đối tượng yếu thế trong xã hội như: dân tộc thiểu số, người tàn tật, hộ nghèo, người có công cách mạng...

Việc hỗ trợ đầu tư kinh phí đầu tư xây dựng phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho đào tạo nghề cho LĐNT tại các dạy nghề đã góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, nâng cao

kỹ năng nghề cho người học nghề, giúp họ dần đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn Thành phố.

Công tác tập huấn nâng cao năng lực quản lý nhà nước về dạy nghề, bồi dưỡng cán bộ quản lý và giáo viên dạy nghề ngày càng được quan tâm, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm dạy nghề, kỹ năng dạy học cho đội ngũ giáo viên dạy nghề, chuẩn hóa dần đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đào tạo nghề.

Trên cơ sở chương trình khung của Bộ Lao động - TB&XH và Bộ Nông nghiệp & PTNT, Sở Lao động- TB và XH đã hướng dẫn các cơ sở dạy nghề biên soạn lại chương trình, giáo trình giảng dạy cho phù hợp, theo hướng tiệm cận với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh.

2.4.2. Những tồn tại và nguyên nhân

2.4.2.1 Hạn chế, khó khăn

Chưa có sự tham gia tích cực của các doanh nghiệp trong việc giải quyết việc làm cho người lao động sau học nghề. Một số doanh nghiệp hiện nay thường áp dụng hình thức tự đào tạo cho lao động phổ thông để thực hiện một công đoạn hay một thao tác cơ bản để tham gia sản xuất với doanh nghiệp...; số lao động nông thôn sau đào tạo nghề được doanh nghiệp tuyển dụng chưa cao; số lao động nông thôn học nghề nông nghiệp chủ yếu là làm những nghề cũ (tự tạo việc làm).

Một số bộ phận không nhỏ người lao động nông thôn chưa hiểu đầy đủ về sự cần thiết về lợi ích và trách nhiệm của người học nghề nên còn ngại đi học và chưa chuyên cần trong học nghề. Việc tư vấn lựa chọn nghề học chưa gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các làng nghề truyền thống.

Công tác khảo sát nhu cầu học nghề chưa sát với thực tế; công tác tuyên truyền, tư vấn cho người lao động chọn nghề và tham gia học nghề còn hạn chế; việc đăng ký nghề học của lao động nông thôn còn cảm tính chưa xác định mục tiêu nghề nghiệp rõ ràng.

Có sự chênh lệch về độ tuổi trong các lớp đào tạo dẫn đến việc tiếp thu kiến thức không đồng đều.

Mặc dù đã có những chuyển biến tích cực trong công tác tổ chức đào tạo. Tuy nhiên vẫn còn có cơ sở tổ chức đào tạo chưa nghiêm túc trong việc tổ chức lớp đào tạo như chưa đảm bảo về: cơ sở vật chất; trang thiết bị; thời lượng đào tạo; tiến độ, kế hoạch đào tạo đã đề ra;.. Đối với người học còn chưa thật sự tích cực tham gia học tập.

Công tác kiểm tra, giám sát công tác tổ chức lớp học nghề ở một số quận, huyện, thị xã, hiệu quả chưa cao.

2.4.2.2 Nguyên nhân

Công tác khảo sát, đăng ký nhu cầu đào tạo nghề của cơ quan địa phương chưa tiếp cận tới nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp, Hợp tác xã, chủ trang trại; Phương thức đào tạo, nội dung đào tạo cũng chưa gắn kết được yêu cầu của doanh nghiệp; Chất lượng sau đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp, Hợp tác xã, chủ trang trại.

Một số địa phương công tác phối hợp chỉ đạo và thực hiện công tác đào tạo chưa thật sự nhịp nhàng, chưa thật sự vào cuộc do vậy cũng có ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả của thực hiện Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Việc chọn nghề học chưa gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các làng nghề truyền thống.

Công tác tuyên truyền, phổ biến tới người dân về chính sách dạy nghề theo Quyết định 1956/QĐ-TTg chưa sâu sát, chưa làm cho các cấp, các ngành

và người lao động nhận thức được quyền lợi và trách nhiệm trong công tác đào tạo nghề.

Một số bộ phận không nhỏ người lao động nông thôn chưa hiểu đầy đủ về sự cần thiết về lợi ích của người học nghề nên còn ngại đi học và chưa chuyên cần trong học nghề. Khả năng tiếp thu của các học viên không đồng đều do chênh lệch về độ tuổi, phần lớn học viên là lao động chính trong gia đình, điều kiện kinh tế khó khăn nên học phải vừa học, vừa tham gia kiếm sống do vậy người lao động không yên tâm tham gia học nghề nên ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề, phòng, xưởng (địa điểm) thực hành còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế do địa điểm đào tạo nghề linh hoạt phần nào ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo.

Công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát công tác dạy nghề lao động nông thôn cấp huyện chưa thường xuyên, chưa sâu sát, chưa kịp thời nên chất lượng và hiệu quả chưa đạt được mục tiêu của Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg.

Công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn:

+ Lực lượng lao động nông thôn trong độ tuổi học nghề ngày càng giảm; nhu cầu học nghề phân tán nhiều nghề khác nhau, nhiều địa phương khác nhau, nên khó hình thành lớp.

+ Việc người học phải đóng góp 1 phần chi phí đào tạo đối với phần chênh lệch giữa định mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ đào tạo theo quy định nên ảnh hưởng đến việc thu hút người tham gia học nghề đối với những nghề có định mức chi phí đào tạo lớn hơn mức hỗ trợ tối đa (trong khi đó việc huy động hỗ trợ của doanh nghiệp còn gặp khó khăn).

Công tác tuyên truyền, huy động hỗ trợ của doanh nghiệp và của chính người học chưa tốt. Chưa làm cho doanh nghiệp, người học hiểu rõ về quyền

lợi cũng như trách nhiệm để tham gia tích cực vào chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg.

Nhu cầu ngành nghề đào tạo của người lao động nông thôn thay đổi so với so với dự kiến ban đầu giữa hai nhóm nghề phi nông nghiệp và nông nghiệp gây khó khăn cho công tác tổ chức lớp học tại địa phương; Bên cạnh đó, thực tế cuộc sống của người lao động nông thôn còn khó khăn, những lao động trong độ tuổi phải kiếm sống hàng ngày, do vậy việc xác định và tham gia học nghề cũng có ảnh hưởng không nhỏ.

Người lao động chưa thật sự có trách nhiệm khi tham gia học nghề; đăng ký học nghề nhưng không thực hiện đầy đủ các yêu cầu, quy định của lớp học, đơn vị đào tạo.

CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

3.1. Phương hướng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn TP Hà Nội

3.1.1. Quan điểm chỉ đạo về phát triển đào tạo nghề nông nghiệp trong giai đoạn 2015- 2020, tầm nhìn 2030

Đào tạo nghề nông nghiệp cho LĐNT là sự nghiệp của Đảng, nhà nước, của các cấp, các ngành và xã hội nhằm nâng cao chất lượng LĐNT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Nhà nước tăng cường đầu tư để phát triển đào tạo nghề cho LĐNT, có chính sách bảo đảm công bằng xã hội về cơ hội học nghề đối với mọi LĐNT, khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia đào tạo nghề cho LĐNT.

Học nghề là quyền lợi và nghĩa vụ của LĐNT nhằm tạo việc làm, chuyển nghề, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Thực hiện đào tạo theo nhu cầu học nghề của LĐNT, nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp và yêu cầu của thị trường lao động; gắn đào tạo nghề với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, đáp ứng nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp và giảm nghèo bền vững.

Đổi mới và phát triển đào tạo nghề cho LĐNT theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo. Tạo điều kiện thuận lợi để LĐNT tham gia các chương trình đào tạo phù hợp với trình độ học vấn, điều kiện kinh tế đáp ứng yêu cầu hội nhập và từng bước tiếp cận trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới. Cơ sở tham gia đào tạo nghề phải có đủ điều kiện, được hoạt động giáo dục nghề nghiệp; không tổ chức đào tạo nghề khi chưa dự báo được nơi làm việc và mức thu nhập của người lao động sau khi học.

Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, tạo sự chuyển biến sâu sắc về mặt chất lượng, hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng; nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức xã đủ tiêu chuẩn, chức danh cán bộ, công chức, đủ trình độ, bản lĩnh lãnh đạo, quản lý và thành thạo chuyên môn, nghiệp vụ trên các lĩnh vực kinh tế- xã hội ở xã phục vụ cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, ngành nông nghiệp cơ cấu lại theo hướng nâng cao giá trị và phát triển bền vững gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới nhằm “phát triển nông nghiệp thông minh, hội nhập quốc tế, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao giá tr Căn cứ Quyết định số 2246/QĐ-BNN-KTHT ngày 17/6/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 1033-NQ/BCSD ngày 20/4/2020 của Ban cán sự Đảng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Nghị quyết số 1033-NQ/BCSD ngày 20/4/2020 của Ban cán sự Đảng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ vào tình hình kinh tế xã hội, kinh tế thị trường và thế mạnh trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội gia tăng và phát triển bền vững; nông thôn mới phồn vinh và văn minh, nông dân giàu có”.

3.1.2. Phương hướng phát triển đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn Tp Hà Nội

3.1.2.1 Phương hướng phát triển đào tạo nghề nông nghiệp

Thực tế đang đặt ra những đòi hỏi bức thiết về việc cần phải đổi mới cơ bản và toàn diện, tạo sự đột mạnh đào tạo phá về chất lượng đào tạo giáo dục nghề nghiệp, đặc biệt là đào tạo chất lượng cao; phát triển quy mô tương ứng với các điều kiện đảm bảo chất lượng; đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa các cấp trình độ đào tạo; xây dựng hình thức ĐTN mở, linh hoạt nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho mọi đối tượng người học; phát triển các trường chất lượng cao, nghề trọng điểm quốc gia, khu vực và quốc tế. Đổi mới ĐTN theo hướng gắn chặt chẽ với thị trường lao động và xã hội, chuyển gắn kết với việc làm và tạo việc làm bền vững, xuất khẩu lao động và an sinh xã hội. Tạo điều kiện thu hút mọi nguồn lực của xã hội để đổi mới và nâng cao chất lượng ĐTN, trong đó các cơ quan quản lý nhà nước giữ vai trò chủ đạo; tăng cường khả năng tự chủ của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

3.1.2.2 .Mục tiêu đào tạo nhân lực các cấp trình độ

- Theo đề nghị của UBND các huyện, thị xã tiếp tục đào tạo nghề nông nghiệp cho 70.000 lao động nông thôn.

- Tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo: Đạt tối thiểu 80%

- 100% lao động nông thôn trên địa bàn thành phố được tư vấn, giới thiệu về các chính sách đào tạo nghề và giới thiệu việc làm.

- Đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp cho cán bộ quản lý như HTX, cán bộ chuyên môn trồng trọt và chăn nuôi phục vụ cho địa phương cấp xã, thôn, cán bộ quản lý cho doanh nghiệp nông nghiệp.

3.1.2.3. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn, trong đó ưu tiên đào tạo nghề phục vụ cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao, cơ giới hóa đồng bộ, chế biến, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, chứng nhận an toàn; nghề về

quản trị trang trại, doanh nghiệp, hợp tác xã và các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh nông nghiệp

- Trên cơ sở nhu cầu của người lao động, chủ trang trại, doanh nghiệp, hợp tác xã định hướng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn phù hợp với quy hoạch phát triển nông nghiệp, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch xây dựng nông thôn mới của địa phương gắn với sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp sạch.

- Tổ chức lồng ghép, huy động các nguồn lực trong đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn một cách linh hoạt, phù hợp giữa các chương trình, nhất là chương trình phổ biến, nâng cao kiến thức khoa học kỹ thuật cho cộng đồng; lồng ghép các vấn đề bảo vệ môi trường, kiến thức kinh doanh nông sản phù hợp với đối tượng học để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

- Đối tượng ưu tiên đào tạo trong thời gian tới: Cần điều chỉnh về độ tuổi tham gia học nghề theo Luật lao động sửa đổi. Ưu tiên đào tạo cho trình độ 3 tháng

– 9 tháng, đào tạo trung cấp gắn với các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, HTX, trang trại để học viên vừa học vừa thực hành và được tuyển dụng ngay tại cơ sở sau khi hoàn thành khóa học.

3.2 . Một số giải pháp phát triển đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn Tp Hà Nội

3.2.1. *Đẩy mạnh thực hiện công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức xã hội về đào tạo nghề nông nghiệp và công tác dạy nghề*

- Huy động sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các Hội, tổ chức đại diện người lao động trong việc tuyên truyền vận động, nâng cao nhận thức về học nghề và chủ trương, xu hướng sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn tới.

- Phối hợp với Báo Nông nghiệp, Kinh tế nông thôn và một số báo khác xây dựng mỗi năm tối thiểu 5-10 chuyên trang về định hướng công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn và chủ trương, xu hướng sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn tới. Tổ chức tư vấn, hướng nghiệp, khởi nghiệp cho lao động nông thôn.

- Phối hợp với Đài truyền hình Trung ương và địa phương tuyên truyền, tư vấn học nghề nông nghiệp gắn với thực hiện mục tiêu của các chương trình MTQG và các chương trình phát triển kinh tế xã hội ở địa phương. Đặt hàng với Đài truyền hình Việt Nam (VTV2), các đài địa phương có chuyên trang định kỳ dạy nghề trực tuyến cho nông dân.

- Xây dựng Website nghề nông nghiệp để các địa phương, cơ sở đào tạo, đơn vị sử dụng lao động, Trung tâm dịch vụ việc làm, sàn giao dịch việc làm đưa các thông tin liên quan đến thị trường lao động trong ngành nông nghiệp.

- Phối hợp với các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức các diễn đàn, hội nghị, hội thảo về công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

- Tổ chức thường niên giao ban các vùng về công tác đào tạo nghề nông nghiệp để kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, đồng thời phổ biến kinh nghiệm, mô hình, cách làm hay trong việc tổ chức đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

- Phối hợp với cơ quan tư vấn chuyên môn xây dựng sổ tay hướng dẫn; tiêu chí đánh giá hiệu quả; bộ chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn ngay sau khi Đề án được phê duyệt làm tài liệu triển khai.

- Tuyên dương, khen thưởng các tổ chức, cá nhân có đóng góp tích cực vào công tác đào tạo nghề nông nghiệp. Tôn vinh hằng năm cho người lao

động có kỹ năng, năng lực hành nghề xuất sắc trong sản xuất nông nghiệp, các doanh nghiệp, doanh nhân có đóng góp thiết thực, hiệu quả có giá trị trong quá trình đào tạo, đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG cho người lao động.

3.2.2. Tăng cường các hoạt động nghiên cứu xác định nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp đối với từng địa phương

- Các địa phương điều tra, khảo sát xây dựng cơ sở dữ liệu về lao động nông nghiệp nông thôn, lao động qua đào tạo; xác định nhu cầu đào tạo, xây dựng kế hoạch 5 năm và từng năm gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong đó xác định các nghề cần, lĩnh vực ưu tiên đào tạo để phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đáp ứng các chương trình, đề án của Bộ.

- Xác định danh mục nghề nông nghiệp đào tạo cho lao động nông thôn tại từng quận huyện trên cơ sở lợi thế và điều kiện tự nhiên, xã hội, thổ nhưỡng, tập quán canh tác....

- Chủ động đặt hàng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia đào tạo ngay từ khâu xác định nội dung, nghề, số lượng đào tạo, phân công lao động trong các lĩnh vực.

- Phối hợp với các cơ quan truyền thông từ Trung ương đến địa phương, các cơ sở đào tạo thí điểm đào tạo từ xa, hướng dẫn kỹ thuật bằng hình ảnh trực quan sinh động trên VTV và các Website.

- Phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp để xác định số lượng lao động có nhu cầu đi học tập lao động ở nước ngoài và tổ chức đào tạo tiếng, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp cho họ và có định hướng cam kết lao động sau khi đi làm việc theo thời hạn ở nước ngoài khi trở về nước làm việc cho các hợp tác xã, doanh nghiệp và trang trại của ngành nông nghiệp.

- Xây dựng chương trình và đào tạo đội ngũ nhân sự tham gia hướng nghiệp và khởi nghiệp cho các đối tượng, lao động nông nghiệp phù hợp với yêu cầu thực tiễn của từng địa phương.

- Khuyến khích doanh nghiệp sử dụng lao động đã qua đào tạo và trả tiền lương, tiền công cho người lao động nông nghiệp dựa vào kỹ năng và năng lực hành nghề. Xác định năng lực đào tạo của các Trường thuộc Bộ, cơ sở đào tạo nghề nông nghiệp như: Chương trình, tài liệu, giáo viên, cơ vật chất thiết bị dạy nghề.

- Huy động sự tham gia của các Hội, đoàn thể, tổ chức đại diện của người lao động trong việc giám sát thực hiện Đề án.

- Tổ chức học tập kinh nghiệm các mô hình đào tạo có hiệu quả để phổ biến nhận rộng.

- Định kỳ thường xuyên kiểm tra, đánh giá kết quả và hướng dẫn tổ chức thực hiện trên cơ sở căn cứ vào Bộ chỉ số đánh giá đã xây dựng. Các địa phương thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện Đề án và báo cáo về Bộ Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

3.2.3. Hoàn thiện nội dung, chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, đổi mới phương pháp, nâng cao trình độ năng lực đội ngũ giảng dạy....

Tổ chức thường niên giao ban các vùng về công tác đào tạo nghề nông nghiệp để kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, đồng thời phổ biến kinh nghiệm, mô hình, cách làm hay trong việc tổ chức đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, từ đó hoàn thiện đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo.

- Rà soát các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nghiên cứu, bổ sung mức hỗ trợ và hình thức hỗ trợ theo hướng hỗ trợ theo định mức của từng nhóm nghề cho phù hợp với thực tế sản xuất nông nghiệp.

- Ban hành các định mức cho các nghề mới/ Nghề ưu tiên.
- Bổ sung các chính sách hỗ trợ người lao động bị mất việc làm do ảnh hưởng bởi dịch bệnh, biến đổi khí hậu và đối tượng lao động bị mất việc làm, nguy cơ bị mất việc làm do tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.
- Rà soát chính sách khuyến khích, huy động sự tham gia các tổ chức nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp, hợp tác xã, nghệ nhân, chủ trang trại, nông dân sản xuất giỏi vào các hoạt động đào tạo. Thúc đẩy thực thi cơ chế hợp tác giữa Nhà nước, Nhà trường, Nhà doanh nghiệp và các tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp trong các hoạt động đào tạo.
- Xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách đào tạo nghề phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở từng địa phương, các danh mục nghề cần được mở rộng phù hợp với các sản phẩm chủ lực phát triển kinh tế của địa phương và phù hợp với phát triển các làng nghề; đào tạo nghề gắn với doanh nghiệp.
- Rà soát, bổ sung chính sách hỗ trợ việc làm sau khi học nghề đối với lao động tự làm, lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao...; hỗ trợ chuyển dịch việc làm ở khu vực nông thôn.

3.2.4. Tăng cường công tác quản lý đào tạo

Hoàn thiện và củng cố tổ chức bộ máy QLNN về đào tạo nghề là một yêu cầu cấp bách và có tầm quan trọng đặc biệt trong công cuộc cải cách hành chính ở nước ta. Việc tổ chức lại bộ máy QLNN về đào tạo nghề không chỉ đơn thuần là sắp xếp lại cơ cấu tổ chức mà điều quan trọng hơn là tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý với một biên chế hợp lý, tránh sự chồng chéo và trùng lặp.

Đào tạo nghề cho LĐNT là một mảng nhỏ trong lĩnh vực đào tạo nghề, việc tổ chức bộ máy QLNN về đào tạo nghề cho LĐNT nằm trong chuỗi công

tác QLNN về đào tạo nghề nói chung. Hoàn thiện tổ chức bộ máy QLNN về đào tạo nghề cho LĐNT sẽ đảm bảo tính hệ thống, có sự phân công, phân cấp hợp lý giữa các cấp, bộ, ngành từ tỉnh đến huyện, xã. Từ đó, góp phần thực hiện các mục tiêu, định hướng đã đề ra đối với lĩnh vực đào tạo nghề nói riêng và phát triển KT - XH nói chung.

Để hoàn thiện và củng cố bộ máy QLNN về đào tạo nghề nói chung và cho thanh niên nói riêng, cần thống nhất một số giải pháp sau:

Thực hiện phân cấp quản lý đào tạo nghề cho LĐNT. Sở Lao động – Thương binh và xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các sở ngành có liên quan chịu trách nhiệm: Tham mưu với Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố ban hành các văn bản chỉ đạo về quy hoạch hệ thống dạy nghề và hoạt động dạy nghề; cụ thể hóa và thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nội dung QLNN về đào tạo nghề cho thanh niên. Phối hợp với các sở, ngành có liên quan xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách chi cho dạy nghề hàng năm.

Đầu tư đầy đủ về cơ sở vật chất, trang thiết bị máy móc như máy tính, phương tiện đi lại, phương tiện phục vụ hoạt động chuyên môn cho hoạt động của cán bộ làm công tác QLNN về đào tạo nghề, đặc biệt là những địa bàn còn kém phát triển KT -XH, các huyện, xã nghèo miền núi.

Rà soát lại đội ngũ cán bộ đang đảm nhận công tác dạy nghề tại các cấp từ đó quy hoạch đội ngũ cán bộ có năng lực và tâm huyết. Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ QLNN đảm bảo các đối tượng này được trang bị kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ quản lý ĐTN.

Riêng đối với cấp xã, Đảng ủy, chính quyền cần chủ trương thành lập các tổ công tác, huy động sự tham gia của các cán bộ Đoàn thanh niên có uy tín, có khả năng thuyết phục. Nhằm mục đích nắm bắt thường xuyên các nhu

câu về học nghề, vận động các đối tượng tham gia khóa học, tuyên truyền các chính sách của Đảng, Nhà nước về đào tạo nghề.

3.2.5. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo.

Đẩy mạnh gắn kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, hợp tác xã, tư nhân trong xây dựng các chương trình, giáo trình đào tạo, tuyển sinh, tổ chức đào tạo và đánh giá, cấp chứng chỉ, tạo việc làm cho lao động nông nghiệp.

- Đa dạng hoá các hình thức hợp tác, gắn kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, hợp tác xã theo hướng huy động doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia vào toàn bộ quá trình đào tạo. Phát triển mạnh các mô hình đào tạo nghề tại doanh nghiệp, hợp tác xã và học nghề theo công việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã. Xây dựng năng lực cần thiết để triển khai các mô hình. Nhân rộng mô hình đào tạo liên kết nhà trường và doanh nghiệp, hợp tác xã. Có các mô hình đào tạo gắn kết với doanh nghiệp, hợp tác xã phù hợp với các nhóm đối tượng đặc thù, nhóm yếu thế, người dân tộc thiểu số, lao động nông thôn.

- Huy động cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề và đánh giá, công nhận trình độ kỹ năng nghề nông nghiệp cho người lao động tại doanh nghiệp, gắn với cơ chế trả lương, sử dụng lao động có kỹ năng trong doanh nghiệp.

3.2.6. Hợp tác quốc tế trong đào tạo nghề nông nghiệp

- Phối hợp với các tổ chức quốc tế đánh giá chất lượng lao động ngành nông nghiệp; xây dựng các tài liệu đào tạo nghề nông nghiệp tiên tiến, chuyển đổi số, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế.

- Tổ chức các diễn đàn quốc tế, chia sẻ kinh nghiệm trong đào tạo nâng cao chất lượng, kỹ năng cho lao động ngành nông nghiệp.

- Hợp tác đưa lao động đi học tập và lao động theo diện hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài.

3.2.7. Huy động nguồn lực để đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn

- Các Bộ, cơ quan chủ quản các chương trình mục tiêu quốc gia bố trí kinh phí trung hạn, hàng năm cho nội dung thành phần về đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Xây dựng hướng dẫn các địa phương tổ chức thực hiện các nguồn vốn trong chương trình.

- Tận dụng các nguồn vốn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế vào công tác đào tạo nghề nông nghiệp nông nghiệp cho lao động nông thôn.

- Huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ chức, cá nhân tham gia vào công tác đào tạo nghề nông nghiệp.

- Bổ sung cơ chế chính sách để huy động các doanh nghiệp tham gia ĐTN và phát triển cơ sở ĐTN tại doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có hoạt động ĐTN, các chi phí đào tạo được tính trong chi phí giá thành; được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc được trích một phần thu nhập trước thuế để thực hiện ĐTN.

- Chính sách đối với người lao động qua ĐTN (tại cơ sở ĐTN tại doanh nghiệp) và tự nâng cao tay nghề trong quá trình làm việc.

- Chính sách đối với người học những nghề đặc thù, nặng nhọc, độc hại khó tuyển dụng.

- Có chính sách đầu tư đặc biệt cho ĐTN để đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp về số lượng, chất lượng.

Có chính sách để tăng cường các hoạt động tư vấn nghề nghiệp tại cơ sở ĐTN và tại doanh nghiệp, tạo điều kiện cho học viên lựa chọn nghề nghiệp phù hợp khi vào trường; đồng thời những thông tin cần thiết về chỗ làm việc khi sắp tốt nghiệp.

3.2.8 Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong công tác ĐTN cho LĐNT

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tham gia ĐTN cho LĐNT về việc chấp hành pháp luật về dạy nghề; giải quyết và xử lý các vi phạm pháp luật về dạy nghề để chấn chỉnh và hạn chế các vi phạm của các tổ chức, cá nhân và cơ quan quản lý dạy nghề khi tham gia thực hiện các hoạt động dạy nghề. Trong đó, quy định kiểm tra việc tổ chức thực hiện các quy định, thủ tục về thành lập cơ sở dạy nghề công lập, đăng ký hoạt động dạy nghề, kiểm tra việc đào tạo có đảm bảo đúng mục tiêu, nội dung, chương trình dạy nghề, quy chế tuyển sinh, học nghề, cấp chứng chỉ, tiêu chuẩn giáo viên dạy nghề.

Tăng cường kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật về dạy nghề và quản lý nhà nước về dạy nghề của các cấp chính quyền địa phương nhằm định hướng việc chỉ đạo thực hiện tại địa phương được sâu, sát hơn.

Thanh tra Sở Lao động – TB và XH, UBND các huyện, thành phố cần quan tâm hơn nữa đối với công tác quản lý dạy nghề, cần tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định về pháp luật dạy nghề tại các CSDN.

3.3. Các kiến nghị với các cơ quan có liên quan

3.3.1. Đối với Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Lao động - TB và XH:

- Đề nghị các Bộ phối hợp phê duyệt kế hoạch chỉ tiêu đào tạo; xây dựng danh mục nghề nông nghiệp để làm căn cứ cho các địa phương tổ chức triển khai. Tổng cục dạy nghề tổ chức nhiều lớp đào tạo, bồi dưỡng về quản lý dạy nghề cho đội ngũ cán bộ phụ trách dạy nghề cấp tỉnh và cấp huyện để công tác quản lý dạy nghề được triển khai thống nhất, đồng bộ từ Trung ương đến địa phương.

Xây dựng các tiêu chuẩn kỹ năng nghề, bộ đề thi nghề nông nghiệp phục vụ cho đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho lao động ngành nông nghiệp.

Phối hợp với các doanh nghiệp xây dựng các chương trình giáo dục mô phỏng, video hướng dẫn kỹ thuật cho nhóm nghề cơ giới hóa, công nghệ cao, ứng dụng công nghệ số vào nông nghiệp.

Có quy định một tỷ lệ nhất định kinh phí quản lý nhà nước về dạy nghề trong tổng kinh phí thực hiện đề án 1956 để giảm bớt khó khăn về tài chính cho các cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện đề án.

Quan tâm bố trí kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề cho các cơ sở dạy nghề có tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đặc biệt là các Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp và Dạy nghề ở miền núi để họ có đủ điều kiện, đảm bảo việc dạy nghề cho LĐNT được tốt hơn.

3.3.2. Đối với UBND Thành phố và các Sở liên quan.

- Chỉ đạo các cấp ủy Đảng, chính quyền, Hội, đoàn thể quán triệt và triển khai thực hiện chỉ thị số 19-CT/TW ngày 05/12/2012 của Ban bí thư BCH Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dạy nghề cho lao động nông thôn nhằm huy động hệ thống chính trị, các tổ chức, cá nhân tiếp tục thực hiện tốt Đề án đào tạo nghề cho LĐNT của Thành phố, tạo điều kiện thuận lợi để LĐNT tham gia học nghề nhằm tạo việc làm, chuyển nghề, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Chỉ đạo một số Sở, ban, ngành có liên quan tích cực hơn nữa trong việc thực hiện nhiệm vụ được UBND Thành phố giao.

- Bố trí ngân sách Thành phố cùng với việc huy động các nguồn lực khác tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề cho các cơ sở dạy nghề nhằm nâng cao năng lực đào tạo của các cơ sở dạy nghề, góp phần

tham gia đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

- Tạo sự gắn kết chặt chẽ giữa cơ quan quản lý nhà nước về lao động với doanh nghiệp và cơ sở đào tạo trong việc dạy nghề và sử dụng lao động sau học nghề. Thực hiện mô hình dạy nghề gắn với doanh nghiệp trong thực hành nghề, chuyển giao công nghệ, đánh giá kết quả đào tạo và giải quyết việc làm. Huy động sự tham gia của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế tham gia đào tạo nghề kỹ thuật chất.

Sở LĐ – TBXH, Sở Nông nghiệp và PTNT căn cứ vào chức năng quyền hạn của mình, tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát tất cả các hoạt động của các cơ sở dạy nghề trong tỉnh; tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền; chỉ đạo tổ chức các hội thi giáo viên dạy nghề giỏi cấp cơ sở và cấp Thành phố...; Hàng năm giao kế hoạch sớm, theo nhu cầu mà các cơ sở dạy nghề đề xuất; Tổ chức tổng kết đánh giá xếp loại nghiêm túc tất cả các hoạt động của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn Thành phố.

3.3.3 Đối với lao động nông thôn học nghề nông nghiệp

Bản thân người lao động cần nhận thức việc học nghề là quyền lợi, trách nhiệm và là cơ hội cho việc tiến thân lập nghiệp cho bản thân và gia đình. Theo đó, người lao động cần tham gia học nghề một cách nghiêm túc, để công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn được triển khai hiệu quả hơn trong thời gian tới. Bản thân người lao động cần vượt qua những khó khăn trước mắt xuất phát từ bản thân và gia đình khi tham gia học nghề. Cần xác định rõ nhu cầu học nghề, mong muốn, nguyện vọng của bản thân đối với nghề cần học từ đó đầu tư thời gian và tâm huyết với nghề, có như vậy học nghề mới thực sự hiệu quả. Bản thân người lao động đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức về học nghề. Do vậy, bản thân người lao động

cần sẵn sàng hợp tác và tiếp nhận những thông tin về đào tạo nghề từ Đảng và Nhà nước, có như vậy mới hình thành được tư duy tốt về đào tạo nghề.

3.3.4 Đối với các cơ sở đào tạo nghề

Tiếp tục củng cố và mở rộng quy mô và hình thức dạy nghề, xây dựng chương trình dạy nghề cho người lao động phù hợp với mô đun của Bộ giáo dục quy định và tình hình thực tế của người lao động tại địa phương. Liên kết với các cơ sở đào tạo nghề khác và các doanh nghiệp để thực hiện đào tạo các ngành nghề cho người lao động phù hợp với nhu cầu thực tế tại địa phương. Cần linh hoạt trong quá trình đào tạo, mở rộng các chương trình đào tạo dài hạn, ngắn hạn và các ngành nghề khác để đáp ứng được nhu cầu học tập của người lao động tại địa phương. Tập hợp các kinh nghiệm đào tạo các nghề, từ đó liên kết với các cơ sở đào tạo khác, xây dựng các chương trình nghề chung, theo định hướng của Sở Lao động Thương binh Xã hội và Sở Nông nghiệp và PTNT

KẾT LUẬN

Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn là hoạt động có vị trí, vai trò quan trọng đối với phát triển nguồn nhân lực, nâng cao tay nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, giảm nghèo nhanh và bền vững, góp phần phát triển KT - XH của Thành phố Hà Nội. Đào tạo nghề nông nghiệp nói riêng và đào tạo nghề cho lao động nông thôn nói chung là một trong những giải pháp đột phá của chiến lược phát triển KT - XH nhằm phát triển nhanh đội ngũ nhân lực kỹ thuật trực tiếp, phục vụ sự nghiệp CNH - HĐH, góp phần bảo đảm an sinh xã hội.

Luận văn “Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội” đã hệ thống được những lý luận cơ bản về nghề, đào tạo nghề, đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; nội dung về đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; trên cơ sở đó luận văn đánh giá thực trạng hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn và đề xuất một số giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại và tăng cường đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố.

Luận văn được thực hiện với sự cố gắng của bản thân tác giả và mong muốn góp phần vào đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước về ĐTN cho LĐNT trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Kết quả nghiên cứu của luận văn là tài liệu hữu ích cho công tác quản lý đào tạo nghề cho LĐNT của bản thân, đồng thời cũng góp phần vào sự nghiệp phát triển nguồn nhân lực, phục vụ tốt yêu cầu công nghiệp hoá - hiện đại hoá của Thành phố Hà Nội./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (2015), *Báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2015, phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2016 - 2020*.
2. Bộ tài chính- Bộ LĐTB và XH (2010), *Thông tư số 112 /2010/TT-LT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 2010 về Hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” ban hành theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ*.
3. Bộ tài chính- Bộ LĐTB và XH (2015), *Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp*.
4. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2013), *Công văn số: 429/BNN-TCCB ngày 01/2/2013 quy định về danh mục các nghề đào tạo trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng lĩnh vực nông nghiệp*.
5. Ban chỉ đạo thực hiện Quyết định 1956 (2020), *báo cáo số 02/BC-BCĐ ngày 09/6/2020 tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội, giai đoạn 2016 đến nay*.
6. Nguyễn Xuân Cường (2017), *Một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn hướng tới xây dựng nền công nghiệp nông nghiệp Việt Nam phát triển bền vững, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và hội nhập kinh tế quốc tế*, Báo cáo tại Hội nghị báo cáo viên trực tuyến tháng 3/2017.
7. Trần Xuân Cầu (2012), *Giáo trình Kinh tế nguồn nhân lực*, NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân.
8. Cục Thống kê Thành phố Hà Nội , *Niên giám thống kê năm 2020*.

9. Nguyễn Tiến Dũng (2011), “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong thời kỳ hội nhập quốc tế”, đăng trên *baocantho.com.vn*.
10. Nguyễn Văn Đại (2012), *Đào tạo nghề cho người lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Luận án Tiến Sỹ - Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.
11. Luật giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13
12. Tăng Minh Lộc (2011), “Thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn: Điều chỉnh lại cơ cấu lao động, cách dạy nghề”
13. Sở Lao động -Thương binh và Xã hội- Sở Tài chính(2011), *Hướng dẫn số 813/HD-LS:LĐTBXH -TC ngày 24/5/2011 hướng dẫn triển khai công tác dạy nghề cho lao động nông thôn theo quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ*.
14. Sở Lao động -Thương binh và Xã hội- Sở Tài chính(2017),*Hướng dẫn số 3762/HD-LS:LĐTBXH-NNPTNT-TC ngày 15/12/2017 của liên sở: Lao động -Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp & phát triển nông thôn, Tài chính hướng dẫn thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ*.
15. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Nội (2016), *Báo cáo tổng kết Ban chỉ đạo chương trình 02- xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2015*”, Hà Nội.
16. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Nội (2020), *Báo cáo số 532/BC-SNN ngày 21/12/2020 về kết quả công tác phát triển ngành nghề nông thôn Thành phố Hà nội năm 2020 và giải pháp thực hiện nhiệm vụ năm 2021*.
17. Sở Lao động – Thương binh và Xã Hội (2021), *Báo cáo số 1097/BC-SLĐTBXH-DN ngày 04/3/2021 về tổng kết Đề án “ Đào tạo nghề cho lao*

động nông thôn đến năm 2020” theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn thành phố Hà Nội.

18. Sở Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Nam Định (2020), báo cáo số 2048/BC-SNN ngày 20/8/2020 về *Tổng kết 10 năm công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.*
19. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 Phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.*
21. Ủy ban nhân dân TP Hà nội(2011), *Quyết định số 3441/QĐ-UBND ngày 25/7/2011 về việc phê duyệt phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ thực hiện đối với hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.*
22. Ủy ban nhân dân TP Hà nội (2016), *Quyết định số 1149/QĐ-UBND, ngày 11 tháng 3 năm 2016 Quy định mức chi phí đào tạo nghề, truyền nghề tiểu thủ công nghiệp cho lao động nông thôn thuộc Chương trình khuyến công thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 – 2020.*
23. Ủy ban nhân dân TP Hà nội(2017), *Quyết định số 3755/QĐ- BND ngày 26/6/2017 về việc phê duyệt 33 chương trình dạy nghề trình độ sơ cấp áp dụng đào tạo cho nghề cho lao động nông thôn.*
24. Ủy ban nhân dân TP Hà nội(2017), *Quyết định 7499/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 về việc phê duyệt định mức chi phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ- TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính Phủ trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020.*
25. Ủy ban nhân dân TP Hà nội(2017), *Quyết định số 8068/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nội dung tại Quyết định 3441/QĐ-UBND ngày 25/7/2011 của UBND thành phố về quy định đặt*

hàng, giao nhiệm vụ thực hiện dạy nghề cho lao động nông thôn theo quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Đề án “đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

26. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2016), *Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hà Nội*
27. Nguyễn Tiệp (2005), *Nguồn nhân lực nông thôn ngoại thành trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn thành phố Hà Nội*, NXB Lao động xã hội.
28. Nguyễn Tiệp, *Giáo trình Nguồn nhân lực (2011)*, Nxb Lao động - xã hội
29. Tổng cục thống kê (2022), *lao động việc làm* :
<https://www.gso.gov.vn/lao-dong/>
30. *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Giáo dục (2020).

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: CÁC ĐƠN VỊ THAM GIA ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LĐNT GIAI ĐOẠN 2016-2019

ST T	Tên cơ sở dạy nghề	Kết quả đào tạo nghề LĐNT					
		Số lớp	Số người được đào tạo				Tổng số người học xong
			Cộng	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	
1	Trường CD cơ điện và Công nghệ thực phẩm Hà Nội	50	1,747	140	6	1,601	1,642
2	Trường CD cộng đồng Hà Tây	128	4,475	892	148	3,435	3,610
3	Trường CD Công nghệ và Kinh tế Hà Nội	46	1,603	426	298	879	1,495
4	Trường CD Hùng Vương Hà Nội	15	513	215	32	266	443
5	Trường CD Kinh tế- Kỹ thuật thương mại	3	105	105			105
6	Trường CD Nông nghiệp và PT nông thôn Bắc Bộ	167	5,819	1,183	444	4,192	4,880
7	Trường CD Thăng Long	106	3,700	741	51	2,908	2,615
8	Trường CDN kỹ thuật công nghệ Kinh tế simco Sông Đà	2	70			70	70
9	Trường CDN Quốc tế Hà Nội	10	350			350	350
10	Trường CDN Trần Hưng Đạo	14	477	404		73	450
11	Trường CDN Văn Lang Hà Nội	12	420	207		213	420
12	Trường TC Công nghệ và Du lịch Hà Nội	32	1,111	284	137	690	902
13	Trường TC Giao thông vận tải Hà Nội	120	4,140	303	91	3,746	2,854
14	Trường TCN Công đoàn Việt Nam	19	649	399	1	249	350
15	Trường TCN Du lịch Hà Nội	9	299	109		190	299
16	Trường TCN Giao thông Vận Tải	112	3,865	1,142	421	2,302	3,016
17	Trường TCN Hội nông dân Việt Nam	29	1,008	165	3	840	763
18	Trường TCN Kinh tế- Kỹ thuật Vinamotor	21	735			735	735

19	Trường TCN nấu ăn- nghiệp vụ du lịch và Thời trang Hà Nội	2	70			70	70
20	Trường TCN số 1 Hà Nội	4	140			140	140
21	Trường TCN Tổng hợp Hà Nội	17	585	225	4	356	375
22	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Gia Lâm	8	280	2		278	280
23	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hoài Đức	35	1,090	934	85	71	1,090
24	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Mê Linh	68	2,305	1,730	413	162	1,675
25	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Sóc Sơn	15	516	35		481	306
26	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Thạch Thất	5	134	84		50	134
27	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Thanh Trì	3	105	31		74	105
28	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Ứng Hòa	9	280	22	10	248	278
29	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Nam Từ Liêm	4	140	19	1	120	140
30	Trung tâm Đào tạo nghề Nông nghiệp và tư vấn phát triển nông thôn	27	945	337	17	591	490
31	Trung tâm dạy nghề Ba Vì	21	735	578		157	584
32	Trung tâm dạy nghề tư thực mây tre đan Phú Vinh	25	867	53		814	861
33	Trung tâm dạy nghề tư thực nhân đạo Minh Tâm	75	2,610	265	78	2,267	2,053
34	Hội Đông y huyện Ba Vì	3	97	97			
35	Trung tâm công nghệ sinh học thực vật- Viện di truyền nông nghiệp	12	395	203	7	185	220
36	Trung tâm Dịch vụ việc làm- Hồ cửu chiến binh Hà Nội	8	280	52	7	221	280
37	Trung tâm hỗ trợ phát triển phụ nữ Hà Nội	24	838	52	2	784	838
38	Trung tâm nghiên cứu Phát triển thương hiệu làng nghề	92	3,218	544	190	2,484	2,588
39	Trung tâm thông tin kinh tế	1	35	34		1	35
40	Viện Nông nghiệp và PTNT	3	105	4	9	92	105
41	Công ty CP giáo dục Trường dạy nghề Kỹ thuật và Nông nghiệp Thanh Xuân	123	4,282	2,458	185	1,639	3,180

44	Công Ty CP Thương mại Tấn Quang	21	725	4	3	718	725
45	Công ty CP Tiến Vinh	90	3,150	1,310	484	1,356	2,515
46	Công ty CP Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề Thanh Xuân	26	900	428	50	422	830
47	Công ty CP trường giáo dục dạy nghề Thanh Xuân	24	840	160	14	666	595
48	Công ty CP Tư vấn và Đầu tư phát triển Rau hoa quả	9	315	105	5	205	315
49	Công ty CP xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ Việt Nhật	10	346	24		322	210
50	Công ty Đào tạo nghề xuất nhập khẩu lao động	205	7,175	2,027	498	4,650	5,250

Phụ lục 2:**BẢNG HỎI****Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội***(Dành cho người lao động nông thôn)*

Phiếu số Ngày điều tra:.....

Thưa: Anh/chị

Tôi là học viên cao học Quản trị Nhân lực của trường Đại học Lao động - Xã hội. Hiện nay tôi đang thực hiện đề tài luận văn: **“Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội”**. Mong Anh/chị vui lòng giúp chúng tôi hoàn thành bảng hỏi dưới đây bằng cách đánh dấu x vào phương án thích hợp nhất với anh/chị. Mọi thông tin được cung cấp chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu.

I Thông tin cá nhân (tức người lao động nông thôn)

Họ và tên: (có thể ghi hoặc không).....

Năm sinh:..... Giới tính: ☐ Nam, ☐ Nữ

Xã....., huyện, Thành phố.....

II Các thông tin về đào tạo nghề cho lao động nông thôn

1) Từ năm 2018 đến nay anh/chị có tham gia học tại lớp đào tạo nghề tại địa phương không ?

☐ Có☐ Không

2) Anh/chị có nhu cầu tham gia học nghề tại địa phương không?

☐ Có☐ Không

3) Anh/chị muốn học ngành, nghề gì?

☐ Nông nghiệp☐ Tiểu thủ công nghiệp

10) Việc tiếp thu các kiến thức nghề học tập của anh/chị như thế nào?

- ☐ Tốt ☐ Trung bình ☐ Chưa tốt

11) Hình thức và nội dung chương trình đào tạo nghề tại địa phương được anh (chị) đánh giá như thế nào?

- ☐ Đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động
☐ Phù hợp với nhu cầu và xu thế phát triển
☐ Chưa phù hợp cần bổ sung thêm

12) Xin anh/chị cho biết cơ sở vật chất phục vụ các lớp đào tạo nghề như thế nào?

- ☐ Tốt ☐ Khá
☐ Trung bình ☐ Kém

13) Xin anh/chị cho biết, đội ngũ giáo viên của các khóa học như thế nào?

a) Thái độ giảng dạy

- ☐ Nhiệt tình, trách nhiệm ☐ Chưa nhiệt tình

b) Trình độ chuyên môn:

- ☐ Tốt ☐ Trung bình ☐ Thấp

c) Khả năng truyền đạt

- ☐ Khó hiểu ☐ Trung bình ☐ Dễ hiểu

14) Anh/chị có được cung cấp thông tin hỗ trợ cho việc tìm việc làm từ các cấp chính quyền sau khi tham gia vào các lớp đào tạo nghề không?

- ☐ Có
☐ Không

15) Các cấp chính quyền địa phương đã hỗ trợ anh/chị tìm việc làm như thế nào?

- ☐ Cung cấp thông tin về cơ sở cần tuyển lao động
☐ Cung cấp địa chỉ tin cậy về tư vấn, giới thiệu việc làm
☐ Trực tiếp tư vấn giới thiệu việc làm
☐ Khác:.....

16) Anh/chị làm thế nào để tìm việc làm sau khi kết thúc khóa đào tạo?

- ☐ Tự tìm hiểu trên các phương tiện thông tin
- ☐ Thông qua Trung tâm giới thiệu việc làm
- ☐ Bạn bè, người thân giới thiệu
- ☐ Khác:.....

17) Anh/chị có ý kiến đề xuất gì về các khóa đào tạo nghề nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề trên địa bàn Thành phố Hà Nội?

a. Đối với cơ sở đào tạo nghề:

- ☐ Giảng viên giỏi, có kinh nghiệm thực tiễn
- ☐ Giảng lý thuyết gắn với thực hành tại chỗ
- ☐ Đào tạo nghề theo nhu cầu của người học
- ☐ Có cơ sở vật chất tốt phục vụ đào tạo nghề
- ☐ Khác:.....

☐ b. Đối với chính quyền các cấp:

- ☐ Có cơ chế hỗ trợ công tác dạy và học nghề
- ☐ Tạo điều kiện giới thiệu việc làm sau đào tạo nghề
- ☐ Xây dựng hệ thống dịch vụ tư vấn cho người có nhu cầu học nghề Tăng cường truyền thông về công tác đào tạo nghề

c) Một số đề xuất khác.....

XIN CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA ANH/CHỊ!

Phụ lục 3:**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA****Đánh giá của người học về cơ sở vật chất phục vụ các lớp đào tạo nghề**

Nội dung	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
Số người đã tham gia học nghề đánh giá về cơ sở vật chất các lớp ĐTN	360	100%
Tốt	71	19,8
Khá	268	74
Trung bình	21	5,9
Kém	0	0

Đánh giá của người học nghề đối với chương trình, giáo trình đào tạo nghề nông nghiệp

STT	Nội dung	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
01	Tổng số lao động được phỏng vấn về nội dung đánh giá chương trình, giáo trình ĐTN	360	
02	Số người đã tham gia học nghề	360	100
	Đáp ứng được nhu cầu của thị trường LĐ	200	55,5
	Phù hợp với nhu cầu và xu thế phát triển	110	30,5
	Chưa phù hợp cần bổ sung thêm	50	13,8

Đánh giá của người học về giáo viên đào tạo nghề nông nghiệp

STT	Nội dung	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
01	Tổng số lao động được phỏng vấn	360	

02	Số người đã tham gia học nghề đánh giá về đội ngũ giáo viên ĐTN	360	
	a) Về thái độ giảng dạy	360	100
	- Nhiệt tình, trách nhiệm	351	97,5
	- Chưa nhiệt tình	9	2,5
	b) Về trình độ chuyên môn	360	100
	- Tốt	300	83,3
	- Trung bình	60	16,6
	- Kém	0	0
	c) Về khả năng truyền đạt	360	100
	- Dễ hiểu	250	69,4
	- Trung bình	101	28,05
	- Khó hiểu	9	2,5

Kết quả chính quyền hỗ trợ tìm việc làm cho LĐNT

STT	Nội dung	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	Tổng số lao động được phỏng vấn	360	100	
01	Số người được cung cấp thông tin về cơ sở cần tuyển LĐ	237	65.83	
02	Số người được cung cấp địa chỉ tin cậy để được tư vấn, giới thiệu việc làm	328	91.11	
03	Số người được trực tiếp tư vấn giới thiệu việc làm	153	42.5	
04	Số người được cung cấp các thông tin khác	295	81.94	

Kết quả công tác truyền thông về ĐTN cho LĐNT

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ	Ghi chú
		(Người)	(%)	
01	<i>Thông tin về ĐTN cho người dân</i>	360	100	
	Số người được tiếp cận thông tin	275	76.39	
	Số người không được tiếp cận thông tin	85	23.61	
02	<i>Nguồn thông tin người dân được tiếp cận</i>	360	100	
	Từ các phương tiện thông tin đại chúng	260	72.2	
	Do cán bộ địa phương truyền đạt	85	23.61	
	Nguồn thông tin khác	15	4.16	

Phụ lục 4:

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP
NGHỀ: NUÔI TRỒNG VÀ CHẾ BIẾN NẤM ĂN, NẤM DƯỢC LIỆU

Tên nghề: **Nuôi trồng và chế biến nấm ăn, nấm dược liệu**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Đối tượng tuyển sinh: Lao động nông thôn trong độ tuổi lao động, đủ sức khỏe, có trình độ từ tiểu học trở lên.

Số lượng mô đun đào tạo: 05 mô đun

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ sơ cấp

I. Mục tiêu đào tạo

1. Kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp

- Kiến thức:

- + Trình bày được các quy trình khép kín về trồng các loại Nấm
- + Lựa chọn được các loại giống nấm, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.
- + Xác định được các loại sâu hại chính từ đó đưa ra các biện pháp phòng trừ phù hợp cho nấm.
- + Thực hiện việc theo dõi, ghi chép sổ sách theo quy trình phát triển nấm.
- + Vận dụng quy trình sản xuất vào mô hình trồng nấm tại địa phương.

- Kỹ năng:

- + Thực hiện nghiên cứu thị trường và lập được kế hoạch, tổ chức kinh doanh và sản xuất các sản phẩm nấm đạt hiệu quả.
- + Thực hiện thành thạo các thao tác sản xuất nấm đảm bảo hiệu quả, an toàn và bảo vệ môi trường.
- + Vận dụng được kiến thức cơ bản về nghiên cứu thị trường, lập kế hoạch sản xuất để thực hiện tổ chức quản lý và sản xuất kinh doanh các sản phẩm cây nấm.

+ Tổ chức quản lý sản xuất trồng các giống nấm có hiệu quả.

- Thái độ :

+ Nghiêm túc, sáng tạo, chịu khó học hỏi.

+ Đảm bảo an toàn, tổ chức nơi làm việc linh hoạt .

2. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có khả năng tiếp nhận, ghi chép và chuyển thông tin theo yêu cầu; biết được yêu cầu, tiêu chuẩn, kết quả đối với công việc ở các vị trí làm việc xung quanh hoặc công việc có liên quan đến nghề Nuôi trồng và chế biến nấm ăn, nấm dược liệu, chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của mình

3. Cơ hội việc làm

Người có chứng chỉ sơ cấp nghề Nuôi trồng và chế biến nấm ăn, nấm dược liệu được bố trí làm việc tại các trang trại, hộ gia đình, các chương trình và dự án liên quan đến lĩnh vực sản xuất, kinh doanh trồng nấm. Có thể trực tiếp sản xuất nấm tại địa phương nơi sinh sống.

II. Thời gian của khóa học và thời gian thực học:

1. Thời gian của khóa học :

- Thời gian đào tạo: 03 tháng

- Thời gian học tập: 12 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 320 giờ

- Thời gian ôn và kiểm tra hết mô đun và thi tốt nghiệp: 36 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp 8 giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học:

Thời gian học các mô đun đào tạo nghề: 320 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 60 giờ

+ Thời gian học thực hành: 224 giờ

+ Thời gian kiểm tra: 36 giờ

III. Danh mục mô đun đào tạo bắt buộc, thời gian và phân bổ thời gian

Stt	Tên mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			LT	TH	KT
MĐ 01	Kỹ thuật trồng Mộc Nhĩ	64	12	48	4
MĐ 02	Kỹ thuật trồng Nấm Sò	64	12	48	4
MĐ 03	Kỹ thuật trồng Nấm Mỡ	56	12	40	4
MĐ 04	Kỹ thuật trồng Nấm Rơm	56	12	40	4
MĐ 05	Kỹ thuật trồng Nấm Linh Chi	64	12	48	4
Ôn và kiểm tra kết thúc khóa học		16			16
TỔNG		320	60	224	36

IV. Chương trình chi tiết mô đun đào tạo :

(Nội dung chi tiết có chương trình mô đun kèm theo)

V. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo sơ cấp, nghề Nuôi trồng và chế biến nấm ăn, nấm dược liệu được thực hiện theo quy trình khép kín từ khâu tuyển sinh đến cấp chứng chỉ tốt nghiệp. Cụ thể như sau:

1. Mục đích : Nhằm hướng dẫn chi tiết cho quá trình đào tạo sơ cấp nghề.

2. Tuyển sinh trình độ sơ cấp

- Căn cứ vào giấy phép đào tạo trình độ sơ cấp đã cấp phép, xác định chỉ tiêu tuyển sinh cho từng đợt.

- Tổ chức tuyển sinh linh hoạt, chú trọng tuyển sinh trên các phương tiện thông tin đại chúng;

- Đối tượng tuyển sinh đào tạo đúng quy định.

3. Thành lập lớp đào tạo trình độ sơ cấp

- Căn cứ kết quả tuyển sinh, xét duyệt danh sách học viên trúng tuyển

đảm bảo đúng đối tượng ;

- Thành lập các lớp đào tạo trình độ sơ cấp với số lượng đúng quy định, không quá 35 học viên /lớp đối với nghề Nuôi trồng và chế biến nấm ăn, nấm dược liệu.

4. Xây dựng kế hoạch đào tạo trình độ sơ cấp

Căn cứ vào quyết định thành lập lớp, triển khai xây dựng kế hoạch đào tạo và tiến độ đào tạo chi tiết cho lớp học; xây dựng kế hoạch giáo viên đào tạo đúng theo quy định tại thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5. Phân công giáo viên

Căn cứ kế hoạch và tiến độ đào tạo, khoa nghề lựa chọn giáo viên đạt chuẩn về chuyên môn, tin học ngoại ngữ, kỹ năng nghề phù hợp thực hiện công việc đào tạo sơ cấp Nuôi trồng và chế biến nấm ăn, nấm dược liệu đúng quy định.

6. Kế hoạch thi kết thúc khóa học

- Căn cứ vào kết quả thi kiểm tra, kết thúc mô đun của lớp học, xây dựng và ban hành kế hoạch thi kết thúc khóa học sơ cấp Nuôi trồng và chế biến nấm ăn, nấm dược liệu;

- Chuẩn bị trang thiết bị, vật tư phục vụ kỳ thi kết thúc khóa học trình độ sơ cấp Nuôi trồng và chế biến nấm ăn, nấm dược liệu.

7. Công nhận tốt nghiệp và cấp phát chứng chỉ sơ cấp

- Căn cứ vào kết quả thi kiểm tra, kết thúc khóa học. Thủ trưởng đơn vị đào tạo quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp chứng chỉ sơ cấp nghề Nuôi trồng và chế biến nấm ăn, nấm dược liệu cho những học viên đủ điều kiện.

- Phòng Đào tạo thực hiện công việc sao lưu sổ sách theo mẫu quy định tại thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

VI. Phương pháp và thang điểm đánh giá

- Đánh giá kết quả học tập được thực hiện theo cách thức kết hợp chấm điểm kiểm tra đánh giá quá trình học và kiểm tra kết thúc từng mô đun gồm: điểm kiểm tra đánh giá quá trình học và điểm kiểm tra kết thúc mô đun.

- Thang điểm đánh giá kết quả học tập của học viên theo thang điểm 10 (từ 1 đến 10), có tính đến hàng thập phân 1 con số.

VI. Hướng dẫn sử dụng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp

1. Hướng dẫn xác định danh mục các MĐ đào tạo nghề và thời gian, phân bổ thời gian và chương trình mô đun đào tạo nghề:

Chương trình đào tạo nghề trình độ sơ cấp, nghề "Nuôi trồng và chế biến nấm ăn, nấm dược liệu" được dùng đào tạo nghề cho lao động nông thôn có nhu cầu học nghề. Khi học viên học đủ các mô đun trong chương trình này và đạt kết quả trung bình trở lên tại kỳ kiểm tra kết thúc khoá học sẽ được cấp chứng chỉ sơ cấp.

Theo yêu cầu của người học, có thể dạy độc lập mô đun mô đun bất kỳ cho các học viên và cấp giấy chứng nhận học nghề là đã hoàn thành các mô đun đó.

Chương trình gồm 6 mô đun như sau:

- Mô đun 01: " Kỹ thuật trồng Mộc Nhĩ " (64 giờ)

Mô đun Kỹ thuật trồng Mộc Nhĩ có mục đích trang bị những nội dung cơ bản về Mộc nhĩ. Giá trị của cây mộc nhĩ trong thực tế, kỹ thuật nuôi trồng, phòng trừ sâu bệnh và bảo quản mộc nhĩ.

- Mô đun 02: " Kỹ thuật trồng Nấm Sò " (64 giờ)

Mô đun Kỹ thuật trồng Nấm Sò có mục đích trang bị những nội dung cơ bản về Nấm Sò. Giá trị của cây Nấm Sò trong thực tế, kỹ thuật nuôi trồng, phòng trừ sâu bệnh và bảo quản Nấm Sò.

- Mô đun 03: " Kỹ thuật trồng Nấm Mỡ " (56 giờ)

Mô đun Kỹ thuật trồng Nấm Mỡ có mục đích trang bị những nội dung cơ bản về Nấm Mỡ. Giá trị của cây Nấm Mỡ trong thực tế, kỹ thuật nuôi trồng, phòng trừ sâu bệnh và bảo quản Nấm Mỡ.

- Mô đun 04: " Kỹ thuật trồng Nấm Rơm " (56 giờ)

Mô đun Kỹ thuật trồng Nấm Rơm có mục đích trang bị những nội dung cơ bản về Nấm Sò. Giá trị của cây Nấm Sò trong thực tế, kỹ thuật nuôi trồng, phòng trừ sâu bệnh và bảo quản Nấm Sò.

- Mô đun 05: " Kỹ thuật trồng Nấm Linh Chi " (64 giờ)

Mô đun Kỹ thuật trồng Nấm Linh Chi có mục đích trang bị những nội dung cơ bản về Nấm Linh Chi. Giá trị của cây Nấm Linh Chi trong thực tế, kỹ thuật nuôi trồng, phòng trừ sâu bệnh và bảo quản Nấm Linh Chi.

2. Hướng dẫn kiểm tra kết thúc khoá

học

STT	Môn thi tốt nghiệp	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Thực hành nghề: Nuôi trồng và chế biến nấm ăn, nấm dược liệu	Bài thi thực hành	Không quá 10 giờ

3. Các chú ý khác

Trong quá trình thực hiện để đạt hiệu quả cao trong đào tạo và phù hợp với thực tế giáo viên nên bố trí cho người học đi thăm quan tại các cơ sở (Trại nấm, Hợp tác xã trồng nấm ...) và tham gia vào quá trình quản lý trong thời gian phù hợp với chương trình đào tạo. Cũng có thể bố trí thời gian ngoại khoá để hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao ...

Đánh giá kết quả học tập của người học trong toàn khóa học bao gồm: kiểm tra trong quá trình học tập và kiểm tra kết thúc khóa học, phải tuân thủ theo quy định tại chương VI điều 24 đến điều 27 thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).